

TÔN NHAN - NGUYỄN NGUYÊN QUÂN
ĐỊA LÝ CHÍNH TÔNG

CHỌN
HƯỚNG NHÀ
HƯỚNG ĐẤT
theo quan niệm cổ



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

<https://tieulun.hopto.org>

***CHỌN HƯỚNG NHÀ HƯỚNG ĐẤT
THEO QUAN NIỆM CỔ***

Biên dịch : TÔN NHAN
NGUYỄN NGUYỄN QUÂN

ĐỊA LÝ CHÍNH TÔNG

CHỌN HƯỚNG NHÀ HƯỚNG ĐẤT THEO QUAN NIỆM CÔ

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Lời tựa

Địa lý là một học thuyết về xây dựng kiến trúc cổ xưa của Trung Quốc, đã có một lịch sử mấy ngàn năm. Trong kho tàng văn hóa cổ xưa của phương Đông các nước như Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản... môn địa lý đã in dấu ấn sâu đậm trong dân gian cho đến ngày nay, thư tịch để lại không biết bao nhiêu mà kể. Những công trình kiến trúc thuộc về di tích lịch sử văn hóa lâu đời nay còn giữ được cũng đều được xây dựng theo mô hình của lý thuyết này để ra. Ở Việt Nam các di tích lịch sử lâu đời như cung điện lăng tẩm cũng được xây dựng theo mô hình này, trong công việc tìm hiểu về văn minh văn hóa cổ có lẽ không thể bỏ qua môn học này.

Cũng như một số môn học cổ xưa khác của Trung Quốc, như thiên văn, y học, võ học v.v... môn địa lý cũng lấy lý luận âm dương ngũ hành làm lý thuyết chủ đạo cho môn học. Một số quan niệm mơ hồ như: Thiên nhân hợp nhất; vạn vật trong vũ trụ tương quan tương tác mật thiết với nhau... ngày nay đã không còn mơ hồ, các ngành khoa học đang dần dần làm sáng tỏ những lý luận về âm dương ngũ hành, nhất là qua thực tiễn của ngành y học phương Đông (đông y).

Trong tập sách này, người viết sẽ giới thiệu với độc giả một số tác phẩm được coi là kinh điển trong môn lý thuyết về xây cất nhà ở cổ xưa của Trung Quốc trích trong bộ "Cổ kim đồ thư tập thành" được kết tập vào đời nhà Thanh. Qua tập sách này người viết không có tham vọng truyền đạt hết được những gì trong môn địa lý cổ xưa này nói trên, nhưng nếu qua đó mà người đọc cảm nhận được điều gì đó mà tiền nhân để lại, góp phần vào việc xây dựng, bố trí nhà ở được hài hòa hơn, thì đó là niềm vui của người viết. Mặc dầu nhiều cố gắng, nhưng người viết chắc rằng có những sai sót không tránh khỏi trong tập sách này, mong độc giả lượng thứ.

PHẦN MỘT

CHƯƠNG MỘT

1.1 ĐỊA LÝ HỌC LÀ GÌ?

Môn học địa lý còn có nhiều tên gọi khác như Phong thủy thuật, Kham dư thuật. Hiểu một cách nôm na, địa lý là lý lẽ của đất. Nếu giải thích từng chữ có lẽ chúng ta khó hình dung được môn học này nói lên điều gì. Vào khoảng 6000 năm cho đến 2000 năm trước công nguyên, lúc đó nhân loại đang sống trong thời kỳ đồ đá, trong những hình thức sơ khai của nền văn minh, con người lúc đó va chạm trực tiếp với thiên nhiên có lẽ đã cảm nhận được trong thiên nhiên, có một trật tự quy luật, mà con người phải hòa nhập vào để sinh tồn. Sự phát hiện này ở Trung Quốc vào đời nhà Chu đã được đúc kết vào một quyển sách gọi là Chu Dịch. Trong sách này đề ra những quy luật vận động, của thiên nhiên mà cho đến ngày nay vẫn còn áp dụng được và người xưa đã ứng dụng nó vào nhiều môn học. "Nội kinh" là một tác phẩm kiệt xuất cổ đại, triển khai, lý luận của "Chu Dịch" để ứng dụng vào y học. Trong các thư tịch của môn địa lý, những lý luận trong "Chu Dịch và Nội kinh" được vận dụng để hình thành môn học Địa lý.

Những tiền đề như "Thiên nhân hợp nhất", "Đại địa vi mẫu" là cốt lõi của môn địa lý.

"Đại địa vi mẫu" (Đất lớn là mẹ). Bất luận quá khứ hiện tại cho đến tương lai, đất lớn vĩnh viễn là khoảng không gian để nhân loại sinh tồn. Người ta xây dựng nhà cửa trên đất để trú ngụ. Tìm hiểu những quy luật thiên nhiên, phương pháp cấu trúc nhà ở để con người sinh hoạt hài hòa thịnh vượng là đối tượng nghiên cứu của môn học. Địa lý hay còn gọi là Phong thủy thuật.

1.2. NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CỦA MÔN ĐỊA LÝ

Trong môn Địa lý, chúng ta sẽ bắt gặp nhiều khái niệm rất trừu tượng khó mà định nghĩa cho chính xác của "Chu Dịch" như Thái cực, Âm dương, Ngũ hành, Khí... Trong khuôn khổ chuyên biệt của tập sách, người viết không thể trình bày một cách cặn kẽ những khái niệm trên, có lẽ đối với độc giả muốn tìm hiểu thấu đáo về môn học này, thì người viết có một lời khuyên là nên tìm thêm những sách về "Chu Dịch" để nghiên cứu thấu đáo hơn. Điều này cũng rất có lợi cho những độc giả muốn tìm hiểu sâu rộng những môn học cổ khác của Trung Quốc.

1.2. a *KHÍ*: Trước tiên chúng ta bàn về "Khí". Trong nhiều môn học của Trung Hoa và Nhật Bản cổ xưa, "Khí" là khái niệm thường được nhắc đến và được nhấn mạnh nhiều nhất. Trong đông y và khí công, khí được hiểu như một dạng năng lực lưu thông trong cơ thể theo mười hai kinh và tám mạch. Dòng khí này luân lưu điều hòa thông suốt thì cơ thể khỏe mạnh. Một cơ thể bệnh tật thì có nghĩa là dòng khí trong cơ thể bị bế tắc hay thiếu hụt. Người ta dùng kim châm hay một số dược liệu bằng cây cỏ để điều

hòa dòng khí. Có một số được liệu cây cỏ dùng để bổ khí, hay để làm thăng bằng hai luồng khí âm dương, trong cơ thể. Đối với nhà khí công hay một người luyện võ thuật thì được xem như một dạng năng lực trong vũ trụ mà người tập luyện bằng vào một số phương pháp tu luyện tìm cách thu nạp nguồn năng lượng này vào người, hay hòa nhập nguồn năng lượng bản thân với nguồn năng lượng của vũ trụ, những phương pháp này họ gọi là luyện khí. Như vậy trong đông y hay Khí công và Võ học Trung Quốc, Nhật Bản, thu nạp khí hay điều hòa dòng khí trong cơ thể là điều rất quan trọng. Nó sung mãn điều hòa thì con người mạnh khỏe sáng suốt, nó bế tắc trì trệ hay suy giảm thì con người bệnh tật ốm đau, tinh thần không minh mẫn.

Trong môn Địa lý, nguồn năng lượng nằm trong lòng đất (Địa khí) được đặc biệt khai thác bằng một số kỹ thuật (chúng ta sẽ tìm hiểu trong những chương này) nhằm tập trung hay điều hòa dòng khí lưu chảy trong lòng đất kết vào căn nhà chúng ta đang ở nhằm đem lại cuộc sống hài hòa hay may mắn cho người trú ngụ.

Ngày nay với sự tiến bộ của ngành vật lý lượng tử và nhiều ngành khoa học khác, khái niệm về vật chất và năng lượng còn tách biệt được chỉ được xem như một dạng của chuyển hóa. Vật chất chuyển hóa thành năng lượng và năng lượng chuyển hóa thành vật chất. Mọi vật thể trong vũ trụ đều tương quan tương tác mật thiết với nhau. Những định luật này trong Chu Dịch đã phát biểu rõ ràng. Môn địa lý đã vận dụng những điều này trong việc xây dựng một lý thuyết về xây dựng kiến trúc.

1.2.b/ Âm dương: Khái niệm thứ hai mà chúng ta cần quan tâm là "Âm Dương". Về ý nghĩa và phạm vi của hai

chữ "Âm Dương" thì rất là sâu rộng. Trong trời đất thì trời là Dương và đất là Âm, trong con người thì đàn ông là Dương mà đàn bà là Âm, ánh sáng là dương bóng tối là âm, tính tích cực là dương tính thụ động là âm; nói chung âm và dương là hai mặt đối lập của cùng một vấn đề. Nhưng chỉ nói như vậy thì e cũng chưa diễn hết ý của tiền nhân. Người xưa thấy rằng thế giới vũ trụ họ đang sống luôn luôn thay đổi chuyển động và dường như có một trật tự tuần hoàn. Cuộc sống và mùa màng của họ được quyết định và ảnh hưởng trực tiếp bởi sự thay đổi của thiên nhiên. Nhịp sống riêng tư phải hòa điệu vào nhịp sống của thiên nhiên. Quy luật này được gọi là "Đạo". Đạo bao gồm âm dương, chuyển hóa qua lại. Con người và thiên nhiên liên hệ mật thiết với nhau. Nhà ở được xem như gạch nối trong sự giao hòa đó. Nhà ở nếu được xây cất đúng theo phép tắc âm dương thì dòng khí trời chảy trong con người thừa hưởng tiếp nối được dòng khí trời chảy trong đất, như vậy cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn.

Một công trình kiến trúc được xây dựng đúng phép tắc âm dương đều có nghĩa là phải đạt được sự hài hòa âm dương, không chỉ cấu trúc nội tại mà luôn cả môi trường bên ngoài (tức là môi trường xung quanh của công trình kiến trúc) Âm và Dương sẽ thể hiện trong hình thức của địa khí (năng lượng) và hình thái của môi trường. Sự hài hòa này phức tạp và sâu sắc hơn những khái niệm về cân đối thẩm mỹ trong ngành kiến trúc thông thường của chúng ta.

Ở đây người viết muốn nhấn mạnh đến một quy luật trọng yếu của Âm Dương đó là "vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản" có nghĩa là khí dương đến cực đỉnh thì sẽ biến thành âm, âm đến cực điểm sẽ biến thành dương. Thí dụ

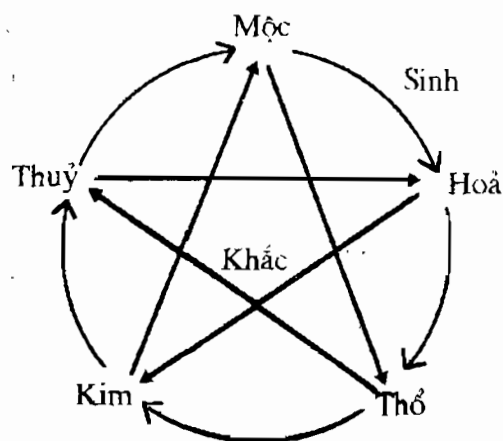
như luồng địa khí nếu thông thả tiến vào khu vực kiến trúc thì tốt, trường hợp này luồng địa khí được gọi là "sinh khí". Nếu ngược lại nguồn địa khí ô ạt tiến vào khu vực kiến trúc thì chẳng khác gì giặc cướp xông thẳng vào nhà, chỉ khác nhau cường độ mà tốt đã thành xấu, dương đã biến thành âm, trường hợp này luồng địa khí được gọi là "tử khí". Trong thuật Địa lý, điều hòa luồng địa trường này là một nghệ thuật. Môn châm cứu của đông y cũng xem điều hòa luồng khí trong cơ thể đều là quan trọng. Khi khí lưu thông trong kinh mạch quá vượng thì người ta dùng phép châm tả để giảm bớt xung lực của khí, khi khí lưu thông trong kinh mạch quá yếu người ta dùng phép châm bổ để làm cho dòng khí mạnh lên. Cũng vậy, trong môn địa lý khí gặp một dòng địa trường mạnh người ta tìm cách là giảm bớt áp lực bằng một số phương pháp như làm lệch hướng của chính quan một chút, hay làm một bức chắn phía trong cửa.

Đến đây, chúng ta làm quen thêm một tính chất phức tạp khác của âm dương, đó là trong âm có dương trong dương có âm. Trong ngành vật lý người, ta đã khám phá khi vật chất tan rã sẽ trở thành năng lượng cũng là một hình thức khác của vật chất. Cũng vậy, trong môn địa lý địa khí hay địa trường cũng nằm trong trạng thái biểu hiện bên ngoài bằng những hình thái của vật chất như nước sông, núi, gò rãnh... Nhưng nó không ngừng vận chuyển và tác động lên môi trường xung quanh. Tại sao có những nơi mà chúng ta đến lại thấy thư thái trong lòng, lại có những nơi mang lại cho chúng ta cảm giác sầu muộn hay bức rứt. Đó là do tác động của địa khí, kinh nghiệm như vậy chắc độc giả cũng có lần trải qua.

1.2.c/ Ngũ hành:

Học thuyết âm dương được triển khai rộng ra thành lý luận ngũ hành, thực ra ngũ hành cũng chính là âm dương nhưng được nhìn ở góc độ tương tác của vật chất. Tương tác được chia ra làm loại: Sinh và khắc. Sinh là loại tương tác phù trợ, giúp cho đối tượng được thuận lợi và phát triển. Khắc là loại tương tác kềm hãm, ngăn trở sự phát triển của đối tượng. Từ đó người xưa suy ra năm loại tính chất (hành) tương tác lẫn nhau. Tư tưởng này được nhắc đến, sớm nhất có lẽ xuất hiện trong kinh Thượng thư.

Năm hành đó là: Thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Được chia ra làm hai vòng sinh và khắc. Vòng sinh là: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Vòng khắc là: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim. (X.h1/1.2.)



(H1/1.2) Hình ngũ hành tương sinh tương khắc. Trong hình, vòng tròn là biểu thị tương sinh, năm đường thẳng là biểu thị tương khắc.

Ngũ hành ứng dụng trong địa lý được dùng để phân loại nhiều phạm vi như sau:

- Dùng để phân loại phương hướng: phương đông thuộc mộc, phương nam thuộc hỏa, phương tây thuộc kim, phương bắc thuộc thủy, trung ương thuộc thổ.

- Kết hợp bát quái, thiên can, địa chi như sau: Chấn, canh, hợi, mùi, tốn, tân là thuộc mộc. Kiền, giáp, đoài, đinh, tỵ, sửu, là thuộc kim. Khảm, quý, thân, thìn là thuộc thủy. Ly, nhâm, dậu, mậu là thuộc hỏa. Khôn, ất, cấn, bính là thuộc thổ.

Ngoài ra còn nhiều cách phân loại khác rất phức tạp. Nói chung thì ngũ hành được dùng để phân chia vật chất thành năm loại năng lực có tính chất khác nhau. Thí dụ như phân chia tính chất của sơn dựa theo hình thể của nó (x.h.1/4.1 của phần hai trong sách)

Sau đây là bản phân loại tổng quát của ngũ hành:

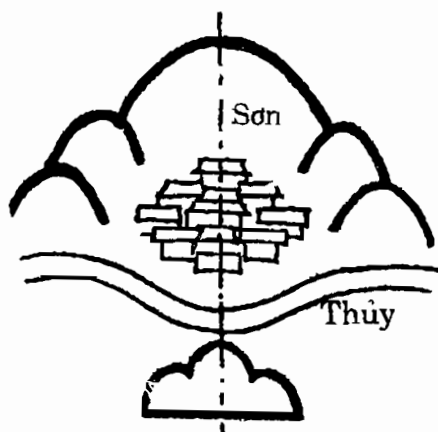
	Hỏa chủ mùa hạ màu đỏ, thuộc Chu tước			
Mộc chủ mùa xuân màu xanh thuộc Thanh Long	Tả đông	tiền nam trung ương màu vàng Thổ hậu bắc	Hữu tây	Kim chủ mùa thu màu trắng, thuộc Bạch hổ
	Thủy chủ mùa đông màu đen thuộc Huyền Vũ			

Chú thích: Thanh Long, Bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ là biểu tượng của bốn loại cảnh quan có mang địa khí tác động đến một địa điểm của vùng đất nào đó.

1.2.d/ Long mạch:

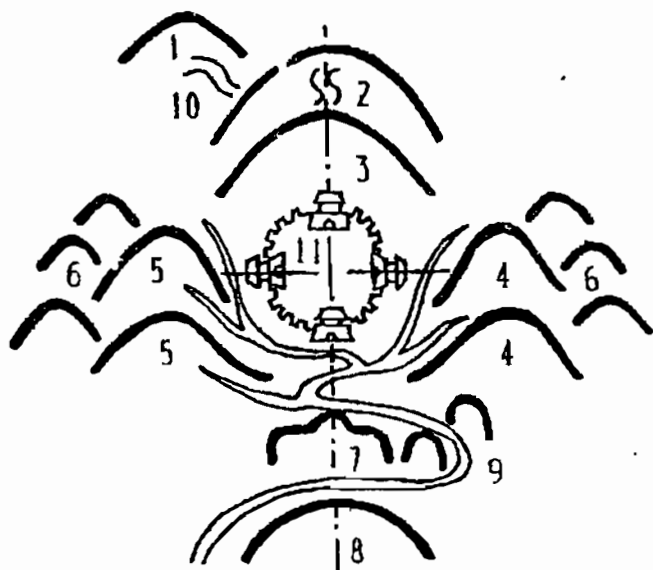
Long mạch là khái niệm để chỉ hình thể sông núi có mang địa khí mạnh có thể tác động đến môi trường chung quanh. Các chuyên gia địa lý ở Trung Quốc thời xưa cho rằng: nước Trung Hoa ở về phía đông nam của dãy núi Côn Lôn, sơn mạch trong thiên hạ đều bắt nguồn từ Côn Lôn sơn, từ đó phân chia ra khắp nơi.

Lấy rồng (Long) làm biểu tượng là vì người xưa cho rằng rồng là một linh vật đẹp để linh hoạt uyển chuyển biến hóa không lường được, lúc ẩn lúc hiện, thoát to thoát nhỏ, chọt ở đông chọt ở tây, lúc thì ẩn mình dưới vực sâu, khi thì bay lượn trên mây thẳm, chỉ thấy đầu mà không thấy đuôi. Núi cũng vậy, khi tụ khi tan, vươn lên nằm xuống, lúc cao lúc thấp, lúc thẳng lúc vòng chạy xa nghìn dặm lại chia chi nhánh vượt qua đồng ruộng sông ngòi không nhất định được. Nước cũng là một hình ảnh khác của Long. Thủy (nước) về hình thức cũng thiên hình vạn trạng như núi (sơn), các chuyên gia về địa lý xưa ở Trung Quốc xem những con sông như hình ảnh của thủy long.



Vị trí thôn xóm rất tốt theo địa lý (H.2/1.2)

Người xưa quan niệm núi có tác động đến con người còn sông nước tác động đến hoàn cảnh vật chất của đời sống. Vì vậy hình ảnh của sông và núi là không thể tách rời được. Nói chung mô hình lý tưởng của địa lý được diễn tả bằng đồ hình sau. (X.h.2/I/2.)



Vị trí thành rất tốt.

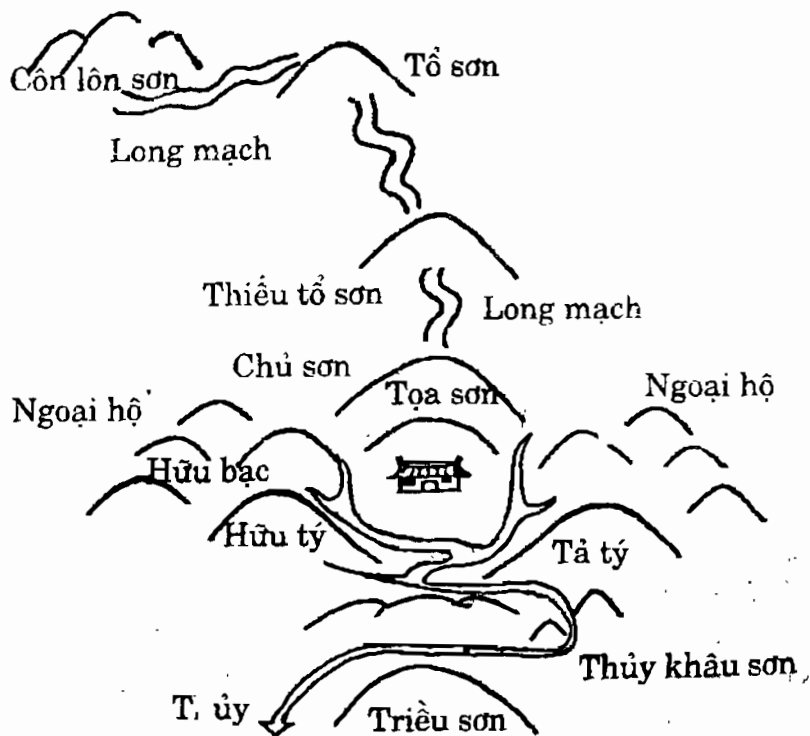
(H.3/1.2.)

1. Tổ sơn 2. Thiếu tổ sơn 3. Chủ sơn 4. Thanh long 5. Bạch hổ 6. Hộ sơn 7. án sơn 8. Triều sơn 9. Thủy khẩu sơn 10. Long mạch 11. Long huyệt.

Xem các hình 2/1.2 3/1.2 4/1.2 5/1.2 chúng ta thấy khái niệm về long mạch rất phức tạp, ở phân thài người viết trích tuyển những bài luận được xem là kinh điển trong thuật Địa lý để độc giả tham khảo. ở đây chúng ta nhận thấy (qua các hình kể trên) những nhận thức về sơn thủy đi liền với nhau có quan hệ với quan niệm thẩm mỹ phương đông,

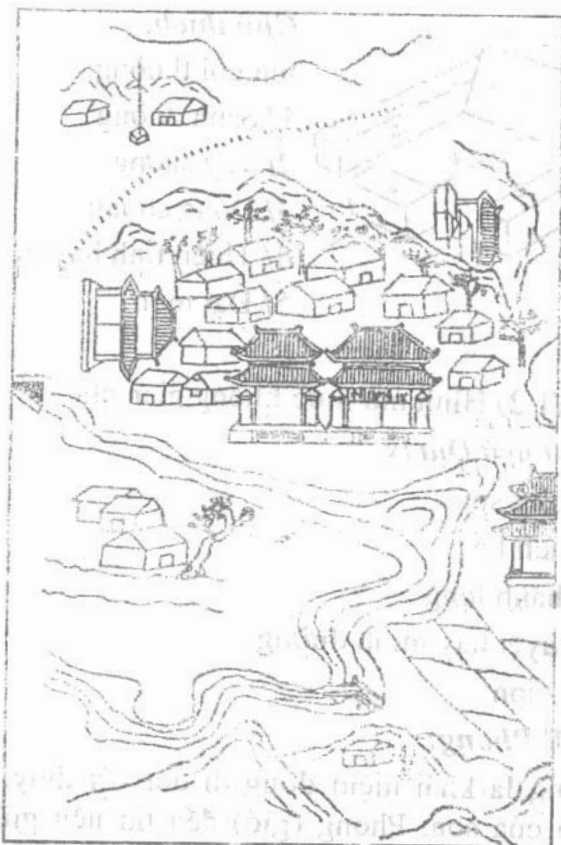
múi non hùng vĩ nước chảy quanh co là vẻ đẹp của thiên nhiên, sự kết hợp này tạo nên cảm giác thoải mái trong tâm hồn. Điều này có lẽ do địa khí được kết tụ chăng? Danh lam thắng cảnh không thể có nước mà không có núi, hoặc ngược lại. Nếu có một trong hai chúng ta sẽ cảm thấy thiếu một cái gì đó. Cảm thức này trở thành quy luật trong địa lý thuật.

Côn Lôn Sơn. Tổ 560.0.sơn. Long mạch. Thiếu Tổ Sơn, Long mạch, Ngoại hộ. Chủ Sơn. Tọa Sơn. Ngoại hộ. hữu bật. Tả phù. Hữu tỷ. Tả tỷ. án sơn. Thủy khẩu sơn. Triều sơn.



Mô thức hoàn cảnh đất tốt.

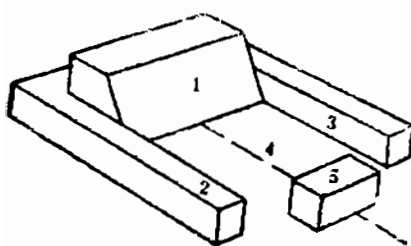
(H.4/I.2.) Hình Long Mạch phân chi.



(H. 5/1.2). Hình long mạch kết tụ
ở một thôn trang của Sơn Động.

1.2.e/ Minh đường:

Minh đường trong thuật Địa lý là khoảnh đất nước nhà hay trước huyệt, nơi sinh khí tụ về. Minh đường có nội minh đường và ngoại minh đường, hay còn gọi là tiểu minh đường và đại minh đường. Nội minh đường là phần nhỏ dẫn sát trước huyệt (hay nhà). (x.h.6/1.2.).



(H.6/1.2.)

Chú thích:

tên gọi thường:

- 1/ Sảnh đường
- 2/ Tây sương.
- 3/ Đông sương
- 4/ Thiên tỉnh hay minh đường
- 5/ Đại môn

(H.6/1.2) Hình mô thức không gian chỗ ở.

Thuật ngữ Địa lý:

- 1/ Long sơn.
- 2/ Bạch hổ
- 3/ Thanh long
- 4/ Huyệt hay minh đường
- 5/ áp sơn

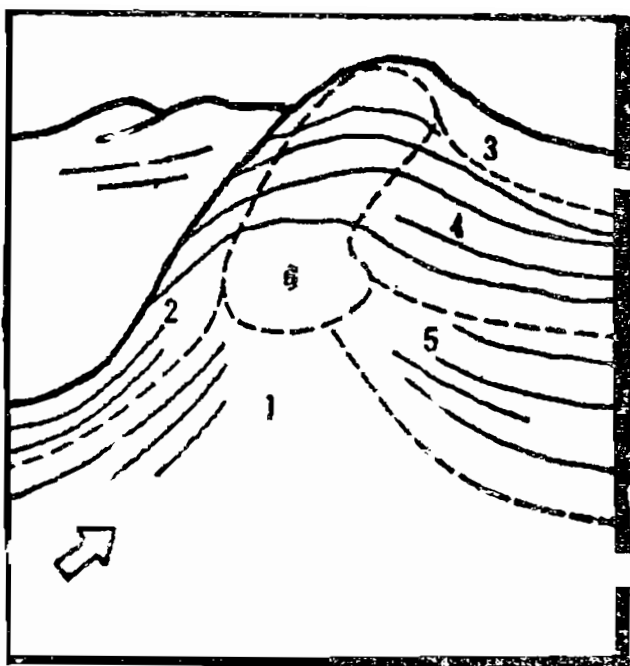
1.2.f/ Phong:

Phong là khái niệm động di dời với thủy, khác khái niệm tĩnh của sơn. Phong (gió) đến thì nên giữ lại (tàng) cũng như thủy đến thì nên tụ lại. (phong tàng thủy tụ). Gió và nước là hai hình thái vật chất của địa khí hoạt động. (X.h.7/1.2.) và (X.h.8/1.2.).

H.7/1.2. Hình một đoạn gò núi phân khu phân hướng:

Chú thích:

- 1/ Khu vực nghinh phong.
- 2/ Khu vực thuận phong.
- 3/ Khu vực bối phong.
- 4/ Khu vực oa phong.



H.7/L.2.

5/ Khu vực cao áp phong.

6/ Khu vực việt sơn phong.

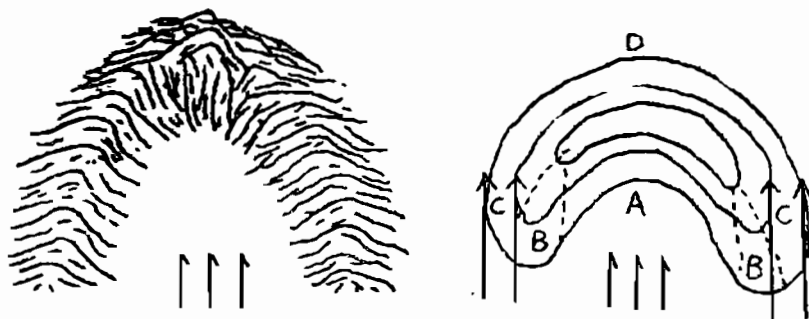
Theo trong hình chúng ta có thể biết do vị trí của địa thế không giống nhau đối với hướng phong (gió). Cho nên ảnh hưởng cũng không giống nhau. Từ đó thiết kế kiến trúc bố cục cũng không giống nhau.

Vùng nghiêng phong (A) hướng phong rơi thẳng vào khu vực cao, kiến trúc nhà nên song song, phần trên cao nơi bố trí tiếp xúc nghiêng.

Vùng cao áp (B) Hướng phong đè ép một vùng rộng lớn, không nên làm nhà hay lầu cao ở đây.

Vùng Thuận phong (C) khi lưu thông song song những vùng cao, làm nhà chỉ thông gió mà không tụ khí được.

Vùng bối phong (D) có thể sinh ra gió xoáy (oa phong), khí trường không ổn định không nên làm nhà ở đây. (X.h.8/1.2).



(H.8/1.2.) Hình hướng phong và bố cục kiến trúc.

1.2.g/ Huyệt:

Huyệt nghĩa là đen là hang. Là nơi sinh khí tụ hội. Mục đích của môn địa lý là tìm cho huyệt tốt, nơi hội đủ điều kiện để sinh khí tụ hội, gọi là điểm huyệt. Các điều kiện đó bao gồm sơn, thủy, phong.

, Trên là giới thiệu một số khái niệm cơ bản của môn địa lý. Những khái niệm này sẽ được đào sâu ở những chương sau.

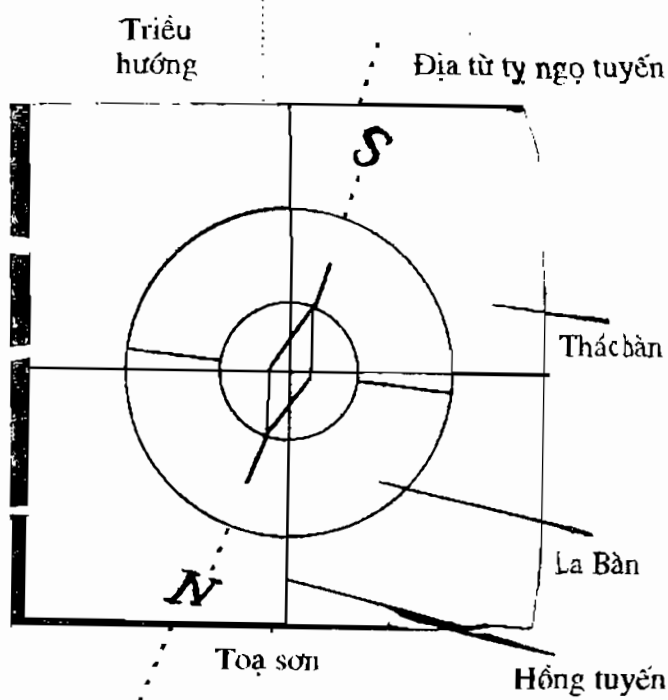
CHƯƠNG HAI

2.1. CÔNG CỤ CỦA MÔN ĐỊA LÝ

La bàn còn gọi là la kinh, là công cụ mà người xưa dùng để đo đạc phương hướng trong môn địa lý. Nói chung la bàn là do thiên bàn và địa bàn hợp thành. Về danh xưng và cách dùng mỗi chuyên gia mỗi khác. Hình thức sơ khai của la bàn xuất hiện rất sớm trong lịch sử của Trung Hoa, đến đời Tống mới định hình rõ nét, nhưng về danh xưng thì nhiều chỗ bất đồng. Có thể liệt kê như sau:

<i>Tác giả</i>	<i>Tên sách</i>	<i>Thời đại</i>	<i>Tên gọi la bàn</i>
Tăng Tam Di	Nhân Thoạt Lục	Nam Tống	Địa loa
Phung Ứng Kinh	Nguyệt Lệnh Quảng nghĩa	Minh	Hán la
Kim Tâm Kiên	Tâm đắc yếu chỉ	Minh	Bàn châm
	Phủ châm phương khí đồ thuyết	Minh	Địa bàn
	Phủ châm phương khí đồ thuyết	Minh	Thiên bàn
Lý Nhật Hoa	Tứ đeo hiên tập tuyết	Minh	Hương bàn
	Phủ châm phương khí đồ thuyết	Minh	Đồng bàn
Phương Di Trĩ	Vật lý tiểu thức	Minh mạt	Thủy la
Phạm Nghi Tân	La kinh tinh nhất giải	Thanh Càn Long	Kinh bàn
Phạm Nghi Tân	La kinh tinh nhất giải	Thanh Càn Long	Tử bàn
Tiền Thạch Cư sĩ	Thủy bản bát châm pháp	Thanh Đạo Quang	Thủy bàn
Lưu Công Trung	Kham dư tích mẫu truyền chân	Thanh mạt	Tử bàn
Lưu Công Trung	Kham dư tích mẫu truyền chân	Thanh mạt	Kiên bàn

Địa bàn hình vuông gọi là thác bàn (bàn nâng), trên mặt có hai đường kính chữ thập, ở giữa lõm thành hình tròn. Thiên bàn hình tròn, mặt dưới lồi, đặt trên phần lõm của địa bàn để có thể xoay tròn. Giữa thiên bàn có kim chỉ nam gọi là kim châm huy từ châm, để chỉ phương hướng. Thiên bàn là tượng trưng cho trời tròn, địa bàn là tượng trưng cho đất vuông. (X.h.1/2.1 và h 2/2/1)



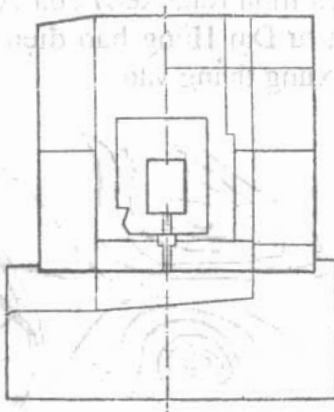
(H.1/2.1) Hình là bàn chỉ hướng



(H.2/2.1) Hình la bàn loại phức tạp

2.2. Giới thiệu một số công trình kiến trúc xưa có liên quan đến địa lý:

1/ Bắc kinh thành:



(H.1/2.2) Hình thành Bắc kinh đời Minh Thanh

2/ Sùng lăng đời nhà Thanh:

(H.2/2.2) Hình
sùng lăng đời
Thanh

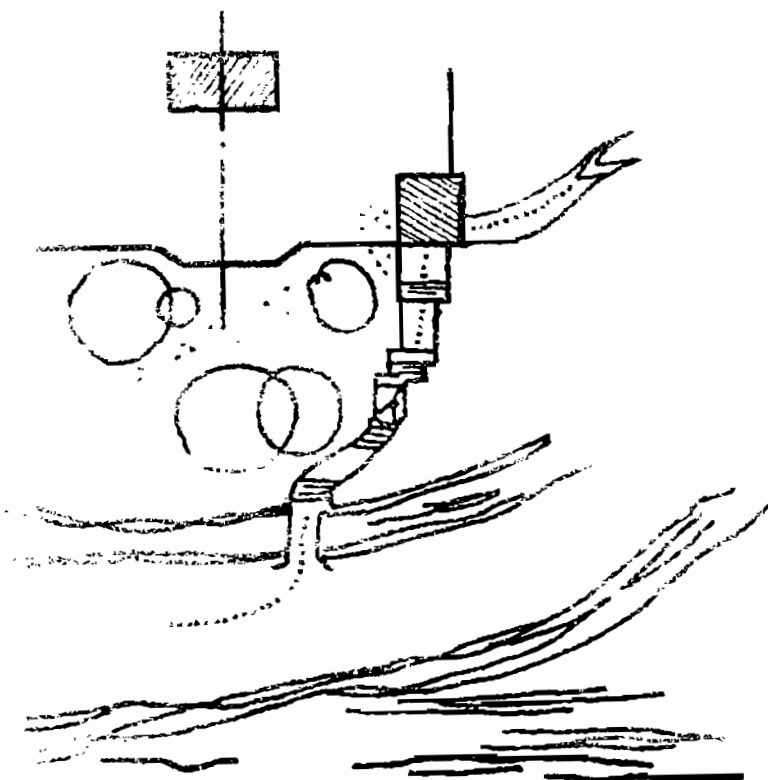


3/ Tả môn (cửa xéo) của An Vi Cửu Hoa Sơn Quảng An Thiên tự Đại Hùng bảo điện (cửa xéo để tránh khí của khí khẩu xung thẳng vào.)



(H3/2.2) Hình Quảng An thiên tự Đại Hùng bảo điện

4/ Phổ Đà sơn Pháp Vũ tự:



(H.4/2.2). Hình cửa vào của Pháp Vũ tự.

PHẦN HAI

CHƯƠNG MỘT

CỔ KIM ĐỒ THI TẬP THÀNH NGHỆ THUẬT ĐIỂN, KHẢM DƯ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TÍCH

HOÀNG ĐẾ TRẠCH KINH

Tựa

Nhà ở là biểu hiện của âm dương, là nơi con người nương tựa. Trong các loại hình nghệ thuật, quan trọng nhất là bí thuật làm nhà ở. Địa lý cao xa này chỉ có bậc hiền minh nhân sĩ uyên bác có thể hiểu thấu.

Làm người bắt buộc phải có nhà ở, chỉ là lớn nhỏ không bằng nhau, âm dương có khác nhau. Người trong nhà có thiện có ác, có tốt có xấu. Nhà cao cửa đẹp thì lý thuyết nhiều, nhà tranh vách đất thì bàn luận ít. Phạm vào điều sai lầm thì tai họa, cần biết cách sửa chữa thì cuộc sống mới được hài hòa. Cũng giống như đạo lý dùng thuốc mà trị bệnh vậy. Cho nên nhà ở là gốc của an thân lập mệnh. Người ta lấy nhà ở làm gia đình, ở được yên thì người nhà tốt lành, nếu ở không yên thì người nhà suy vi. Đồi núi sông nước cũng giống với thuyết này. Trên đến

kinh đô một nước, kế đến là châu quận xã ấp, dưới đến nhà tranh vách đất, từ người ở trong rừng núi cho dân chúng ở trong thị thành cũng không ngoại lệ. Mắt thấy tai nghe cổ chế không ngoài một lý này: Ăn ở yên ổn thì vinh hoa, ăn ở không yên ổn thì bại vong.

Xưa nay sách lý luận về nhà ở rất nhiều, nhưng lý thuyết thì bất nhất. Kinh sách về nhà ở có thể kể những quyển chính như sau:

Hoàng đế nhị trạch kinh, Địa điểm trạch kinh, Tam nguyên trạch kinh, Văn Vương trạch kinh, Khổng Tử trạch kinh, Trạch Cầm, Trạch thống, Trạch kinh, Thiên lão trạch kinh, Lưu Cẩn trạch kinh, Nguyên nữ trạch kinh, Tư mã Thiên sư trạch kinh, Hoài Nam tử trạch kinh, Vương vi trạch kinh, Tư Tồi trạch kinh, Lưu Phổ Bỉnh trạch kinh, Trương Tử Hào trạch kinh, Bát quái trạch kinh, Ngũ Triệu trạch kinh, Nguyên Ngò trạch kinh, Lục Thập tứ quái trạch kinh, Hưu Bàn long trạch kinh, Lý Thuần phong trạch kinh, Ngũ tính trạch kinh, Lữ Tài trạch kinh, Phi Âm loạn phục trạch kinh, Tử Hạ kim môn trạch kinh...

Những kinh sách về nhà ở kể trên nói chung thì đại đồng tiểu dị. Tác giả nào cũng có chỗ sở đắc riêng tình tâm huyền diệu, dùng để bổ cứu cho nhau, nếu không thì không đủ dùng.

Gần đây có một số học giả đào sâu nghiên cứu ngũ tinh bát trạch, hoàng đạo phương, các loại học thuyết, tất cả đều vi phạm đại kinh doanh (sách quan trọng), chưa tránh được lỗi lầm tai họa khi kiến tạo tu sửa nhà ở. Tiền bối hiền nhân xưa đã lưu lại kinh sách, bên trong đã mười phần nói rõ. Hậu nhân không chịu tham cứu, có trạch kinh mà không chịu dựa theo. Tượng số, nhật nguyệt, càn khôn, âm dương các loại không có gì là không bao hàm. Chính vì bao hàm vạn tượng, một lý mà ngàn theo, trạch lý (lý luận về nhà ở do diệu vô cùng. Hóa sinh vạn vật, lý lẽ âm dương lớn lắm thay. Kinh nói rằng, Âm là mẹ hóa sinh vạn vật, dương là cha hóa sinh vạn vật. Âm dương là tổ của trời đất, là tông của sinh sản. Thuận theo lý âm dương mà kiến tạo tu sửa nhà ở thì mọi chuyện sẽ tốt đẹp, nghịch với lý âm dương thì trắc trở không vãn.

Nay tác giả phân thập các loại kinh nghiệm bí thuật của các loại trạch kinh, chia làm hai mươi bốn lộ, bát quái, càn cung, càn phối hợp vị trí nam nữ. Định ranh giới âm dương để khảo sát nguyên nhân tốt xấu. Điều quan trọng là không ra khỏi ngôi nhà âm dương, theo sách mà học được điều trên là đặc Pháp kiến tạo tu sửa nhà ở, an thân lập mệnh, gia đình hòa hợp.

TỔNG LUẬN

Hai mươi bốn lộ là căn cứ vào hình thể nhà ở lớn nhỏ mà chia ra bốn mặt, phân làm hai mươi bốn lộ. Trong bao gồm thập can, thập nhị chi và Kiền Cấn Khôn Tốn. Kiền Thống lĩnh ba nam, Cấn Khảm Cấn đóng ở Dương Vị. Khôn thống lĩnh ba nữ Tốn Ly Đoài đóng ở âm vị. Dương không thể đơn độc làm vua tất nhiên cần phải có âm phối hợp mới tương đắc. Âm không thể đơn độc làm vua tất nhiên cần phải có dương phối hợp mới tương đắc (dương trạch cần âm phương, âm trạch cần dương phương). Như ngày đông lạnh, lấy ấm áp làm đức, như ngày hè nóng bức lấy mát mẻ làm đức, Nam lấy nữ làm đức, nữ lấy nam làm đức. "Dịch" có câu rằng âm được dương thì trời đất đẹp đẽ, ngũ tính hòa hợp, vạn sự hanh thông. Cho nên âm dương hòa hợp nhiều thì tốt, hai âm tương trùng là xấu, hai dương tương trùng là xấu. Dương trạch hướng đông, hướng bắc tính là tương trùng. Âm trạch hướng tây, hướng nam tính là tương trùng.

Nói tóm lại, dương trạch cần có dương khí bao âm. Ngược lại, âm trạch cần có âm khí bao dương. Hai khí âm dương định trên vị trí của nhà ở gọi là long (rồng). Đầu long của dương trạch ở hướng hợi, đuôi long ở hướng tỵ. Đầu long của âm trạch ở hướng tị đuôi long ở hướng hợi. Khi tìm vị trí nên chiếu theo luật lệ sau đây:

Từ hướng Tốn chuyển hướng Kiền. Từ hướng ngộ chuyển hướng tý. Từ hướng Khôn chuyển hướng Cấn. Từ hướng dậu chuyển hướng mao. Từ hướng tuất chuyển hướng thìn. Như vậy gọi là nhập dương.

Từ hướng kiền chuyển hướng Tốn. Từ hướng tý chuyển hướng Ngọ. Từ hướng Cấn chuyển hướng Khôn. Từ hướng mao chuyển hướng dậu. Từ hướng thìn chuyển hướng tuất như vậy tính là nhập âm.

Phương pháp tu đức nạp phúc là dựa vào đạo trời. Thiên đức, nguyệt đức đảo vị thì tu sửa kiến tạo nhà ở thanh khiết trong sạch, nhà cửa to lớn, tường vách dày dặn, một nhà an khang vinh hoa an định.

Tái nhập âm nhập dương gọi là vô khí. Ba lần trùng nhập âm dương là vô hôn. Bốn lần nhập âm nhập dương là vô phách. Không có hôn phách tất nhiên cuộc sống con cháu không được như ý. Nếu như âm dương vãn lại một lần tức tương hợp với thiên đạo, tự nhiên gia đạo tốt lành. Nếu như nhập âm nhập dương hai lần thì cần phải đuổi theo đạo trú bốn mươi lăm ngày, bảy mươi lăm ngày, qua thì không lỗi, khí đạo lại hòa hợp. Nếu lại phạm thêm sao ngũ quý. Tuyệt mệnh, Hình họa là không có lợi.

Khẩu quyết nói rằng. "Hành bất đắc độ, bất như phục cổ, kỳ chi vị dã" ý nói rằng nếu hành vi không hợp phép tắc, thì không bằng trở cội nguồn. Nên hướng về phương sinh khí phúc đức thì tốt. Một dặm trăm và ngàn dặm cũng tương đồng, mười bước trăm bước và ngàn bước cũng là một dáng. Kiến tạo tu sửa âm trạch và dương trạch cần phải có sinh khí của Thiên đạo Thiên đức và Nguyệt đức đến mà không tránh sợ Tướng quân Thái tuế Báo vị. Chỉ lấy hai khí âm dương thuận hành làm chính yếu. Những thần sát này cùng với ngũ tính, lục thập giáp tý đều theo hai khí âm

đương mà sinh. Liệt tại một góc thì địa khí hòa hoãn cuộc sống một năm thanh thản.

PHÉP TẮC THỨ TỰ TRƯỚC SAU ĐỂ TU SỬ KIẾN TẠO NHÀ Ở

Tu sửa kiến tạo nhà ở, trước tiên phải sửa hướng hình họa, sau mới sửa hướng phúc đức thì tốt. Sửa hướng phúc đức trước rồi mới sửa hướng hình họa thì không nên. Âm trạch khởi công chuyển theo hướng hội. Hướng hình họa dùng một trăm công thợ thì hướng phúc đức phải dùng hai trăm công thợ thì tốt. Dương trạch nên khởi sửa từ ngoài vào, âm trạch nên khởi sửa từ trong ra. Lấy tỷ ngộ làm ranh giới âm dương. Hai khí âm dương tiềm phúc ám địa, không đồng với tượng bát quái cửu cung, thì chia ra phối hợp với vị trí nam nữ. Hai khí âm dương thần thông quảng đại trí tuệ thâm viển, bao trùm vạn vật, mọi vật từ đây sinh ra lợi không thể lường được. Nếu sai phạm vào điều này thì cuộc sống khó khăn. Phải chờ qua bốn mươi lăm ngày hay bảy mươi lăm ngày. Xem hình đồ tự sẽ hiểu ra. (Xem dương trạch đồ và âm trạch đồ) không cần hỏi bậc tuệ trí, phúc đức tự tu sửa sai lầm quyết không phạm vào. Được vậy mọi chuyện sẽ tốt đẹp.

Tam nguyên kinh: Hướng phúc đức đến nhà thì mọi chuyện tốt đẹp. Nếu làm hướng hình họa đến nhà thì mọi chuyện không lợi.

Muốn kiến tạo tu sửa nhà cửa thì phải tránh tứ vương thần. Thí dụ ba tháng mùa xuân, phương đông là Thanh đế, mộc vương trị, dần vị là Đế xa, mao vị là Đế lộc, thìn vị là Đế xá. Tức là tháng giêng, tháng hai, tháng ba, không được làm nhà hướng đông để tránh bất xung khí. Ba tháng mùa

hạ, mùa thu, mùa đông cũng chiếu theo lệ này mà tránh. Mỗi năm có mười hai tháng, mỗi tháng có vị trí của sinh khí và tử khí. Sửa nhà làm đất trước tiên cần ở vị trí sinh khí của tháng, như vậy phúc khí tự nhiên đến. Sinh khí trong một tháng tương hợp với Thiên đạo Nguyệt đức thì tốt. Xung phạm vào vị trí của tử khí thì không nên.

Cụ thể thời gian và phương vị của vị trí sinh khí và tử khí như sau:

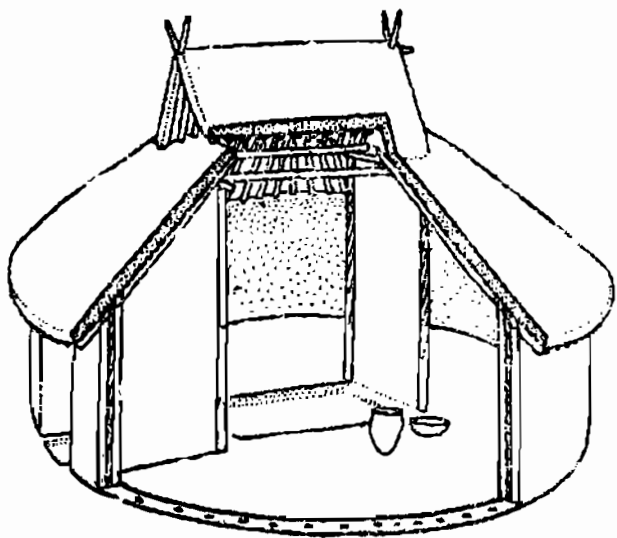
Tháng giêng sinh khí tại Tý quý, tử khí tại ngọ đình. Tháng hai sinh khí tại Sửu cấn, tử khí tại mùi khôn. Tháng ba sinh khí tại Dần giáp, tử khí tại Thân canh. Tháng tư sinh khí tại Mão ất, tử khí tại Dậu tân. Tháng năm sinh khí tại Thìn tốn, tử khí tại Tuất kiên. Tháng sáu sinh khí tại Tỵ bính, tử khí tại Hợi nhâm. Tháng bảy sinh khí tại Ngọ đình, tử khí tại Tý quý. Tháng tám sinh khí tại Mùi khôn, tử khí tại Sửu cấn. Tháng chín sinh khí tại Thân canh, tử khí tại Dần giáp. Tháng mười sinh khí tại Dậu tân, tử khí tại Mão ất. Tháng mười một sinh khí tại Tuất kiên, tử khí tại Thìn tốn. Tháng mười hai sinh khí tại Hợi nhâm, tử khí tại Bính tý.

Kiến tạo tu sửa nhà ở không nên phương hướng xung với thổ khí. Phương vị xung với thổ khí mỗi tháng nên tránh là:

Tháng giêng thổ khí xung với phương đình mùi. Tháng hai thổ khí xung với khôn. Tháng ba thổ khí xung với phương nhâm Hợi. Tháng tư thổ khí xung với phương tân Tuất. Tháng năm thổ khí xung với phương kiên. Tháng sáu thổ khí xung với phương dần Giáp. Tháng bảy thổ khí xung với phương quý Sửu. Tháng tám thổ khí xung với

phương cần. Tháng chín thổ khí xung với phương bình tỵ. Tháng mười thổ khí xung với phương thìn ất. Tháng mười một thổ khí xung với phương tốn. Tháng mười hai thổ khí xung với phương thân canh.

Trên là tóm lược cụ thể những điều không thể không tinh tường, xin người đọc lưu tâm cẩn thận.



TÂY		Thiên hình	Mùi	ĐÔNG	Thân	TÂY	Ngọc đường
		Thiên bao	Định		Canh		Trạch đức
		Cát xương	Ngô		Dậu		Thiên đức
		Minh đường	Bính		Tân		Kim quĩ
TÂY		Thiên phúc	Ty	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			KI	ĐÔNG	Thân	TÂY	Ngọc đường
					Canh		Trạch đức
					Dậu		Thiên đức
					Tân		Kim quĩ
TÂY			KH	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			Sử	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			Quý	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			Tứ	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			Tứ	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			Tứ	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		
TÂY			Tứ	ĐÔNG	Thiên hình	TÂY	Địa phủ
					Thất		
					Canh		
					Thân		

"Hoàng Đế Trạch kinh" Dương trạch hình đồ.

THUYẾT MINH HÌNH ĐỒ DƯƠNG TRẠCH

- (1) Thiên môn: Ở phương vị Kiền, nên làm nhà bình thường không nên làm nhà cao lớn. Gia trưởng tọa mệnh. Tu sửa kiến tạo nhà ở vào tháng năm ngày đinh nhâm thì tốt, phương bắc không thể kiến tạo tu sửa nhà ở vào ngày nhâm tý đing tỵ.
- (2) Hợi vị là Chu tước, Long đầu và phụ mệnh tọa vị.
- (3) Nhâm vị là Đại họa mẫu mệnh tọa vị.
- (4) Tý vị là Tửu táng, đầu tay phải, con trưởng con dâu tọa mệnh.
- (5) Quý tỵ là Câu trăn, con thứ con dâu tọa mệnh, tháng bảy ngày đing nhâm, tháng ba tu sửa kiến tạo nhà ở thì thông suốt.
- (6) Sửu vị là Cự ngục, con nhỏ con dâu tọa mệnh.
- (7) Quý môn vị, tháng tám ngày giáp tỵ tu sửa kiến nhà ở thì tốt, phương đông không nên lấy ngày giáp tỵ và ngày kỷ tỵ để tu sửa kiến tạo nhà ở.
- (8) Dần vị là Thiên hình, Long bối, Huyền vũ tọa. Thai nhi tọa mệnh. Tháng sáu ngày giáp kỷ tu sửa kiến tạo nhà ở là tốt.
- (9) Giáp vị là Trạch hình. Thứ nữ và con cháu tọa mệnh.
- (10) Mão vị là hình ngục. Thiếu nữ và con cháu tọa mệnh.
- (11) Ất vị là Đằng xà, Tụng ngục, Khách nhân tọa mệnh.
- (12) Tháng mười ngày tỵ tu sửa kiến tạo nhà ở tốt.
- (13) Thìn vị là Bạch hổ, Long hữu túc, chủ tụng ngục. Người giúp việc tọa mệnh. Tháng mười ngày tỵ tu sửa kiến tạo nhà ở tốt.

14. Phong môn vị. Nên làm nhà thấp không nên làm nhà cao. Tháng mười một ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở tốt. Phương nam không dùng ngày bính tỵ cho đến tân tỵ.
15. Tỵ vị là Thiên phúc, Trạch ốc, còn gọi là Trạch Cực. Tháng chín ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở thì rất thông suốt.
16. Bính vị là minh đường, Trạch phúc, An môn. Tháng chín ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở tốt.
17. Ngọ vị là đất của Cát Xương tả túc (chân trái của rồng). Nên làm nhà trệt không nên làm nhà cao. Tháng chín ngày bính tân kiến tạo tu sửa nhà ở thì tốt.
18. Đinh vị là Thiên bào. Cung này rất tốt, nên xây dựng nhà cao cửa rộng. Tháng giêng ngày bính dần kiến tạo tu sửa nhà thì tốt.
19. Mùi vị là Thiên phủ, lầu cao nhà lớn người giúp việc đông đúc. Khởi công ở phương vị này rất tốt. Nên tu sửa nhà bếp và nhà vệ sinh.
20. Nhân môn vị là đất của Long xương, nặng mà chắc chắn, thích hợp làm chuồng trại bò ngựa, rất tốt. Nên tu sửa kiến tạo nhà ở vào tháng hai ngày ất canh.
21. Thân vị là Ngọc đường. Gặp Ngọc đường, công việc trôi chảy.
22. Canh vị là Trạch đức. Vị trí này xây dựng khách sạn rất tốt.
23. Thân vị là Kim quý (rương vàng), Thiên tỉnh (giếng trời). Gặp vị trí này có thể xây dựng những công trình kiến trúc lớn, rất tốt.

24. Tuất vị là Địa phủ, Thanh long tả thủ (tay trái của thanh long). Ở trên trời chủ về nhật nguyệt tinh, ở dưới đất chủ về thủy, hỏa, thổ, ở con người chủ tinh khí thần, ở vị trí này rất tốt cho con cháu.
- (25) Vị trí ngoại tống: nên làm đình viện ở giữa hồ và trồng trúc chung quanh, vị trí này nên làm nhà đơn sơ thanh tú.
- (26) Vị trí Thiên đức và Ngọc đường bên ngoài: Nên làm nhà trệt, vị trí này không nên xây dựng nhà cao cửa rộng. Như vậy mới tốt, địa khí hài hòa.
- (27) Vị trí ngoại Thiên bào và Thiên phủ: vị trí này có thể xây dựng nhà trệt mà cũng có thể xây dựng nhà lầu cao. Thích hợp là kho bãi, nhà xe, chuồng trại rất tốt.
- (28) Vị trí ngoại Long phúc (bụng rồng) cũng là nội viện. Vị trí này nên xây dựng chuồng trại, rất tốt. Tường vách phải làm chắc chắn dày dặn.
- (29) Vị trí ngoại Khôn: Vị trí này làm chuồng trại hay lầu cao đều tốt.
- (30) Vị trí ngoại Ngọc đường: vị trí này làm cửa hiệu, nhà khách rất tốt, là nơi nhiều người cao quý vãng lai.
- (31) Vị trí ngoại Đại đức. Vị trí này nên làm nhà cho con cháu phụ nữ, rất tốt.
- (32) Vị trí ngoại Kim quý, thanh Long, vị trí này nên làm kho tàng (nơi cất giữ đồ quý, tiền bạc), nên xây dựng những công trình kiến trúc lớn. Chỗ kiến tạo công trình nền gôn cây cỏ bông hoa.

Trên là thuyết minh hai mươi bốn vị trí của đồ hình, từ mục số (25) cho đến mục số (32) là vị trí phía ngoài của hai mươi bốn vị trí trong.

QUAN NGỤC TỤNG NGỤC TỬ TANG ĐẠI HOẠ CHU TƯỚC	MÙI ĐÌNH NGỘ BÍNH TÝ	THÂN CANH ĐẬU TÂN TUẤT	THIÊN HÌNH TRẠCH HÌNH HÌNH NGỤC ĐẰNG XÀ BẠCH HỔ	THÂN CANH ĐẬU TÂN TUẤT	THIÊN HÌNH TRẠCH HÌNH HÌNH NGỤC ĐẰNG XÀ BẠCH HỔ														
						ĐỊA PHỦ KIM QUI ĐẠI DỨC TRẠCH DỨC NGỌC ĐƯỜNG	THÌN ẤT MÃO GIÁP DẦN	ĐÔNG TÂY BẮC KHÂM	THÌN ẤT MÃO GIÁP DẦN	ĐÔNG TÂY BẮC KHÂM	THÌN ẤT MÃO GIÁP DẦN								
												QUÂN CÂN SỬU	QUÝ THIÊN BẢO THIÊN PHỦ	QUÂN CÂN SỬU	QUÝ THIÊN BẢO THIÊN PHỦ				
																THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH																
				ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT												
QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO																
				THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH	THÂN CANH												
ĐỊA PHỦ KIM QUI	THÌN ẤT	ĐÔNG TÂY	THÌN ẤT																
				QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO	QUÂN CÂN	QUÝ THIÊN BẢO												
THÂN CANH																			

"Hoàng Đế Trạch kinh" Âm trạch hình đồ.

THUYẾT MINH HÌNH ĐỒ ÂM TRẠCH

- (1) Kiền vị là Thiên Môn là chung điểm của âm, là khởi điểm của dương. Kiến tạo tu sửa thì rất tốt. Phương bắc không nên dùng hai ngày nhâm tý, đinh tỵ:
- (2) Hợi vị là Thiên Phúc, long vĩ, còn gọi là Trạch cực. Lập vị trí ở hướng đông, tháng ba ngày đinh nhâm tu sửa kiến tạo thì tốt.
- (3) Nhâm vị là Trạch phúc, Minh đường. Vị trí này nên làm cao lớn. Tháng ba ngày đinh nhâm tu sửa kiến tạo thì tốt.
- (4) Tý vị là Cát xương, long tả túc (chân trái của rồng). Có hướng phát triển về chuồng trại.
- (5) Quý vị là Thiên bào. Có hướng phát triển về nhà khách. Tháng bảy ngày đinh nhâm tu sửa kiến tạo thì tốt.
- (6) Sửu vị là Thiên Phủ. Chủ về nhà cao cửa rộng, rất phát đạt. Tu sửa kiến tạo vào ngày đinh nhâm tháng bảy.
- (7) Cấn vị là Quý môn, Long phúc (bụng rồng). Ở vị trí này xây dựng âm trạch cần phải kiên cố chắc chắn, không được làm sơ sài. Tháng tám ngày giáp kỷ tu sửa kiến tạo tốt. Phương đông không dùng ngày giáp tỵ.
- (8) Dần vị là Ngọc đường. Nên khởi làm nhà xe chuồng trại rất tốt. Tháng sáu ngày giáp kỷ tu sửa kiến tạo tốt.
- (9) Giáp vị là Trạch đức An môn. Ở vị trí này nên sống thanh tịnh thì mọi chuyện sẽ tốt. Tháng sáu ngày giáp kỷ tu sửa kiến tạo tốt.
- (10) Mão vị là Đại đức, Khách xá. Vị trí này rất tốt.

- (11) Ất vị là Kim quý, Thiên tinh. Nên khởi làm nhà cao lâu lớn nơi thanh tịnh thì tăng thêm vui mừng. Phương nam nên tu sửa kiến tạo vào ngày mười tháng mao ty.
- (12) Thiên vị là Địa phủ, Thanh long tả thủ (tay trái của rồng), Tam nguyên. Làm âm Trạch ở đây rất tốt cho con cháu, nên ở chỗ thanh tịnh. Tu sửa kiến tạo vào tháng mao ty ngày mười.
- (13) Tốn vị là Gió (phong) còn gọi là âm cực, dương tiền. Nên bình ổn không nên lấp kín, thông thoáng thì rất tốt. Tháng mười một ngày bính tân tu sửa kiến tạo rất tốt. Phương nam không nên lấy ngày bính tý để khởi công.
- (14) Tỵ vị là Chu tước, vị trí ở Long đầu. Phụ mệnh tọa vị. Tháng chín tỵ dậu ngày bính tân tu sửa tốt.
- (15) Bính vị là Đại họa. Mậu mệnh tọa vị. Tháng chín tý dậu ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (16) Ngọ vị là Tử táng. Con dâu lớn tọa vị. Tháng chín tỵ dậu ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (17) Đinh vị là Câu trần. Con dâu thứ tọa mệnh. Ngày ngo, hướng tây dùng tháng giêng ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (18) Mùi vị là Sương ngục. Con dâu út là tọa mệnh. Ngày ngo, hướng tây dùng tháng giêng ngày bính tân tu sửa kiến tạo tốt.
- (19) Khôn là Nhân môn. Con gái tọa mệnh, Đất này nên để đơn sơ thanh tịnh thì tốt.
- (20) Thân vị là Thiên hình, long bối (lưng rồng). Cháu và con gái lớn tọa mệnh. Hướng thân bắc tháng mười hai ngày ất canh, tu sửa đến mé tây thì tốt.
- (21) Canh vị là Trạch hình. Con gái giữa và cháu lớn tọa

mệnh. Tháng mười hai ngày ất canh tu sửa đến mé tây thì tốt.

- (22) Dậu vị là hình ngực. Cháu gái nhỏ tọa mệnh. Tháng mười hai ngày ất canh tu sửa đến mé tây thì tốt.
- (23) Tân vị là Đẳng xà, Tụng ngực. Khách mệnh tọa vị. Phương bắc đậu cho đến tuất tháng tư ngày ất canh tu sửa kiến tạo tốt.
- (24) Tuất vị là Bạch hổ, Long hữu túc (chân phải của rồng). Người giúp việc tọa mệnh. Tháng tư ngày ất canh tu sửa tốt.
- (25) Vị trí ngoại Kiền là cát vị. Tu sửa cần chắc chắn cao ráo.
- (26) Vị trí ngoại Thiên bảo. Cần làm cao ráo thanh khiết.
- (27) Có lợi cho kho tàng (nơi cất giữ đồ quý).
- (28) Vị trí ngoại Thiên phủ. Vị trí này rất tốt cho con cháu.
- (29) Vị trí ngoại Long phúc (bụng rồng) là vị trí của phúc đức nên cao ráo như núi thì tốt. Không nên để khuyết hãm.
- (30) Vị trí ngoại Ngọc đường. Vị trí này rất tốt cho con cháu. Không nên để khuyết hãm.
- (31) Vị trí ngoại Trạch đức. Vị trí này có lợi cho sự phát triển của con cháu.
- (32) Vị trí ngoại Thiên đức, Kim quý, Thanh long. Ba vị thần này thâm hậu vô cùng. Vị trí này rất có lợi cho con cháu. Không nên để khuyết hãm.
- (33) Vị trí ngoại Thanh long. Vị trí này rất thanh cao, rất tốt cho con cháu.

Trên là thuyết minh về hình đồ âm trạch, hai mươi bốn vị trí. Từ mục số (25) cho đến mục số (26) là vị trí bên ngoài của hai mươi bốn hướng.

CHƯƠNG HAI

CỔ KIM ĐỒ THU TẬP THÀNH, NGHỆ THUẬT ĐIỂN KHAI DƯ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TỊCH

CHÍN BÀI LUẬN VỀ DƯƠNG TRẠCH

2.1. LUẬN VỀ NGOẠI HÌNH CỦA NHÀ Ở

Địa phương cư trú lấy đất lớn núi sông làm chủ, cho nên khí thế mạch của đất lớn núi sông rất là quan trọng. Chứng liên hệ mật thiết với họa phúc của con người. Nếu ngoại hình không tốt chỉ có nội hình đúng phép thì rốt cuộc cũng không tốt hoàn toàn.

Dương trạch dựa trên nguồn long không khác nhau. Xây dựng nhà cửa trước tiên cần phải sử dụng vùng đất thông thoáng, minh đường phải chứa được vạn mã.

Trước tiên định vị trí cổng lớn sảnh đường, sau tới mé đông tây, rồi tới nhà bếp, đình viện lầu gác sân vườn. Bất luận là ở sơn dã hay bình nguyên, địa điểm được nước bao quanh trước sau là rất tốt. Hai bên có đường lộ thông giao là đúng tự nhiên. Nhưng nếu gặp tình hình ngược lại thì phải tránh.

Khúc hình, trực hình, viện đình, phương đình, là những hình dáng của sơn nhạc, dùng để làm nền nhà ở thì



rất tốt. Nếu chỉ có sơn nhạc đầu nhọn (hỏa tinh) thì không nên kiến tạo nhà ở, mà chỉ nên cất xén làm âm trạch.

Phạm nhà ở mà phía đông thấp phía tây cao là phú quý anh hào. Phía trước cao mà phía sau thấp thì không nên kiến tạo nhà ở. Sau cao trước thấp có lợi cho việc chăn nuôi.

Thường nhà ở mà phía đông có nước chảy sông dài là rất tốt. Phía đông và phía bắc có đại lộ thì không nên, phía nam có đại lộ thì rất tốt.

Thường nhà ở được nước hướng vào là tốt, quay lưng lại là xấu.

Nhà ở mà địa hình phía mao đầu (đông tây) không hoàn chỉnh thì ở vẫn được. Phía tý ngọ (bắc nam) không hoàn chỉnh thì không nên kiến tạo nhà ở. Phía tý sùu (bắc nghiêng đông) mà không hoàn chỉnh không nên ở. Phía

nam bắc dài phía đông phía tây hẹp thì tốt. Phía đông phía tây dài phía nam phía bắc hẹp thì lúc đầu không được tốt sau mới được.

Nhà ở cần chỗ tươi nhuận mát mẻ có dương khí mới tốt, khô khan không tươi nhuận thì không nên.

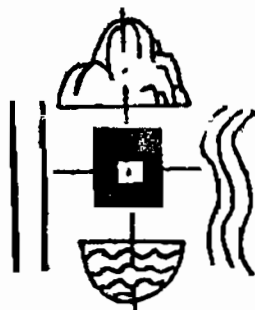
Nhà ở lý tưởng nhất là bên trái có nước chảy gọi là Thanh long, bên phải có đường dài gọi là Bạch hổ, phía trước có ao hồ gọi là Chu tước, phía sau có gò đồng gọi là Huyền vũ, được như vậy là rất tốt.

Nhà ở mà phía trước thấp phía sau cao là đời sau sản sinh anh hào. Phía trước cao phía sau thấp thì không tốt. Bên trái thấp bên phải cao làm dương trạch rất tốt, làm âm trạch thì không mạnh. Bên phải thấp bên trái cao, làm âm trạch thì tốt, làm dương trạch thì không nên.

Nhà ở bốn phía nước chảy, đường xá giao xung thì không tốt.

Nhà ở mà trước cửa không có ao hồ thì nên làm thêm ao hồ hình bán nguyệt.

Trước nhà kỵ có hai ao hồ.



HÀ TRI KINH

- (1) Hà tri nhân gia bản liêu bản?
Đơn tấu sơn tà thủy phản thân.
- (2) tri nhân giá phú liêu phú?
Viên phong lỗi lạc giai triều hộ.

3. Hà tri nhân gia quý liệu quý?
Văn mạo tú phong đương án khởi.
4. Hà tri nhân gia xuất phú hào?
Nhất sơn cao liệu nhất sơn cao.
5. Hà tri nhân gia phá bại thời?
Nhất sơn đề liễu nhất sơn đề.
6. Hà tri nhân gia xuất cô quả?
Tỳ bà trắc phiến cô phong tà.
7. Hà tri nhân gia thiếu niên' vong?
Tiên dã đường hề hậu dã đường.
8. Hà tri nhân gia điều cảnh tử?
Long hổ cánh thượng hữu điều lộ.
9. Hà tri nhân gia thiếu tử tôn?
Tiền hậu lương biên cao quáphần.
10. Hà tri nhân gia nhị tính cư?
Nhất biên sơn hữu nhất biên vô.
11. Hà tri nhân gia chủ ly hương?
Nhất sơn chủ thoán quá Minh đường.
12. Hà tri nhân gia xuất tổ quân?
Thượng sơn tọa tại diện tiền thân.
13. Hà tri nhân gia bị tặc luân?
Nhất sơn tẩu xuất nhất cợn câu.
14. Hà tri nhân gia bị nghịch hữu?
Long hổ sơn đầu hoặc khai khẩu.
15. Hà tri nhân gia bị hóa thiêu?
Tứ biên sơn cước bị ba tiêu.

- (16) Hà tri nhân gia nữ dâm loạn?
Môn đối khanh thoán thủy hữu phản.
- (17) Hà tri nhân gia thường pháp khóc?
Diện tiền hữu cá quý thần ốc.
- (18) Hà tri nhân gia bất vượng tài?
Chỉ thiếu nguyên đầu hoạt thủy lai.
- (19) Hà tri nhân gia bất cửu niên?
Hữu nhất biên hề vô nhất biên.
- (20) Hà tri nhân gia thụ cô tây?
Thủy tẩu minh đường tợ phả cơ,
- (21) Hà tri nhân gia tu thiện quả?
Diện tiền hữu cá hương lư sơn.
- (22) Hà tri nhân gia hội tổ sư?
Bài phù sơn đầu hữu hương lư.
- (23) Hà tri nhân gia xuất gia phả?
Tiền hậu kim tính tề đối hòa.
- (24) Hà tri nhân gia chí tử lai?
Định thí sơn tại diện tiền tài.
- (25) Hà tri nhân gia hữu tàn tật?
Chỉ nhân thủy đối hoàng tuyên nhập.
- (26) Hà tri nhân gia trạch thiếu nhân?
Hậu đầu lai long vô khí mạch.
- (27) Tử tế tương sơn tính tương thủy,
Đoạn sơn họa phúc tại như hiện.
Thiên hình vạn tượng tại kỳ trung, bất quá thử kinh
nhĩ di hĩ.

Giải thích bài Hà tri kinh:

- (1) Vị trí này có thể núi nghiêng lệch, nước lại chảy đi không tụ lại, như vậy địa khí không tụ vào nhà được, không tốt.
- (2) Những ngọn núi ngay thẳng chiếu vào nhà, như vậy khí lực mạnh có điều kiện vào nhà. Rất tốt.
- (3) Nhìn vào dáng núi đẹp, án gần nhà đang khởi lên thì biết là rất tốt.
- (4) Xem sơn thế chỗ có một núi cao lại thêm một núi cao thì biết, khí lực ngày càng vượng.
- (5) Xem sơn thế chỗ ở có một núi thấp lại thêm một núi thấp thì biết thế lực ngày càng suy.
- (6) Sơn thế chỗ ở có một núi đơn độc, nghiêng giống như cây quạt dáng cây đàn tì bà nghiêng thì không tốt.
- (7) Trước nhà có ao sau nhà có ao là không tốt, địa khí không có chỗ dựa.
- (8) Trước nhà bên phải, bên trái có hai ngọn núi nghiêng (vị trí của Thanh long Bạch hổ), sơn mạch của nó bị đường lộ cắt ngang là không tốt.
- (9) Hai phía trước sau đều cao hơn phần mộ của tổ tiên là không tốt.
- (10) Xem thấy một bên có núi một bên không có núi thì biết.
- (11) Xem trước nhà có sơn mạch chạy quá Minh đường: không tốt.
- (12) Xem sơn thế trước mặt duỗi ra như cây thương thì không tốt.
- (13) Xem thấy có một thế sơn mạch duỗi ra đi mất và một thế sơn mạch uốn khúc như câu lại thì không tốt.

- (14) Xem thấy hai thế Thanh long, Bạch hổ như muốn đầu nhau thì không tốt.
- (15) Xem thấy bốn bề chân núi giống như cây chuối là không tốt.
- (16) Xem trước nhà có nước chảy loạn xạ ngược ra thì không tốt.
- (17) Xem trước nhà có nhà hoang thì không tốt.
- (18) Trước nhà không có nước chảy đến là không tốt, địa khí không dẫn vào được.
- (19) Thanh long Bạch hổ chỉ có một bên là không tốt.
- (20) Trước nhà có nước chảy qua mình đường giống hình dáng cái mẹt (cái đồ để gom rác) là không tốt.
- (21) Xem trước nhà có núi giống như la hương thì biết.
- (22) Xem nhà ở sơn đầu bài phù lưu hương thì biết.
- (23) Phía trước phía sau có núi đầu tròn và núi đầu nhọn, (kim tinh và hỏa tinh tương khắc) là không tốt.
- (24) Xem trước nhà có thi sơn bày ra thì biết.
- (25) Chỉ vì chỗ ở có thủy lưu mang theo suối nước dưới đất nhập vào cho nên không tốt.
- (26) Xem nhà sau có sinh khí của sơn mạch không đủ khởi phục thì không tốt.
- (27) Cần thận xem xét khí thế của sơn thủy đối với nhà ở. Sơn hình địa thế mà cách biệt đứt đoạn thì không tốt, năng lực không kết tụ được. Thiên hình vạn trạng cũng chẳng qua đạo lý này.

TRẠCH KỶ GIÁ KIỂU LƯƠNG CA

Nhất kiêu cao giá trạch sánh tiền,
Tả hữu tương đồng hậu diệc nhiên.
Bắt xuất tam niên tịnh ngũ tuế,
Gia tư đẳng tận mai điền viên.

Giải thích:

Có một cầu cao trước sảnh nhà, hai bên và phía sau cũng như vậy, địa khí không thể tích tụ được cho nên không tốt.

DƯƠNG TRẠCH NGOẠI HÌNH TỐT XẤU ĐỒ THUYẾT

- (1) Thử trạch tả đoản hữu biên trường,
Quân tử cư chí đại cát xương.
Gia nội tiền tài phong thịnh phú,
Chỉ nhân thứ hậu thiếu nhi lương.

Giải thích:

Ngoại hình của dương trạch này, bên trái ngắn bên phải dài, trú ở đây là rất tốt.



- (2) Hữu đoản tả trường bất thâm cư,
Sinh tài bất vượng nhân khẩu hư.
Trú trạch tất định tử tôn ngu,
Tiên hữu điền tàn hậu dã vô.

Giải thích:

Ngoại hình của dương trạch này bên phải ngắn bên trái dài là không thể cư trú.



- (3) Tích nhật Chu công tương thử cư.
Sửu dân không khuyết tụ tiền dư.
Gia hào phú quý trường bảo thủ.
Bất ngộ tiên nhân, tác đắc trí.

Giải thích:

Giống như chỗ ở của Chu công ngày trước.

Hướng đông bắc (sửu dân) trông không khuyết hãm, cho nên rất tốt.

- (4) Thìn ty bất túc khốc vi lương,
Cư chi gia hào đại cát xương.
Nhược thị an trang chung hữu lợi,
Tủ tôn ít vượng túc ngu dương.

Giải thích:

Hướng đông nam (thìn ty) địa hình không nguyên vẹn, kiến tạo nhà ở đây là rất tốt.

- (5) Ngưỡng mục chi địa xuất hiền nhân,
Thứ nhân cư chi hựu bất bản.
Tủ tôn ẩn thụ phong quan chức,
Quang hiển môn đình cộng cứu khanh.

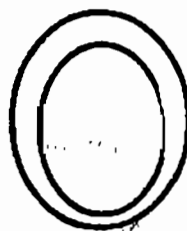
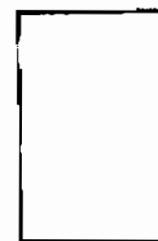
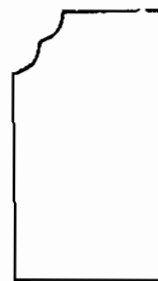
Giải thích:

Đất ngưỡng mục là đất rất tốt. Địa khí tụ tập rất mạnh.

- (6) Trung ương cao, đại hựu viên khâu,
Tu trạch an phần tại thương đầu.
Nhân khẩu tư tài đa phú quý,
Nhị thiên thực lộc nham công hầu.

Giải thích:

Địa thế trung ương cao lớn là viên khâu (gò tròn) ở đây kiến tạo nhà ở rất



tốt.

- (7) Khâm đoài lưỡng biên đạo lộ hoành,
Định chủ tiên cát hậu hữu hung.
Nhân khẩu tư tài sơ nhất thắng.
Bất quá thập niên nhất thời không,

Giải thích:

Khâm (là hướng chính bắc), đoài (là hướng chính nam) hai bờ nếu có đường lộ ngang qua thì khí lực tự một thời gian chừng mười năm rồi hết.

- (8) Thử trạch tu tại nhai thủy đầu,
Chủ định kỳ địa bất kham tu.
Ngưu dương tận tử nhân đào khứ,
Tạo trạch tu doanh hiểm họa do.

Giải thích:

Vùng đất này ở đầu bờ nước, không thể kiến tạo nhà ở được.

- (9) Tiền hiệp hậu khoan cư cư chi ốu.
Phú quý bình an vượng tử tôn.
Tư tài quảng hữu nhân khẩu cát,
Kim châu tài bảo mãn gia môn.

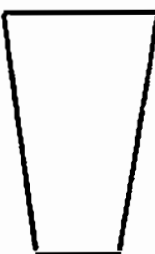
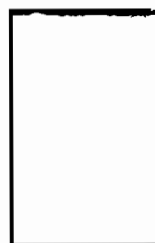
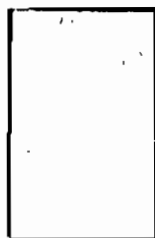
Giải thích:

Phía trước hẹp phía sau rộng, địa hình này ở rất yên ổn.

- (10) Tiền khoang hậu hiệp tợ quan hình.
Trú trạch tứ thời bất an đình.
Tư tài phá tận nhân khẩu tứ.
Bi để thân ngâm hữu thán thanh.

Giải thích:

Phía trước rộng phía sau hẹp, địa hình



này không ở được.

- (11) Tây nam khôn địa hữu khâu phân,
Thủ trạch cư chi tiềm tiềm vinh.
Nhược thị an trang tịnh tạo ốc,
nhi tôn bối rồi chủ ích long.

Giải thích:

Vùng đất này có thể lập trang trại,
địa khí chậm rãi. Sinh hoạt sẽ từ từ
thịnh vượng.

- (12) Thủ trạch mảo địa hữu khâu phân,
hậu lai cư chi định diệt môn.
Ngu sư bất biện cát hung lý,
niên cứu phần tiền khuyết tử tôn.

Giải thích:

Vùng đất này địa khí không tụ tập,
cho nên không thể ở được.

- (13) Thủ phòng chính bắc hữu khâu phân,
minh sư an trang đình hữu danh.
Quân tử cư chi quan xuất lộc,
Thứ nhân cư chi gia đạo vinh.

Giải thích:

Phía chính bắc của nhà có địa hình tốt
Nơi này có thể kiến tạo nhà ở được.

- (14) Tiền hậu hữu khâu bất hỉ hoan,
an trang tu tạo số dư niên.
Thủ trạch thường chiêu hung dữ cát,
đắc thời phú quý thất thời hiềm.

Giải thích:

Vùng đất này địa khí không ổn định,
không thể ở được.

- (15) Thử cư tiền địa hữu khâu lãng,
tư trạch an trang tiềm tiềm ích,
Nữ nhân nhập cung vi phi hậu,
Nhị tôn di hậu tác nhị tôn.

Giải thích:

Ở vùng đất này địa khí chậm rãi
phát triển có thể kiến tạo nhà ở
được.

- (16) Thử trạch tiền hậu hữu cao sa,
cư chi ý sự bất vi sai.
Điền tài quảng hữu nhân đa hỉ,
xử xử đàm dương đạo phú gia.

Giải thích:

Trước sau nhà này đều có gò cao
(sa là tên gọi khác của sơn) vùng
đất này có thể kiến tạo nhà ở được.

- (17) Tây cao đông hạ hướng bắc dương,
chính hảo tu công ích cái trang.
Hậu địa tư tài Thạch Sùng phú,
mãn trạch gia xuân lục sức cường.

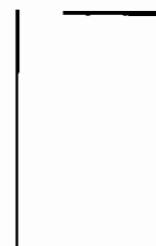
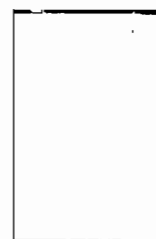
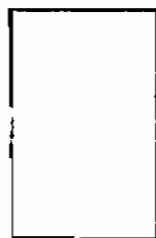
Giải thích:

Vùng đất này phía tây cao phía đông
thấp phía bắc hướng sơn dương, vị
trí này xây dựng trang viên rất tốt.
Địa khí rất thịnh và lâu dài.

- (18) Thử trạch phương viên tứ diện bình,
địa lý quan thứ hảo ích công.
Bất luận cung thương giốc chủ vũ,
Gia hào phú quý vượng nhân đình.

Giải thích:

Vùng đất này chính phương viên mãn
(tròn đầy), bốn mặt bằng phẳng. Địa
thế rất tốt có thể kiến tạo nhà ở được.



- (19) Thử trạch quan linh thủ giá cường,
khước nhân thần ty hữu trì đường.
Nhi tôn vượng tướng gia cư thịnh,
ích tiểu bại trường hữu quan phòng.

Giải thích:

Vùng đất này thấy đập mạnh là nhờ ở hướng đông nam (thần ty) có ao hồ, nhưng vượng khí không lâu dài.

- (20) Tiền hậu cao sơn lưỡng tương nghi,
tả hữu lưỡng biến hữu sa trì.
Gia hào phú quý đa niên đại.
thọ mệnh đình niên Bành tổ từ.

Giải thích:

Vùng đất này phía trước phía sau có núi cao tương hợp, bên phải bên trái lại có sa thủy trì. ở đây địa khí rất thịnh có thể trú ngụ được lâu dài.

- (21) Thử trạch tả hữu thủy trường cử,
cửu hậu nhi tông phúc lộc tề.
Hòa mạch tiền tài thường phú quý,
nhi tôn thông sĩ thắng tổ cơ.

Giải thích:

Vùng đất này hai phía trái phải có ngòi rãnh nước chảy dài, địa khí vượng lâu dài có thể kiến tạo nhà ở được.

- (22) Tả biên thủy lai xạ ngộ cung,
tiền sơ phú quý hậu bản cùng.
Minh sư đoán tận cát hung sự,
tả biên đại phúc hữu biên cùng.

Giải thích:

Bờ bên trái có thủy lưu đến bản vào cung ngộ (hướng nam), vị trí này địa khí không lâu dài cho nên không kiến tạo nhà ở được.

- (23) Thử ốc tây biên hữu thủy trì.
nhân nhọc cư chi tối bất nghi.
Ngưu dương bất vượng nhân bất cát,
tiền phúc hậu bản thiếu nhân tri.

Giải thích:

Bờ tây của đất có ao nước, địa khí không bền, không nên kiến tạo nhà ở vùng đất này.



- (24) Tây bắc kiên cung hữu thủy tri
an thân thậm thị bất tường nghi.
Bất phùng hỉ sự đa bí khắp, sơ tuy
phúc thời chung tàn tật.

Giải thích:

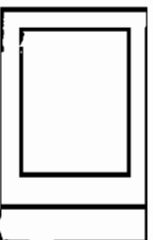
Hướng tây bắc có ao nước, trú ở địa phương này không được, địa khí không tụ.



- (25) Hậu biên hữu sơn khá an khang.
gia tài thịnh mậu nhân tối cường
Nhược sự thử địa nhân đình vượng,
từ tôn vạn đại hữu dư lương.

Giải thích:

Phía sau địa hình có núi, nơi này có thể kiến tạo trang viên.



- (26) Tiền hữu đại sơn bất túc luận,
bất khả an trang lập phần doanh.
Thi văn minh sự hưng dữ cát,
nhược cư thử địa đình diệt môn

Giải thích:

Phía trước địa hình có núi lớn, vị trí này không tốt, không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (27) Thử trạch hậu biên hữu cao phong,
nam hạ cư chí đệ nhất cường,
tử tôn ích vượng điền tâm thắng,
tuế tuế niên niên hữu dư lương.

Giải thích:

Phía sau nhà có núi cao, bắc cao
nam thấp là đất rất tốt để ở.

- (28) Thử trạch tứ giác hữu lâm trang,
họa khởi chi thời bất khả đương.
Nhược ngộ minh sư trùng cải tạo,
miền giáo hậu bối thụ tây hoàng

Giải thích:

Chỗ ở bốn góc có rừng dâu, vùng
đất này địa khí chưa tụ, phải nhờ
chuyên gia về địa lý đến sửa lại thì
mới có thể ở được.

- (29) Thử trạch tiền hậu hữu phần lâm.
phàm sự vị thông bất xứng tâm.
Gia tài phá bại chung vô cát,
thường hữu phi tai hậu hựu xâm.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ được, cho
nên không thể kiến tạo nhà ở đây được.

- (30) Tả biên cô phần mạc thí công, thử địa
an trang thậm thị hung.
Tật bệnh triển thân chunb bất cát,
gia trung thường bị quý tặc xâm.

Giải thích:

Vị trí này không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.

- (31) Thử thách hữu đoản tả biên trường.
giả định tả đoản hữu hà phương.
Hậu biên tề chỉnh phương viên cát,
thứ nhân cư chí xuất hiền lương.

Giải thích:

Đất này phía bên phải ngắn phía
bên trái dài, phía sau tề chỉnh, đất
này có thể kiến tạo nhà ở được.

- (32) Đông bắc khâu phần tại căn phương,
thành gia lập kế hữu hà phương,
Tu tạo an trang chung do cát,
phú quý vinh hoa tuế tuế xương.

Giải thích:

Đất này địa khí tụ có thể kiến tạo
nhà ở được.

- (33) Tả đoản hữu trường khước an nhiên.
hậu diện lai tiêu tiền diện khoan.
Thử địa tu tạo nhân khẩu cát,
tử tôn ích vượng thắng điền tàm.

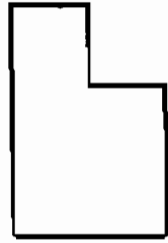
Giải thích:

Đất này tốt có thể ở được, bên trái
ngắn bên phải dài, phía sau hẹp phía
trước rộng.

- (34) Thử trạch đông biên hữu đại sơn,
hữu cô hữu quả hựu bản hàn.
Tân tạo khẩu thiệt đa tạo loạn.
bách sự tiên thành hậu lai nạn.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không
nên kiến tạo nhà ở đây.



- (35) Thử địa quan chí hữu hà như,
triển sơn hậu sơn bất kham cư.
Gia bản cô quả xuất tặc tử,
lục súc sứ tận họa hữu dư.

Giải thích:

Vị trí này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (36) Trung ương tứ diện tứ diện cao,
tu cái trung trạch phước hữu dư.
Ngưu dương lục súc đa ích vượng.
gia đạo phú quý xuất anh hào.

Giải thích:

Đất này bốn mặt đều cao, kiến
tạo nhà ở giữa rất tốt.

- (37) Tứ diện giao đạo chủ hung ương.
họa khởi nhân gia bất khả đương.
Nhược bất tôn tại tai hỏa tử, đầu
hả tự dịch tỉnh trung ương.

Giải thích:

Vị trí này đều có bốn mặt đồng lộ
giao nhau, cho nên địa khí không tụ
được. Không nên kiến tạo nhà ở
đây.

- (38) Thử địa chi nhân đạo tả biên,
cứu trú tiên phúc hậu bản hàn.
Quý trọng chí nhân chung do cát,
nhược phùng tặc giả ly gia viên.

Giải thích:

Đất này vì có đường lộ ở bên
trái cho nên địa khí không tụ
được lâu dài.

- (39) Lương biên Bạch hổ sinh tai ương,
bách sự nạn thành hữu tử thương.
Tặc nhân thâm đạo tiền tài phá,
hữu kiêm đa tụng bị quan phương.

Giải thích:

Đất này hai bên đều có đường lộ,
địa khí không tụ được, không nên
kiến tạo nhà ở đây.

- (40) Thử trạch đông bắc tà đạo hành,
trạch tây đại đạo chủ hanh thông.
Tuy nhiên trí hạ gia tài sản, phá bại
nhất thời tự diệt khuynh.

Giải thích:

Đất này phía đông bắc có đường
chạy xéo qua đại lộ mé tây làm
cho địa khí hanh thông một thời
gian nhưng không được lâu dài.

- (41) Trạch đông lưu thủy thế vô cùng,
trạch tây đại đạo chủ hanh thông.
Nhân hà phú quý nhất tề chí, hữu
hữu Bạch hổ tử Thanh Long.

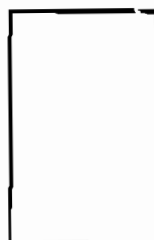
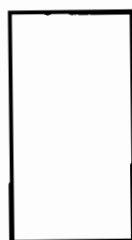
Giải thích:

Thế nước chảy phía đông của miếng đất
này mạnh vô cùng, lại có thêm đường
lớn phía tây, đúng là Long Hổ tụ hội.
Địa khí đất thế này rất tốt.

- (42) Chu Nguyên Long Hổ tứ thân toàn,
nam nhân phú quý nữ nhân hiền.
Quan lộc bất câu nhị tự chí, hậu
địa nhi tôn phúc viễn niên.

Giải thích:

Chu tước, Nguyên vũ, Thanh long, Bạch hổ là bốn
biểu tượng có các loại địa hình đẹp hội tụ trong môn địa lý.
Đất này địa khí rất tốt. Kiến tạo nhà ở đây thì mọi việc đều
thông suốt.



- (43) Trạch tiền hữu thủy hậu hữu khâu,
thập nhân ngộ thử cứu nhân ưu.
Gia tài sơ hữu chung hao tán, ngộ
dương đảo tử họa vô hưu.

Giải thích:

Trước nhà có nước, phía sau có
gò, vị trí này địa khí tụ không lâu.

- (44) Thử trạch an cư chính hà cầu, tây
nam thủy hướng đông bắc lưu. Tuy
nhiên trùng thể biệt vô sự, tam
công cửu tướng cận vương hầu.

Giải thích:

Đất này có thể được an cư, bởi vì
có nước chảy từ tây nam đến đông
bắc. Kiến tạo nhà ở đây rất tốt.

- (45) Trạch tiền lâm mộc tại lõng bàng,
cần hữu khâu phụ cần hữu phong.
Nhược cư thử địa gia hào phủ, hậu
đại nhi tôn quý hiển dương.

Giải thích:

Phía trước nhà có rừng cây, phân bố
làm hai bên. Hướng tây bắc (cần) có
gò đồng, phía đông bắc (cần) có núi.
Vị trí này rất tốt, địa khí tụ hội đầy
đủ.

- (46) Tiền hữu khâu lãng hậu hữu phong,
tây biên ổn bảo thủy triều dương,
Đông hành mạn hạ qua nhất lý, thử
trạch an cư thậm thị cường.

Giải thích:

Phía trước có gò phía sau có núi
mé tây lại có thủy triều dâng bảo
hộ, chảy đầy mé đông quá một
dặm. Đất này an cư rất tốt.



- (47) Tây lai hữu thủy hướng đông lưu,
đông hiển đông trường hà cửu khúc.
Hậu cao miên viễn nhi tôn thẳng,
Hòa cốc điền tàm tuế tuế thâu.

Giải thích:

Đất này có thủy lưu từ hướng tây đến hướng đông. Mẻ đông lại thấy trường lưu cửu khúc.

Phía sau địa thế cao lại có thể đi miên viễn, sống ở đây rất tốt.

- (48) Hưu cao hữu lãng tiền cận trì, tây bắc chiêm ngưỡng hữu cao nguy.
Thiên dương phú quý bào lương túc,
bối bối nhi tôn trước tử y.

Giải thích:

Phía sau có gò đồng cao, phía trước lại gần ao hồ, lại có dốc dài hướng tây bắc duỗi cao. Vị trí này rất tốt, địa khí thịnh vượng.

- (49) Tây hữu trường ba hội, viễn phong đồng hữu hà, thủy nga áp sương.
Nhược cư thử địa đa cát khánh, đại đại nhi tôn phúc lộc cường.

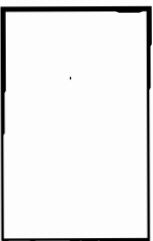
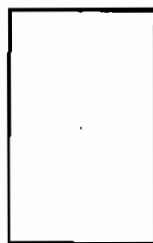
Giải thích:

Phía tây có sông dài hội hợp vớt sơn nhạc ở xa, phía đông có sông nước để cho ngỗng vịt thích ý. Vị trí này địa khí rất thịnh có thể an cư ở đây.

- (50) Tiên biên tả hữu hữu khâu lãng, hậu diện đông dao viễn bình bình. Tôn địa khai môn gia phú quý, bất nghi đoài lộ tử tôn xung.

Giải thích:

Phía trước trái phải hai bên chia ra gò đồng, phía sau hướng đông có đường lộ duỗi dài bình bình xa xa. Lầm cửa hướng đông nam thì rất tốt.



- (51) Trú trạch tây nam hữu thủy trị, tây bắc khâu thế canh tương nghi. Cần địa hữu phong đa phú quý, tử tôn Thiên dương nhược mộng y.

Giải thích:

Phía tây nam của nhà ở có ao nước, phía tây bắc của nhà ở có gò tương bổ lại tương nghi. Hướng đông bắc có sơn nhạc, địa khí rất thịnh. Vị trí này kiến tạo xây nhà ở rất tốt.

- (52) Nam lai đại lộ chính xung môn, tốc tỵ trực hành quảiộ nhân. Khẩn thủ đại trạch nghi cái trấn, miễn giao hậu nhân khốc thanh tân.

Giải thích:

Đường lộ đến từ hướng nam là chính xung môn, phải cấp tốc tránh đường thẳng vào nhà. Nên nhanh chóng dùng đá lớn trấn lộ để ngăn cản bớt đại khí xông thẳng vào nhà.

- (53) Đông tây hữu đạo trực xung hoài, định chủ phong bệnh tật tương lai. Tòng lai đa dụng y bất khả, nhi tôn nạn miền khốc thanh lai.

Giải thích:

Trước cửa phía đông phía tây có đường lộ xông thẳng đến nhà, địa khí quá cường thịnh xông thẳng vào nhà như là không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (54) Tiền hữu cao phụ hậu hữu phong, đông lai lưu thủy tây đạo trường. Tử tôn thế thế cư quan vị, tử bào kim đới phong quân vương.

Giải thích:

Phía trước có bến đồ cao, phía sau có sơn nhạc, phía đông có nước chảy đến, phía tây có đường lộ dài, là vị trí rất đẹp, kiến tạo nhà ở đây rất tốt.

- (55) Kiền khôn Cấn khâm thổ phong cao, tiền binh địa thế hữu tương nhiều. Lập trạch cư chi nhân khẩu vượng, nhi tôn xuất chúng hậu ảnh hào.

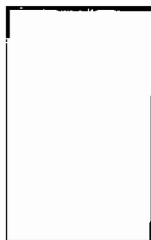
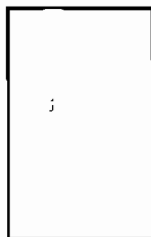
Giải thích:

Kiền vị (tây bắc), Khôn vị (tây nam), Cấn vị (đông bắc, khâm vị (chính bắc) đều có thổ nhạc cao cao, phía trước có địa thế bằng phẳng tương hợp với nhau nhiều, là vị trí rất tốt để kiến tạo nhà ở.

- (56) Tây bắc ngưỡng cao số lý cường, đông nam tổn địa hữu trùng phong. Khôn cấn nhược binh đa phú quý, địa tầm vạn bội túc ngư dương.

Giải thích:

Địa thế phương tây bắc dốc cao trải dài nhiều dặm cho nên mạnh. Phía đông nam lại có sơn nhạc trùng trùng, hướng tây nam (khôn vị) hướng đông bắc (cấn vị) hai hướng này địa thế bằng phẳng là vị trí rất tốt để kiến tạo điền trang.



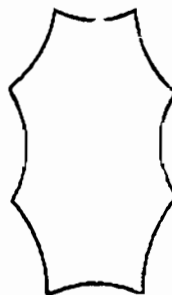
- (57) Nam bắc trường hà hựu khoan bình,
động linh tây phong tam lưỡng tầng.
Tả hữu trạch tiền lai tương cố, nhi
tôn định xuất vô quan nhân.



Giải thích:

Phía nam phía bắc có sông dề chảy,
chậm rãi đều đều, phía đông có dãy núi
phía tây cũng có hai ba tầng núi rải
dài ra phía trước nhà hai bên phải
trái chiếu cố là vị trí tốt có thể kiến
tạo nhà ở đây.

- (58) Đông tây khoan đại lưỡng đầu tiên,
linh thượng an phần bất túc khán. Thử
địa nhược vô tiền hậu thế, gia trung
nam nữ chúng nhân hiền.

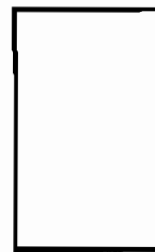


Giải thích:

Hai hướng đông tây rộng rãi nhưng hai
đầu nam bắc lại hẹp. Vị trí này địa khí
không tụ được, không nên kiến tạo nhà
ở đây.

- (59) Cấn địa cô phần nhất mộ an, mạc giáo
bách bộ nội trung gian.

Cửu hậu si lung tình ấm nha. linh nhân
hữu bệnh trị nan thuyên.



Giải thích:

Vị trí địa khí không tốt, không
thể kiến tạo nhà ở đây được.

- (60) Hữu biên Bạch hồ bắc liên sơn, tả hữu Thanh long lục thủy thần. Nhược cư thử địa xuất công tướng, bất nhập văn ban nhập vô ban.

Giải thích:

Bờ bên phải có đường lộ (Bạch hồ) cùng dãy núi phía bắc tương liên với nước chảy (Thanh long). Vị trí này rất tốt có thể kiến tạo nhà ở đây.

- (61) Lâm trung bất đắc khứ an cư, điền trạch mạc bả tác khâu phần. Điền tầm tuế tuế đa hao tán, trạch nội kinh ưu quý thành tinh.

Giải thích:

Bốn mặt đều là rừng, địa phương này không thể an cư được.

- (62) Trạch đông nam bắc hữu trường hà, kiến khôn khâu mộ can đại pha.

Thử địa nhược cư đại phú quý, canh kiêm hậu đại tử tôn đa.

Giải thích:

Hướng đông hướng nam hướng bắc của nhà ở đều có sông dài bao bọc. Mé tây nam (khôn vị), mé tây bắc (kiên vị) đều có khâu phần lại tiếp cận gò dốc lớn. Vị trí này địa khí rất tốt có kiến tạo nhà ở được.

- (63) Bắc hữu đại đạo chính xung hoài, đa chiêu đạo tặc phá tiền tài. Nam nhân hữu bệnh thường thường hại, bản cùng bất hòa não hữu thừa.

Giải thích:

Phía bắc có đường lớn xông thẳng vào nhà, vị trí này địa khí không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (64) Đông tây hữu đạo tại môn tiền, mạc bả hành nhân đoạn già lan. Trạch hội canh hữu xa mã quá, tử tôn phú quý đích an nhiên.

Giải thích:

Đông tây hai bên đều có đường lộ chạy dài trước cửa nhà. Vị trí này rất tốt có thể kiến tạo nhà ở đây.

- (65) Lương biên đề hạ hậu biên cao, phụ nhân thủ quả thụ lạc lao. Đa chiêu tiếp cước tịnh nghĩa tử, niên thâm do dự xuất bản tiêu.

Giải thích:

Hai bên đông tây thấp, phía sau (bắc) cao. Vị trí này địa khí không tụ được, không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (66) Kiền địa làm mộc phụ nữ dâm, câu hà trùng kiển hữu giai nhân. Khôn địa thủy lưu phương lão mẫu, tử tôn hậu lại thụ cô bản.

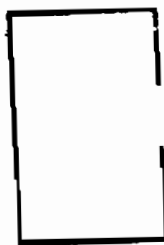
Giải thích:

Vị trí này rất xấu, địa khí không tụ được cho nên không kiến tạo nhà ở đây được.

- (67) Canh tân nhâm quý hữu phần lâm, khả thủ thiên chu úc úc lâm. Chính đối trạch xá lục thập bộ, nhi tôn hoán cải cứu gia môn.

Giải thích:

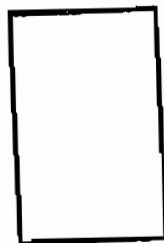
Vị trí này không tốt, phải mời chuyên gia địa lý đến để sửa lại.



- (68) Tự miếu khâu phần thiết yếu tri, bất phân nam bắc cộng đông tây. Ly trạch vị hữu nhất bách bộ, di hậu phương nhân sát tứ tôn.

Giải thích:

Điều kỵ nhất là nhà ở cách chùa miếu trong vòng trăm bước, làm cho địa khí không tụ được bất kể chùa miếu ở hướng nào.



- (69) Thử cá minh đường xuất quả nương, thiếu niên nhân tật đạo thai vong. Lao trái khí tật nhân đình hữu, lưu thủy nhi tôn thực khả phương.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ được, cho nên không kiến tạo nhà ở đây được.



- (70) Thanh long nhược hữu nhị sơn tùy, kỳ gia mỹ nữ bị nhân mê. Chiêu lang nghĩa tử kỳ gia phá, bắt xuất quân thời hữu tượng tác.



Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ, cho nên không thể kiến tạo nhà ở đây được.



- (71) Bạch hổ nhược kiến nhị sơn tùy, định giáo phụ nữ bị nhân mê. Nhị tính chi gia lai hợp hoạt, hứa nghịch nhân gia tức mạ cô.



Giải thích:

Vị trí này cũng giống vị trí trên, địa khí bị tán cho nên không thể kiến tạo nhà ở đây được.

- (72) Nhược khiến minh đường tợ liêm trinh, đoán định nhân tật thiếu quang minh. Gia-sinh khí tật hư lao tử, tương lai chí tử mãn môn đình.



Giải thích:

Nếu thấy minh đường giống như liêm trinh (một trong cửu tinh là hình tượng rất xấu) thì không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (73) Minh đường hình tợ pha quân tỉnh, bắt xuất quân hề xuất tượng chân. Giang thì ngoại tử gia thối lạc, có quả lâm môn nhị tính nhân.



Giải thích:

Nếu hình thể của mình đường giống như phá quân (một trong cửu tinh là hình tượng rất xấu) thì không kiến tạo nhà ở đây.

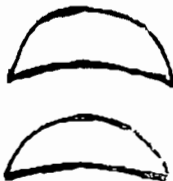


- (74) Văn khúc minh đường tại diện tiền, nam nữ phong thanh thử xứ sinh. Nam thiếu nữ đa chân bắt cát, chiêu lang nạp tế quách phù sinh.



Giải thích:

Hình thể của minh đường giống như văn khúc thì cũng không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (75) Môn tiền nhược hữu ngọc đới thủy, cao quan tất định dung dị khởi. Xuân nhân đại đại độc thư thanh, vinh hiển phú quý diêu môn lư.



Giải thích:

Trước nhà có nước chảy như hình đai ngọc là rất tốt, địa khí tụ lại kiến tạo nhà ở đây rất tốt.

- (76) Thử thọ môn tiền nhân bất tri, gia chiêu quả mẫu khóc thanh bi. Nhị tính đồng cư chiêu nữ tế, huyết tài tổn tận hựu ôn mê.

Giải thích:

Trước nhà rất kỳ có cây đại thụ, ở đây không thể kiến tạo nhà ở được.



- (77) Môn tiền nhược hữu lương đẳng thọ, đoán định nhị tính đồng cư trú. Đại phú chi gia chiêu nhị thế, cổ ông quả mẫu lệ tiêm y.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tụ được, không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (78) Diện tiền hung sa nhược hữu thử, tả hỏa sa lai huynh tất tử. Hữu hỏa xung thân đệ tất vong, đương diện tiêm xạ trung thử thị.

Giải thích:

Vị trí này địa khí cường liệt nhiều hướng bắn vào nhà, cho nên không tốt.



- (79) Môn tiền tam đường cấp nhị đường, tất đề cô tử quả mẫu nương. Đoán, xuất kỳ gia chân họa phúc, tiểu nhi lạc thủy lệ uông uông.



Giải thích:

Trước cửa có ba cái ao lại có thêm hai ao, như vậy thì địa khí xáo trộn không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.



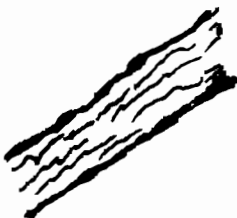
- (80) Nghịch thủy liêm trình vi cốc tướng thuận thủy liêm trình thị thối thân.

Hữu danh hoán tác tụng từ bút, xuất nhân giáo hoạt bất thâm vân.



Giải thích:

Trước cửa nhà hình liêm trình nước chảy ngược lại, gọi là Cốc tướng. Có hình liêm trình nước chảy thuận gọi là thối thân. Vị trí này địa khí không tốt về sau.



- (81) Minh đường nhược kiến tợ mang chùy, thiếu niên uông tử thử trung thị. Thổ huyết phương nhân hung ác tử, thiếu niên quả mẫu phân phân khởi.



Giải thích:

Chỗ minh đường có xuất hiện sơn giống như hình cái chùy nhọn đầu là địa khí bén nhọn vào nhà cho nên không tốt. Không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (82) Nhược kiến nga kính áp kính tiền,
đâm loạn phong thanh xứ xứ
truyền.



Cô quả thiếu niên bất xuất thất, nam
già nữ phá bất thậm ngon.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không nên
kiến tạo nhà ở đây.



- (83) Minh đường tam tiêm tịnh tứ tiêm,
đoán tha chí tử họa yêm yêm. Định
xuất khí lệ cập hoạn nhân, canh
kiếm cước tật thậm nan thuyên.



Giải thích:

Vị trí này địa khí sắc bén vào nhà, cho
nên không tốt. Không nên kiến tạo nhà
ở đây.



- (84) Minh đường phản chuyển tợ quân đầu,
gia trung đâm loạn bất tri tu. Cô
quả thiếu vong đoan đích hữu, ôn dịch
lâm đậu nhiễm thời lưu.



Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không
nên kiến tạo nhà ở đây.



- (85) Nhược kiến minh đường tam cá giác,
bạt nhân nhi tôn nhân thử khốc.
Đơn truyền nhân khẩu đa thiếu vong, khi thông kỳ gia thường bất thuyết.



Giải thích:

Minh đường mà xuất hiện hình ba góc,
là địa khí không tốt, không nên kiến
tạo nhà ở đây.

- (86) Độc thọ cô phong như đỉnh lập, tăng
đạo ni cô tông thử xuất. Canh xuất ôn
tật nhân vô quang, ngỗ nghịch tranh
đấu sự bất nhất.



Giải thích:

Vị trí này địa khí đơn độc không
được tiếp ứng, cho nên không tốt
Không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (87) Diện tiền thối thần tháp minh đường,
dại đại như tôn chủ thiếu vong. Thuận
thủy điền viên đồ mại tận, gia trung
túng hảo dã đồ nhiên.



Giải thích:

Vị trí này địa khí càng ngày càng suy
giảm, không nên kiến tạo nhà ở đây.

- (88) Diện tiền nhất sơn như nhân vũ,
gia trung định xuất phong điền tử.
Thời thường yêu quái nhập gia
môn,
thủ túc chi tai định bất hư.



Giải thích:

Vị trí này địa khí cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (89) Thử cá sơn đầu tại diện tiền, phong
than nhân xuất thối điền viên. Hiến
hoa dâm dục đa đoan sự, lão tử
tương lai bả hỏa nhiên.



Giải thích:

Địa khí vùng đất này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (90) Nhược kiến minh đường tợ lộ tôn, tam
niên lương độ định tao ôn. Xà phương
ngưu đầu phong phương sự, khúc bối
đà yêu lung á nhân.



Giải thích:

Địa khí vùng đất này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (91) Nhược kiến minh đường tợ ngư
ách, định đoán kỳ gia hội cố tặc,
Ôn dịch tật bệnh bất lý môn, thiếu
từ nhân đình khốc bất tuyệt.



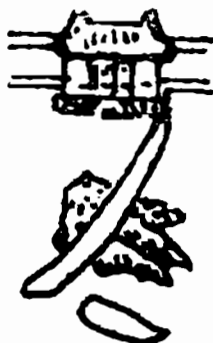
Giải thích:

Địa khí vùng đất này cũng không tốt,
không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (92) Đà thi chi sơn như thử dạng,
khuyết quân tồn tế khán hình
tương.

Dịch cảnh chi sơn bạch lộ hành,
thời sư pháp thuật yếu tiêu tường.



Giải thích:

Đất này phải nhờ đến chuyên gia về địa
lý đến sửa thì mới ở được.

- (93) Nhược kiến minh đường tợ dư đình,
hoàng thũng tùy thân xuất vân du. Lãn
đọa nhi tồn đới cước bệnh, nhi tồn sản
nạn tận tao vưu.



Giải thích:

Vị trí này địa khí bị tán, không tụ
được, cho nên không thể kiến tạo nhà ở
đây được.



- (94) Trúc mọc đảo thù tại thủy biên, tiểu nhi lạc thủy bất thậm ngôn, Lan san hiên trí do phương khả, canh hữu ôn tay phát từ diên.

Giải thích:

Vị trí này địa khí cũng bị tán, không thể kiến tạo nhà ở đây được.



- (95) Độc thọ lương chi xung thượng thiên, khiên liên quan sự nhạ ưu tiên. Đoán tha niên nguyệt vô di cải, tọa hướng quan chủ tế thời ngôn.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (96) Độc thọ sinh lai vô phá tướng, tất định hoán thể cô quách chân. Cô thân quấtức định phân minh, ô nhi vô nữ diệu thông thần.

Giải thích:

Nhà này địa khí không tốt, không nên kiến tạo nhà ở đây.



- (97) Lộc tồn trọng thọ tại môn tiền, nhị phòng ẩm á bất năng ngôn. Hựu chủ xuất nhân quyết phả tật, chiêu ôn kiếp hòa chủ ưu tiên.

Giải thích:

Vị trí này không tốt, địa khí không tụ được. Không nên ở đây.



- (98) Hoàng tuyền phá quân vị thượng thọ, đoán định vu liên quan sự chi. Phan xả tương tranh nhập pháp trường, chi vì gian tình đạo tặc phó.

Giải thích:

Phương vị Hoàng tuyền phá quân có cây đại thọ cho nên địa khí không tốt. Không nên trú ở đây.



- (99) Hoàng tuyền phá quân nhược hữu đường, tất chủ tiểu nhi lạc thủy vong. Lộc tồn hữu miếu cập không thất, tất chủ âm nhân tự dịch dương.

Giải thích:

Vị trí này địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



(100) Tiểu thất cô phong tam lương
giao,

diệt diệt trọng trọng quả bà chiêu.
Đọa thai hạt nhãn thử trung xuất,
thuyết dữ thời sự tử tế tiêu.



Giải thích:

Vị trí này địa khí cũng không tốt, vì có
hai ba ngọn cô phong giao nhau.
Không nên trú ở đây.

(101) Đình tang phá thất tại diện tiền, kỳ
gia quan sự khởi liên liên. Thường
chiêu quái vật môn đình nhập, huyết
tài tận tử huyệt ôn triền.



Giải thích:

Đình tang phá thất trước cửa nhà là
không tốt, cho nên không nên trú ở đây.

(102) Thử thọ nhân gia hứa nghịch chân,
kỳ gia huynh đệ đả tương luân. Tù
mạ phụ hễ thiên đạo diệt, tức khi có
mạ thất nhân luân.



Giải thích:

trước nhà có cây đại thọ xung vào
nhà là không tốt. Cho nên không
nên trú ở đây.

- (103) Ly hương chi thọ đầu hướng
ngoại,
đỉnh tri lạc thủy tao đồ phối. Do
bối đằng yêu hạt nhãn nhân, tiểu
quỷ nhập gia kinh tác hại.

Giải thích:

Trước nhà có cây mà ngọn hướng ra
ngoài là không tốt. Không nên trú ở
đây.



- (104) Quỷ quái chi thọ ung thủng tiền,
mạnh lung ảm á lao bệnh triền. Phụ
nhân nhạ quái thường lai trạch, luân
kê lộng khuyến tiện nhân điền.

Giải thích:

Trước cửa nhà có cây xấu xí là không
tốt cho địa khí, cho nên không nên trú
ở đây.



- (105) Dịch cảnh chi thọ đằng triền
thượng yếu tại lộc tồn phương
thượng kiến.
Phụ nhân khẩu thiệt giảo thân lân, tao
ôn công hỏa nhập hoàng tuyền.

Giải thích:

Trước nhà có cây dây leo chằng chịt ở
phương vị lộc tồn, vị trí này địa khí
không thông suốt được, cho nên không
nên trú ở đây.



- (106) Quái thọ thùng dầu hựu thùng yêu,
gian tà dâm loạn tiểu quỷ yêu.
Miêu thử tre kê tinh tác quái, tật
bệnh lao trái bất tăng nhiều.

Giải thích:

Trước nhà có cây quái lạ thùng dầu
thùng lưng. Vị trí này địa khí không tốt,
không nên trú ở đây.



- (107) Không tâm địa thọ tại môn tiền,
phụ nhân lao bệnh khiếu hoàng
thiên. Vạn bản ngật được giai vô
hiệu, trừ liễu chi thời họa đoạn căn.

Giải thích:

Trước cửa có cây đại thọ rộng ruột. Vị
trí này địa khí không tốt, không nên trú
ở đây.



- (108) Yêu quái chi thọ nhân bất thức,
văn khúc chi phương chân bất cát.
Nam tham dâm dục nữ tham hoa,
phá hoại phong thanh tinh tợ mặt.

Giải thích:

Trước nhà có cây đại thọ ở phương
Vị Văn Khúc. Vị trí này địa khí
không tốt, không nên trú ở đây.



- (109) Thùng đầu chì thợ nhân nạn biến,
phá quân phương vị bất khả kiến.
Sinh ly ngoại tử bất tư quy, quả
mẫu lệ thấp hương tai diện.

Giải thích:

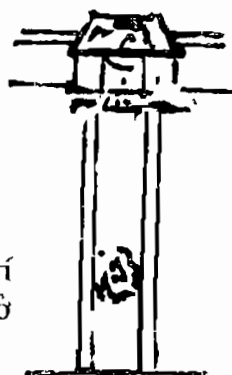
Trước nhà có cây bị thùng ở đầu. Vị trí này địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



- (110) Diện tiền nhược kiến sinh thổ đôi,
đọa thai hoạn nhãn dã nan khai.
Quả phụ thiếu vong bất xuất thất,
manh lung ẩm á hựu sinh tai.

Giải thích:

Trước cổng nhà có một đồng đất, vị trí này địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



- (111) Môn tiền thủy lộ quyền hướng tiền,
gia trung dâm loạn bất thậm ngôn.
Cô quả thiếu vong thương bại sự, gia
trung công hỏa hựu ôn triền.

Giải thích:

Trước nhà có đường nước uốn lượn chảy đi. Vị trí này địa khí khộng tụ, không nên trú ở đây.



- (112) Môn tiền nhược kiến thử tiềm
sa, đầu quân cố tặc dạ hành gia.
Xuất nhân nhân tặc hứa nghịch
hữu,
huynh đệ phân cư ngã tử gia.

Giải thích:

Trước cửa có núi nhọn đầu. Nơi này
địa khí không tốt, không nên trú ở đây.



- (113) Môn tiền thủy phân bát tự đồ,
mai tận điền viên lý hương thổ.
Dâm loạn kỳ gia bất dụng môi,
xuất định trưởng tiêu lý phòng tổ.

Giải thích:

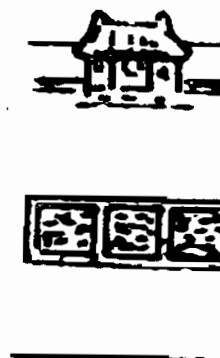
Trước cửa nước chảy phân ra hình chữ
bát. Vị trí này địa khí bị phân tán,
không thể trú ở đây được.



- (114) Nhược hữu thử đường đương diện
tiền, đại đại lao tặc bất thâm ngôn,
Nhất đường canh đoán nhất nhân
tang,
hà sủng bất dư ngoại nhân truyền.

Giải thích:

Trước cửa có hồ, vị trí này tán khí
không thể trú được.



- (115) Minh đường thử đường tại diện
tiền,
tam tứ quả phụ não huyền thuyên.
Thời sư bất thức, kỳ trung bệnh,
thử sát danh vị tắng họa nguyên.

Giải thích:

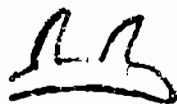
Giữa minh đường có hồ trước mặt,
vị trí này cũng bị tán khí, cho nên
không thể trú được.



- (116) Đại thành tả hữu bất triều phân,
liêm câu phản sinh tường vi hung.
Cổ quả đồ lưu thường bại sự, gia
trung hựu kiến tạo thời ôn.

Giải thích:

Bên phải bên trái có phần địa như
lưỡi câu không châu về hướng nhà.
Làm cho địa khí bị tán ra cho nên
không trú ở đây được.



- (117) Ly hương thiếu thiếu thị thử lộ, nhi tôn
xuất ngoại giai phát phúc. Nhược nhiên
trị khứ bất hồi hoàn, định xuất ly
hương bất quy thất.

Giải thích:

Vị trí này chủ ly hương rất thuận lợi.

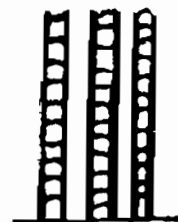


(118) Môn tiền hữu lộ xuyên tự bành;
phá tài niên niên quan sự ích.
Nhược nhiên trị xạ kiến minh
đường, tam tiền tam nam từ
khước thân.



Giải thích:

Trước cửa có ba đường lộ hướng
thẳng vào nhà, vị trí này địa khí quá
xung thịnh vào nhà cho nên không
nên trú ở đây.

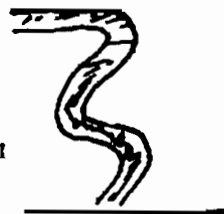


(119) Đương diện nhược hành nguyên
tự lộ, kỳ gia tài cốc đa vô số.
Diện tiền kháp tự khâu dẫn hành,
định xuất lao trái bệnh đa khổ.



Giải thích:

Trước nhà có đường lộ như chữ huyết
vị trí này địa khí không tốt cho sức
khỏe. Không nên trú ở đây.

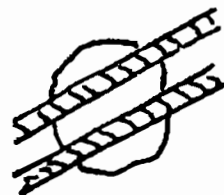


(120) Nhược kiến thử lộ tại môn tiền,
tự dịch điều cảnh sự vụ liên.
Dục điều bất điều thị thử lộ,
thuật giả chỉ yếu tế thối nguyên.



Giải thích:

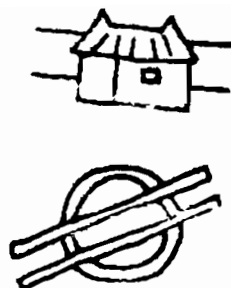
Nếu thấy trước cửa nhà có đường
lộ này là không tốt, địa khí không
tốt, không nên trú ở đây.



- (121) Nhược kiến điền trình như thử
dạng,
đoán định tự dịch điều cao lê.
Tất nhiên ngoại tử giang thi
chuyển,
chấp chỉ nhân thử tử tha hương.

Giải thích:

Nếu thấy bờ ruộng hình dạng này
là không tốt, địa khí hung hãn, cho
nên không nên cư trú ở đây.



- (122) Môn tiền nhược hữu thử hàn lâm,
niên niên ôn tật sự tương lâm.
Hựu chủ quái vật nhập môn hộ,
đoán tha niên niên tế suy luận.

Giải thích:

Trước cửa nếu có rừng âm u lạnh lẽo là
không tốt, địa khí thất tán, không nên
trú ở đây.



- (123) Diện tiền thủy lộ cập phản phi,
định chủ thối thiếp hưu ly thê.
Quyết bả cô nhi đọa mẫu giả,
thuận thủy dâm loạn chủ sinh ly.

Giải thích:

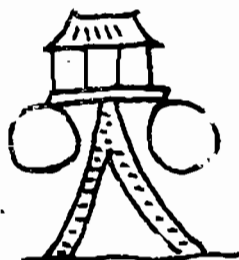
Trước mặt có nước chảy ngược là
không tốt, địa khí tán mất không nên
trú ở đây.



- (124) Môn tiền hữu lộ thị hỏa tự, lương
biên hữu đường niên thiếu tử.
Đoán tự kỳ gia liên lệ khóc,
mộng sát gia lâm tai họa chí.

Giải thích:

Trước cửa có đường lộ mà hai bên
có ao hồ hình như chữ hỏa là không
tốt cho địa khí, không nên trú ở đây.



- (125) Tiền hữu đường hê hậu hữu
đường,
nhi tôn đại đại thiếu niên veng.
Hậu điền khẩn dụng né điền khởi,
miễn đắc kỳ hậu thụ họa ương.

Giải thích:

Phía trước phía sau đều có ao hồ
là không tốt cho địa khí, phải lấp
bớt ao phía sau nhà.



- (126) Thử ốc môn tiền hữu đại đôi,
trú thử phòng nội chủ dọa thai.
Cạnh kiềm nhãn tạt niên niên hữu,
hỏa sát gia lâm canh nhược tai.

Giải thích:

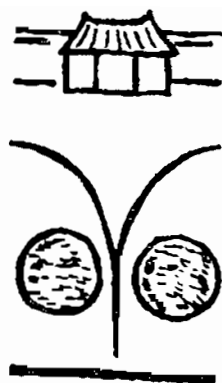
Nếu trước nhà có đồng đất lớn là
không tốt cho địa khí, không nên
trú ở đây.



- (127) Thử thất môn tiền lương khẩu
đường,
vì nhân khốc khắp thử minh đường.
Canh chủ nhân gia thường tật bệnh,
tai ôn động hòa sự can liên.

Giải thích:

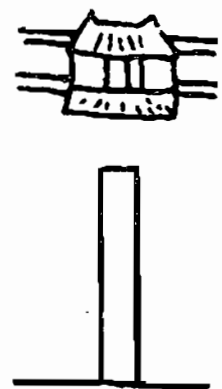
Nếu trước nhà có hai ao là không tốt
cho địa khí, không nên trú ở đây.



- (128) Thử thất nhược hữu đại lộ xung,
định chủ gia trung vô lão công.
Tàn vật chi nhân chân thị hữu,
danh vi ám tiền xạ nhân hung.

Giải thích:

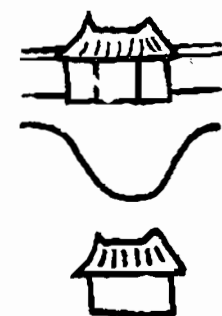
Nhà này có đại lộ xung thẳng vào
nhà là không tốt, địa khí quá mạnh
cho nên không thể trú ở đây.



- (129) Môn tiền nhược kiến hữu tiểu
thất, quan sự lâm môn lai đắc tốc.
Canh kiến hà niên hung họa sinh,
tuế sát gia lâm tai canh độc.

Giải thích:

Trước cửa nhà nếu thấy có một nhà
nhỏ là không tốt. Địa khí rất hung
hiểm cho nên không nên trú ở đây.



- (130) Thử thất nhược tại địa thọ hạ, có
quả nhân định đoán bất sai.
Chiêu Lang khát tử gia trung hữu,
ôn dịch quái vật định giao gia.

Giải thích.

Nhà này dưới cây đại thọ là không tốt,
địa khí rất xấu không nên trú ở đây.



- (131) Tiểu thạch đương môn đa lỗi lạc,
kỳ gia thuyết quýthời thời khám.
Tiểu khẩu kinh hách bất tu ngôn,
khí sắc hung á nhân nan giác.

Giải thích:

Trước cửa lớn có nhiều đá nhỏ là
không tốt cho địa khí, không nên
trú ở đây.



- (132) Thử cá nhân gia phẩm tự tường
độc thư tác quán khởi gì trang.
Nhân tài đại vượng thiêm điền địa,
quý tử thanh danh đạt đế hương.

Giải thích:

Nhà bố trí như chư phẩm là tốt,
nên trú ở đây.



2.2. LUẬN VỀ PHÚC NGUYÊN

Phúc Nguyên là gì? Là cung phúc đức vậy. Cổ nhân có phương pháp bí ẩn này, gọi là "phục vị". Đương sơ Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát quái. Cho nên con người sinh ra cũng phân chia đông vị tây vị, đây cũng là nói Lưỡng nghi. Lại phân chia đông tứ vị, tây tứ vị, đây cũng là nói Tứ Tượng. Phân ra Kiền, Khâm, Cấn, Chấn, Tồn, Ly, Khôn, Đoài, đây là nói Bát quái. Đó là quy luật cơ bản của trời đất, là đạo lý tự nhiên của tạo hóa.

Nếu như phúc nguyên mà tính lầm, tức gốc là đông, tứ vị lại kiến tạo thành tây vị, tây tứ vị lại kiến tạo thành đông vị, như vậy các tinh sẽ phản thành hung tinh. Nếu làm như vậy thì tuy ngoại hình và nội hình đều tốt, cũng đều vô dụng. Cho nên phúc nguyên rất là quan trọng, nên lấy làm luận thứ hai.

Phúc nguyên thuyết

Trong khoảng trời đất, tất cả không ngoài khuôn phép âm dương ngũ hành và Dịch số lấy làm biểu lý (trong ngoài) tương hỗ phối hợp.

Lịch pháp lấy một trăm tám mươi năm là một đại chu thiên. Sáu mươi năm giáp tý đầu tiên làm thượng nguyên, sáu mươi năm giáp tý thứ nhì làm trung nguyên, sáu mươi năm giáp tý, lần thứ ba làm hạ nguyên. Phối hợp với Lạc thư, cửu cung, bát quái, mỗi năm thuộc về một cung. Số của Lạc thư được xếp như sau :

4	:	9	:	2
4	:	9	:	2
4	:	9	:	2

Phối hợp lưu niên, năm thứ nhất thuộc cung Khảm, năm thứ hai thuộc cung Khôn, năm thứ ba thuộc cung Chấn, năm thứ tư thuộc cung Tốn, năm thứ năm thuộc Trung cung, năm thứ sáu thuộc Kiền cung, năm thứ bảy thuộc cung Đoài, năm thứ tám thuộc cung Cấn, năm thứ chín thuộc cung Ly. Năm sinh của người gặp quái nào thì quái đó làm cung Phúc đức. Đàn ông sinh năm thứ năm thuộc Trung cung, thì khởi ở cung Khôn. Đàn bà sinh năm thứ năm thuộc Trung cung, thì khởi ở cung Cấn, đó được gọi là Bát quái. Trạch nguyên khởi lệ, hôn nguyên khởi lệ, doanh nguyên khởi lệ, đều không ngoài lệ này.

Bát quái, nội dung hình thành của bát quái cửu cung, chỉ dù năm sinh của người để luận cung phúc đức, không luận ở cư trạch. Nhà vị trí ở tám phương không thể ở bát quái để gọi tên cho chỗ ở thì chỉ có chính nam, chính bắc, chính tây, chính đông ứng với khảm, ly, chấn, đoài (gọi là tứ quái) là tứ ngung trạch. Còn nếu lấy kiền, khôn, cấn, tốn, để gọi tên thì nhà ở đâu?

Cho nên chỉ định năm sinh phúc đức làm bát quái. Lấy Chấn, Tốn, Khảm, Ly tứ cung làm vị trí đông cho năm sinh của người Kiền, Khôn, Cấn, Đoài bốn cung phúc đức làm bốn vị trí tây cho năm sinh của người. Như vậy thì tham luận họa phúc không sai được.

Cách tính Phúc nguyên trên bàn tay

Lấy bát quái làm bát cung cộng thêm vị trí số năm ở trung cung là có cửu cung. Mười hai vị trí trên bàn tay là thập nhị địa chi, trừ ba vị trí hợp tý Sửu là không dùng, chỉ dùng từ dần đến tuất là có chín vị trí của mười hai chi.

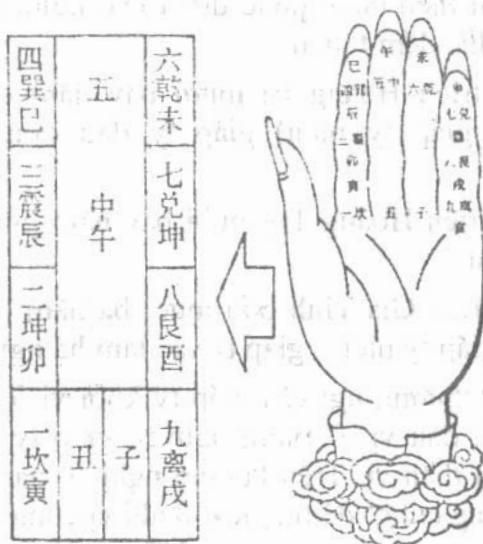
Dã mã khiêu giản quyết

Dã mã khiêu giản tẩu, tông dân số đảo cầu.

Nhất niên cách nhất vị, bất dụng hợp tý Sửu.

Giải thích:

Giống như con ngựa hoang nhảy nơi bờ suối, phúc nguyên theo số của dân đến tuất, một năm dùng một vị trí của địa chi, không dùng đến hợp tý Sửu, ba vị trí địa chi này.



HÌNH ĐỒ DÃ MÃ KHIÊU GIẢN CHUÔNG VĂN

Khẩu quyết khởi nam nữ thượng trung hạ nguyên.

Thượng nguyên giáp tý nhất cung liên,
trung nguyên khởi Tốn hạ Đoài gian
Thượng ngũ trung nhị hạ bát nữ,
nam nghịch nữ thuận khởi căn nguyên.

Giải thích:

Đàn ông sinh ra vào giáp tý thượng nguyên thì khởi ở nhất vị cung Khâm (dần vị). Sinh vào giáp tý trung nguyên thì khởi ở tứ vị cung Tốn (tý vị). Sinh vào giáp tý hạ nguyên thì khởi ở cung Đoài (thân vị).

Đàn bà sinh vào giáp tý thượng nguyên thì khởi ở ngũ vị trung cung (ngọ vị). Sinh vào giáp tý trung nguyên thì khởi ở nhị vị cung Khôn (mão vị). Sinh vào giáp tý hạ nguyên thì khởi ở bát vị cung Cấn (đậu vị). Khởi lệ cơ bản này, nam thì theo cung phúc đức điểm nghịch, nữ thì theo cung phúc đức đếm thuận.

Minh triều Hoảng trị mười bảy năm (công nguyên năm 1504, giáp tý niên) giáp tý đầu tiên làm thượng nguyên.

Minh triều Hoảng Trị mười bảy năm giáp tý sau làm trung nguyên.

Minh triều Gia Tĩnh bốn mươi ba năm (công nguyên năm 1564, giáp tý niên), giáp tý sao làm hạ nguyên.

Nam ở thượng nguyên giáp tý khởi vị ở nhất vị cung Khâm gọi là dân vị. ở trung nguyên giáp tý khởi ở cung Đoài cũng là thân vị. Trên là đếm nghịch, nam gặp ngũ vị (ngọ vị ở trong cung) đếm ngược ở nhị vị cung Khôn.

Nữ ở thượng nguyên giáp tý khởi ở ngũ vị tức ngọ vị cũng là trong cung. ở trung nguyên giáp tý khởi ở nhị vị tức

là mao vị cũng là Khôn cung. Ở hạ nguyên giáp tý khởi ở bát vị tứ là dậu vị cũng là Cấn cung. Trên là đếm thuận, nữ gặp ngũ vị (ngọ vị ở trong cung) đếm thuận đến bát vị ở Cấn cung.

Trước tiên phân thượng trung hạ nguyên, sau mới lấy "Dã mã khiêu giản quyết" đếm tới cung năm sinh, rồi lấy cung này khởi du niên bát quái đếm tới chỗ cát tinh đắc địa thì mở cửa cư trú.

Nếu như thượng nguyên giáp tý, chủ nhà sinh vào năm giáp dần, thì khởi giáp tý ở nhất, cung dần (Khâm cung), đếm ngược nhảy vào cung Ly tuất vị thượng khởi giáp tuất, Cấn cung dậu thượng khởi giáp thân, Đoài cung thân thượng khởi giáp ngọ, Kiền cung mùi thượng khởi giáp thìn, trung cung ngọ thượng khởi giáp dần, như vậy gọi là trung cung sinh người. Trung cung nhờ cung Khôn, lấy cung Khôn làm chủ du niên sinh người. Khởi đi từ Khôn, kế đến là Thiên át (Cự môn tinh thuộc thổ, trung cát), Diên niên (Vũ khúc tinh, thuộc Kim, thượng cát), Tuyệt mệnh (phá quân tinh thuộc kim, đại hung), Sinh khí (Tham lang tinh thuộc mộc, thượng cát), Họa hại (Lộc tôn tinh thuộc thổ, thứ hung, Ngũ quý (Liêm trinh tinh thuộc hỏa, đại hung), Lục sát (Văn khúc tinh thuộc thủy, thứ hung) Phúc nguyên đến nhà mới định là tốt.

Nếu thượng nguyên giáp tý, chủ nhà là đàn bà sinh vào năm giáp dần, thì khởi giáp tý ở ngọ vị trung cung ngọ, đếm thuận nhảy vào cung Kiền mùi vị thượng khởi giáp tuất, cung Đoài thân thượng khởi giáp Thân, cung Cấn dậu khởi thượng giáp ngọ, cung Ly tuất thượng khởi giáp thìn, cung Khâm dần thượng khởi giáp dần. Như vậy là cung Khâm làm chủ du niên sinh người. Khởi đi từ Khâm, kế đến là Ngũ Quý, Thiên át, Sinh khí, diên niên, Tuyệt mệnh,

Họa hại, Lục súc, Phúc nguyên đến nhà mới định là tốt.

Nếu như trung nguyên giáp tý năm sinh của chủ nhà là ất sừ, theo trung nguyên giáp tý khởi từ Tốn, đếm ngược ất sừ đến Chấn, là nơi Chấn trạch sinh người. Cấn là chủ của du niên, khởi từ Chấn, kế đến là Diên niên. Sinh khí, Họa hại, Tuyệt mệnh, Ngũ quý, Thiên ất, Lục sát, Phúc nguyên vào nhà định là tốt.

Nếu như trung nguyên giáp tý, năm sinh của bà chủ nhà là bình dân, theo trung nguyên giáp tý khởi từ Khôn, đếm thuận bình dân đến Tốn, là nói Tốn trạch sinh người. Tốn là chủ của du niên, khởi đi từ Tốn, kế đến là Thiên ất, Ngũ quý, Lục sát, Họa hại, Sinh khí, Tuyệt mệnh, Diên niên, phúc nguyên đến nhà định là tốt.

Tam nguyên giáp tý phúc đức cung định cục

Hoàng trị mười bảy năm sau làm thượng nguyên:

Giáp tý nam Khâm nữ trung (Ký cấn), ất sừ nam Ly nữ Kiên, bình dân nam Cấn nữ Đoái, đinh mao nam Đoài nữ cấn, mậu thìn nam Kiên nữ Ly, kỷ tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, canh ngọ nam Tốn nữ Khôn, tân mùi nam Chấn nữ Chấn, nhâm thân nam Khôn nữ Tốn, quý dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn) giáp tuất nam Ly nữ Kiên, ất Hợi nam Cấn nữ Đoài, bính tý nam Đoài nữ Cấn, đinh sừ nam Kiên nữ Ly, mậu dân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, kỷ mao nam Tốn nữ Khôn, canh thìn nam Chấn nữ Chấn, tân tỵ nam Khôn nữ Tốn, nhâm ngọ nam Khâm nữ trung (ký cấn), quý mùi nam Ly nữ Kiên, giáp thân nam Cấn nữ Đoài, ất dậu nam Đoài nữ Cấn, bính tuất nam Kiên nữ Ly, đinh Hợi nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, mậu tý nam Tốn nữ Khôn, kỷ sừ nam Chấn nữ Chấn, canh dân nam Khôn

nữ Tốn, tân mao nam Khôn nữ trung (ký Cấn), nhâm thĩ nam Ly nữ Kiền, quý tỵ nam Cấn nữ Đoài, giáp ngọ nam Đoài nữ Cấn, ất mùi nam Kiền nữ Ly, bính thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, đinh dậu nam Tốn nữ Khôn, mậu tuất nam Chấn nữ Chấn, kỷ hợi nam Khôn nữ Tốn, canh tý nam Khâm nữ Trung ký Cấn, tân sửu nam Ly nữ Kiển, nhâm dần nam Cấn nữ Đoài, quý mao nam Đoài nữ Cấn, giáp thìn nam Kiền nữ Ly, ất tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, bính ngọ nam Tốn nữ Khôn, đinh mùi nam Chấn nữ Chấn, tuất thân nam Khôn nữ Tốn, kỷ dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn), canh tuất nam Ly nữ Kiền, tân hợi nam Cấn nữ Đoài, nhâm tý nam Đoài nữ Cấn, quý sửu nam Kiền nữ Ly, giáp dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, ất mao nam Tốn nữ Khôn, bính thìn nam Chấn nữ Chấn, đinh tỵ nam Khôn nữ Tốn, mậu ngọ nam Khâm nữ trung (ký Cấn), kỷ mùi nam Ly nữ Kiền, canh thân nam Cấn nữ Đoài, tân dậu nam Đoài nữ Cấn, nhâm tuất nam Kiền nữ Ly, quý hợi nam trung (ký Khôn) nữ Khâm.

Gia tính bốn mươi ba năm sau là trung nguyên:

Giáp tý nam tốn nữ Khôn, ất sửu nam Chấn nữ Chấn, bính dần nam Khôn nữ Tốn, đinh mao nam Khâm nữ trung (ký Cấn), mậu thìn nam Ly nữ Kiển, kỷ tỵ nam Cấn nữ Đoài, canh ngọ nam Đoài nữ Cấn, tân mùi nam Kiền nữ Ly, nhâm thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, quý dậu nam Tốn nữ Khôn, giáp tuất nam Thìn nữ Thìn, ất hợi nam Khôn nữ Tốn, bính tý nam Khâm nữ trung (ký Cấn), đinh sửu nam Ly nữ Kiển, mậu dần nam Cấn nữ Đoài, kỷ mao nam Đoài nữ Cấn, canh thìn nam Kiền nữ Ly, tân tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, nhâm ngọ nam Tốn nữ Khôn, quý mùi nam Chấn nữ Chấn, giáp thân nam Khôn nữ Tốn, ất dậu

nam Khâm nữ trung (ký Cấn) bính tuất nam Ly nữ Kiền, đinh hợi nam Cấn nữ Đoài, mậu tý nam Đoài nữ Cấn, kỷ sửu nam Kiền nữ Ly, canh dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, tân mao nam tốn nữ Khôn, nhâm thìn nam Chấn nữ Chấn, quý tỵ nam Khôn nữ Tốn, giáp ngọ nam Khâm nữ Trung (ký Cấn), ất mùi nam Ly nữ Kiền, bính thân nam Ly nữ Đoài, đinh dậu nam Đoài nữ Cấn, mậu tuất nam Kiền nữ Ly, nữ hợi nam trung (ký Khôn) nữ khâm, canh tý nam Tốn nữ Khôn, tân sửu nam Chấn nữ Chấn, nhâm dần nam Khôn nữ Tốn, quýmão nam Khâm nữ trung (ký cấn), gip thìn nam Ly nữ Kiền, ất tỵ nam Cấn nữ Đoài, bính ngọ nam Đoài nữ Cấn, đinh mùi nam Kiền nữ Ly, mậu thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, kỷ dậu nam Tốn nữ Khôn, canh tuất nam Chấn nữ Chấn, tân hợi nam Khôn nữ Tốn, nhâm tý nam Khâm nữ trung (ký Cấn), quý sửu nam Ly nữ Kiền, giáp dần nam Cấn nữ Đoài, ất mao nam Đoài nữ Cấn, bính thìn nam Kiền nữ Ly, đinh tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, mậu ngọ nam Tốn nữ khôn, kỷ mùi nam chấn nữ Chấn, canh thân nam Khôn nữ Tốn, tân dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn), nhâm tuất nam Ly nữ Kiền, quý hợi nam Cấn nữ Đoài.

Vạn lịch năm mươi hai năm sau làm hạ nguyên:

Giáp tý nam Đoài nữ Cấn, ất sửu nam Kiền nữ Ly, bính dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, đinh mao nam Tốn nữ Khôn, mậu tuất nam Chấn, kỷ tỵ nam Khôn nữ Tốn, canh ngọ nam Khâm nữ trung (ký Cấn), tân mùi nam Ly nữ Kiền, nhâm thân nam Cấn nữ Đoài, quýdậu nam Đoài nữ Cấn, giáp tuất nam Kiền nữ Ly, ất hợi nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, bính tý nam Tốn nữ Khôn, đinh sửu nam Chấn nữ Chấn, mậu dần nam Khôn nữ Tốn, kỷ mao nam Khâm nữ trung (ký Cấn), canh thìn nam Ly nữ Kiền, tân tỵ nam

Cấn nữ Đoài, nhâm ngọ nam Đoài nữ Cấn, quý mùi nam Kiên nữ Ly, giáp thân nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, ất dậu nam Tốn nữ Khôn, bính tuất nam Chấn nữ Chấn, đinh hợi nam Khôn nữ Tốn, mậu tý nam Khâm nữ trung (ký Cấn), kỷ sửu nam Ly nữ Kiên, canh dần nam Cấn nữ Đoài, tân mao nam Đoài nữ Cấn, nhâm thìn nam Kiên nữ Ly, quý tỵ nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, giáp ngọ nam Tốn nữ Khôn, ất mùi nam Chấn nữ Chấn, bính thân nam Khôn nữ Tốn, đinh dậu nam Khâm nữ trung (ký Cấn), mậu tuất nam Ly nữ Kiên, kỷ hợi nam Cấn nữ Đoài, canh tý nam Đoài nữ Cấn, tân sửu nam Kiên nữ Ly, nhâm dần nam trung (ký Khôn) nữ Khâm, quý mao nam Tốn nữ Khôn, giáp thìn nam Chấn nữ Chấn, ất tỵ nam Khôn nữ Tốn, bính ngọ nam Khâm nữ trung (ký Cấn), đinh mùi nam Ly nữ Kiên, canh tuất Kiên nữ Ly tân hợi nam trung (Ký Khôn), nữ Khâm, nhâm tý nam Khâm nữ Khôn, quý sửu nam Chấn nữ Chấn, giáp dần nam Khôn nữ Tốn, ất mao nam Khâm nữ trung (ký Cấn), bính thìn nam Ly nữ Kiên, đinh tỵ nam Cấn nữ Đoài, mậu ngọ nam Đoài nữ Chấn, kỷ mùi nam Kiên nữ Ly, canh thân nam trung (ký khôn) nữ Khâm, tân dậu nam Tốn nữ Tốn.

Trên là tam nguyên giáp tý, 180 năm làm một chu kỳ, mỗi chu kỳ kết thúc lại theo đầu chu kỳ mà khai thủy trở lại. Cứ theo vậy ngàn trăm vạn đời, "trạch nguyên phúc đức" khởi lệ đều theo điều này. Kể cả "hôn nguyên khởi lệ", cho đến bây giờ sách lịch vẫn theo lệ này. Lại có ca quyết rằng: "Thượng nguyên nam thất nữ cung, trung nguyên nam nhất nữ nhị, hạ nguyên nam tứ nữ ngũ cung. Nam nghịch nữ thuận kiến chân tông. Ngũ vị nam Khôn nữ Cấn cung." (giáp tý thượng nguyên nam khởi ở thất vị cung

Đoài, nữ khởi ở ngũ vị trung cung. Trung nguyên giáp tý, nam khởi ở nhất vị Khâm cung, nữ khởi ở nhị vị cung Khôn. Hạ nguyên giáp tý nam khởi ở tứ vị cung Tốn, nữ khởi ở ngũ vị trung cung. Nam thì đếm nghịch nữ thì đếm thuận).

ĐÔNG TỬ VỊ TRẠCH ĐỒ THUYẾT VÀ ĐÔNG TỬ VỊ SINH NHÂN DỤNG LỆ

Phúc nguyên ở Chấn Tốn, Khâm, Ly cung là đông tử vị sinh nhân, Nếu cát tinh đều ở phương vị của Chấn, Tốn, Khâm, Ly cung, thì cửa hàng nên mở, đường lộ nên đi, phòng lâu nên cao lớn, chủ nhân nên ở. Nếu dùng Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là đều thuộc hung tinh, thì gọi là đông tử vị sinh nhân mà tu sửa thành tây tứ vị sở cư, thì phần nhiều là không tốt. Vì vậy cho nên viết "Đông tử vị trạch đồ thuyết".

Nếu như sinh mệnh của chồng là đông tứ vị, mà sinh mệnh của vợ là tây tứ vị, cũng như cha con anh em chia các phòng để ở, như vậy phép ở như thế nào?

Nếu trú ở phòng bắc, thì chồng ở gian giữa mà vợ con ở gian tây hoặc gian đông Kiền vị hoặc Cấn vị đều được. nếu trú ở phòng nam thì chồng ở gian nam gian giữa mà vợ con ở gian tây Khôn vị là được. Nếu chú ở phòng đông thì chồng ở gian nam gian giữa mà vợ ở gian bắc Cấn vị là được. Đại để phúc đức của vợ chồng không giống nhau thì đương nhiên lấy chồng làm chủ.

al Đông tử vị Khâm cung tương sinh người:

Khâm cũng là chính cung phúc đức, thì hết thầy, cửa phòng giếng bếp các loại đều theo Khâm vị mà khởi. Phép rằng khâm (phục vị), Ngũ quý, Thiên ất, Sinh khí, Diên niên, Tuyệt mệnh, Họa hại, Lục sát.

Định phúc nguyên nên ở phòng nam gian đông là tốt nhất, rồi tới phòng đông gian nam, phòng bắc gian giữa.

Định trạch: nên trú ở hướng bắc trạch nam là tốt nhất. Rồi tới hướng nam trạch bắc kế đến hướng tây trạch đông. Hướng đông trạch tây thì không nên ở, nếu không tu sửa lại được thì nên lấy Kiên vị Đoài vị Khôn vị làm hướng mở cửa. Nếu dùng phép "Tiết lộ phân phòng" thì cũng có thể ở được.

Định môn: Nên đi hướng Tốn đông nam, vị thìn ty làm cửa Sinh khí là rất tốt. Hướng Khảm chính bắc làm cửa Phúc đức cũng tốt. Hướng Ly chính nam làm cửa Diên niên thì cũng tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ hướng đông trái dài ra là rất tốt.

Định giếng: Nên ở hướng đông nam thìn ty của nhà là Trường sinh vị thì rất tốt.

Định bếp: Nên ở hướng đông bắc giáp dân, Ngũ quý phương của nhà là rất tốt.

b/ Đông tứ vị ly cung sinh ngời:

Ly cung là chính, cung phúc đức, thì hết thảy, của phòng giếng bếp và các loại đều theo Ly vị mà khởi. Phép rằng: Ly (Phúc vị), Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Diên niên, họa hại, Sinh khí, Thiên ất.

Định phúc nguyên: Nên trú ở phòng nam gian đông là rất tốt. Trú ở phòng bắc gian giữa cũng tốt.

Định trạch: Nên trú tọa ở hướng bắc nhà nam là rất tốt. Tọa ở hướng nam nhà bắc là tốt. Không nên ở hướng đông nhà tây.

Định môn: nên đi hướng đông nam Tốn, ty vị cửa

Thiên át là rất tốt. Hướng chính bắc Khảm nhâm vị vừa diên niên cũng rất tốt. Hướng đông giáp mao át vị của Sinh khí cũng là tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ hướng đông trải dài ra là rất tốt.

Định giếng: ở chính đông mao vị của nhà vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở đông bắc của nhà vị giáp dân phương Hỏa hại là rất tốt.

c/ Đông tứ vị chấn cung tương sinh người:

Chấn cung là chính cung phúc đức, thì hết thảy, cửa phòng giếng bếp các loại đều theo chấn vị mà khởi. Phép rằng: Chấn (Phục vị), Diên niên, Sinh khí, Hỏa hại, Tuyệt mệnh, Ngũ quý, Thiên át, Lục sát.

Định phúc nguyên: nên trú ở phòng đông gian nam, phòng nam gian đông là rất tốt. Phòng bắc gian giữa cũng tốt.

Định nhà: nên trú tọa hướng bắc nhà nam Tốn là rất tốt. Tọa hướng nam nhà hướng bắc Khảm là rất tốt. Tọa hướng tây nhà hướng đông Tốn cũng tốt. Nếu tọa hướng đông nhà hướng tây thì không nên ở. Nếu vì mở cửa lớn không tiện, có thể dùng phép "Tiệt lộ phân phòng" thì cũng ở được.

Định cửa: nên đi hướng đông nam Tốn vị ty thần của Phúc đức. Hướng chính bắc Khảm cửa sinh môn đều là rất tốt. Hướng chính năm Ly cửa Thiên át cũng tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ hướng đông trải dài là rất tốt.

Định giếng: nên ở chính bắc vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở hướng tây của nhà vì canh là rất tốt.

dl Đông tứ vị Tồn cung tương sinh người:

Tồn cung là chính cung Phúc đức, thì hết thầy, của phòng giếng bếp, các loại đều theo Tồn cung mà khởi. Phép rằng, Tồn (Phục vị), Thiên ất, Ngũ quý, Lục, Sát, Họa hại, Sinh khí, Tuyệt mệnh, Diên niên:

Định phúc nguyên: nên ở phòng đông gian nam, phòng nam gian đông đều là rất tốt.

Phòng bắc gian giữa cũng tốt.

Định trạch: nên trú tọ hướng bắc nhà ở hướng nam Tồn là rất tốt. Tọa ở hướng nam nhà cửa ở hướng bắc Khảm là rất tốt. Tọa hướng tây nhà ở hướng đông Tồn cũng tốt. Nếu ở hướng đông nhà ở hướng tây thì không nên ở.

Định môn: nên đi hướng đông nam ch Ty Tồn, chữ thìn của Phúc đức. Nhà chính bắc cửa sinh khí đều là rất tốt. Chính nam phương Ly cửa Thiên ất cũng tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ phương đông đi là rất tốt.

Định giếng: nên ở chính bắc vị Trường sinh là rất tốt.

TÂY TỨ VỊ TRẠCH ĐỒ THUYẾT VÀ TÂY TỨ VỊ SINH NHÂN DỤNG LỆ

Phúc nguyên ở Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là tây tứ vị sinh phân. Nếu cát tinh đều ở phương vị của Kiền, Khôn, Cấn, Đoài, thì cửa hàng nên mở, đường lộ nên đi, phòng lầu nên cao lớn, chủ nhân nên ở. Nếu dùng Chấn, Tốn, Khâm, Ly đều thuộc hung tinh thì gọi là tây tứ vị sinh nhân mà tu sửa

thành đông tứ vị sơ cơ, tất nhiên không tốt. Vì vậy cho nên viết: "Tây tứ trạch đồ thuyết".

Nếu như chồng vị trí sinh mệnh ở tây tứ vị mà vợ ở đông tứ vị, thì phải làm sao?

Nếu trú ở phương bắc thì chồng ở hai gian đông tây mà vợ ở gian giữa, Khảm vị nên ở. Nếu trú ở phòng nam, thì chồng ở gian tây mà vợ ở gian giữa gian đông Ly Tốn đều được. Nếu ở phòng thì chồng ở gian bắc mà vợ ở gian giữa gian nam Chấn Tốn đều được. Nếu trú ở phòng tây thì chồng ở gian giữa mà vợ ở gian nam gian bắc.

a/ Tây tứ vị Kiền cung tương sinh người:

Kiền cung là chính cung Phúc đức, thì hết thảy cửa phòng giếng bếp các loại đều theo Kiền cung mà khởi. Phép rằng: Kiền (Phục vị) Lục Sát, Thiên ất, Ngũ quý, Họa hại, Tuyệt mệnh, Diên niên, Sinh khí.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây lâu lâu là rất tốt. Kế đến ở phòng bắc gian tây Phúc đức thì tốt. Phòng bắc gian tây Thiên ất cũng tốt. Phòng nam gian tây Diên niên ở cũng cát Phòng bắc gian giữa Lục sát, Vân khúc, không nên ở. Phòng nam gian giữa Tuyệt mệnh phá quân cũng không nên ở.

Định nhà: nên trú tọa hướng bắc nhà cửa nam Khôn Tọa hướng nam nhà cửa bắc Kiền, đều là rất tốt. Tọa hướng đông cửa tây Kiền cửa Khôn, cửa Đoài nhà đều là rất tốt. Tọa hướng nam nhà đông phương Cấn chữ dân cửa cũng tốt.

Định môn: nên đi phương tây bắc Kiền chữ hội, chữ tuất cửa Phúc đức. Phương tây nam Khôn chữ mùi, chữ thân cửa Diên niên đều là rất tốt. Chính tây của Sinh khí phương

đông bắc Cấn chữ dân cửa chữ sùu cũng cát. Không thể chính đương chữ Cấn gọi là "quỷ môn".

Định đường đi trong nhà: nên đi phương tây dài ra là tốt.

Định giếng: nên ở phương chính tây cửa nhà vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở phương nam cửa nhà chữ bính là rất tốt.

b/ Tây tứ vị Khôn cung tương sinh người:

Khôn là chính cung Phúc đức, cho nên hết thầy, phòng giếng bếp đều theo Khôn vị mà khởi. Phép rằng: Khôn (Phục vị), Thiên ất, Diên niên, Tuyệt mệnh, Sinh khí, Họa hại, Ngũ quỷ, Lục sát.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây lầu tây, gian nam gian bắc đều là rất tốt. Phòng bắc gian tây gian đông, phòng nam gian tây cũng tốt. Nhưng mà gian giữa của phòng nam bắc không tốt. Gian giữa của phòng bắc gọi là Tuyệt mệnh, gian giữa của phòng nam gọi là Lục sát.

Định nhà: nên trú tọa ở hướng bắc nhà cửa hướng nam. Khôn vị tọa ở hướng nam nhà cửa bắc Kiền, đều là rất tốt. Tọa ở hướng nam phương bắc Cấn chữ sùu, tọa ở hướng đông cửa tây Khôn, cửa Đoài cửa Kiền, tọa hướng tây nhà phương đông Cấn cũng là rất tốt.

Định môn: nên đi phương tây bắc Kiền, cửa Diên niên chữ hợi chữ tuất, phương tây nam chữ mùi, chữ thân cửa Phúc đức đều rất tốt. Không nên chính đương chữ Cấn gọi là Quỷ môn.

Định giếng: nên ở phương đông bắc Trường sinh vị là rất tốt.

Định đường đi trong nhà: nên từ phương tây dài ra là tốt.

Định bếp: nên ở phương bắc của nhà là tốt.

c/ Tây tứ vị Cấn cung tương sinh người:

Cấn cung là chính cung Phúc đức cho nên hết thảy, phòng, giếng, bếp, cửa đều phải theo Cấn cung mà khởi. Phép rằng: cấn (Phục vị), Lục sát, Tuyệt mệnh, Họa hại, Sinh khí, Diên niên, Thiên ất, Ngũ quý.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây Lâu tây rất tốt. Phòng bắc gian tây gian đông cũng tốt. Phòng nam gian tây cũng có thể ở. Nhưng phòng bắc phòng nam gian giữa thì không tốt. Gian giữa ở các phòng bắc gọi là Ngũ quý, gian giữa của phòng nam gọi là Lục sát.

Định môn: nên đi phương tây bắc Kiên chữ hội, chữ tuất, cửa Thiên ất. Phương tây nam Khôn chữ mùi, chữ thân là cửa Sinh khí đều là rất tốt, phương đông bắc cấn chữ Sửu, chữ dần, cửa Phúc đức cũng tốt. Không nên dính đương chữ Cấn gọi là Quý môn.

Định đường đi trong nhà: nên đi từ hướng tây dài ra là thì tốt.

Định giếng: nên ở tây nam vị Trường sinh là rất tốt.

Định bếp: nên ở phương đông của nhà chữ ất là tốt.

d/ Tây tứ vị Đoài cung tương sinh người:

Đoài cung là chính cung Phúc đức, cho nên tất cả cửa phòng giếng bếp đều phải theo nó mà khởi. Phép rằng: Đoài (Phục vị). Sinh khí, Họa hại, Diên niên, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quý, Thiên ất.

Định phúc nguyên: nên ở phòng tây là rất tốt. Thứ đến ở phòng bắc gian tây Sinh khí Tham lang, phòng nam gian

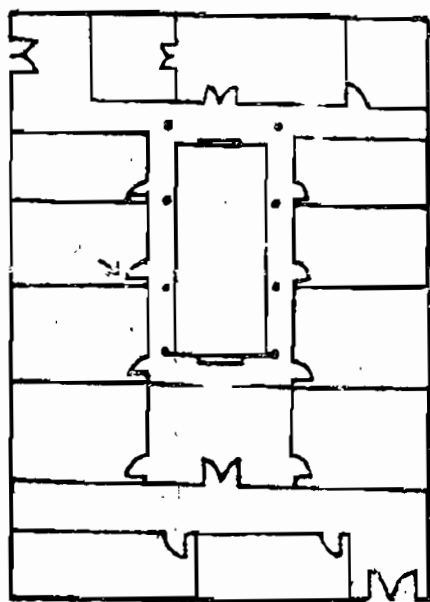
tây Thiên ất cự môn, phòng bắc gian đông, Diên niên Vũ khúc cũng đều là rất tốt. Gian giữa cửa phòng bắc gọi là Họa hại, phòng nam gian giữa gọi là Ngũ quý.

Định nhà: nên trú tọa ở hướng bắc nhà cửa ở nam Khôn, tọa hướng nam nhà cửa bắc Kiền đều là rất tốt. Tọa hướng nam phương Cấn bắc nhà cửa chữ sừ, tọa ở hướng đông cửa tây Khôn cửa Kiền cửa Đoài, tọa ở hướng tây cửa phương đông Cấn chữ dân, đều rất tốt.

Định đường đi trong nhà: nên đi từ phương tây dài là rất tốt.

Định giếng: nên ở phương tây bắc, vị Trường sinh là tốt.

Định bếp: nên ở phương bắc của nhà chữ hợi là rất tốt.



2.3. LUẬN VỀ ĐẠI DU NIÊN

Cửu tinh ở trên trời là cửu cung ở dưới đất, là chủ quản họa phước của nhân gian là thiên hô địa ứng. Nhưng cát tinh chỉ có ba mà hung tinh lại có sáu. Nếu cát tinh không đắc địa cũng đều phản lại là xấu. Cho nên cầu phước là khó tránh được họa là không dễ. nếu không tinh thông phép tắc trong môn phong thủy thì làm sao được tốt. Cho nên làm luận thứ ba về đại du niên.

Kiên (Phục vị), Lục sát, Thiên ất, Ngũ quỷ, Họa hại, Tuyệt mệnh, Diên niên, Sinh khí.

Khảm (Phục vị), Ngũ quỷ, Thiên ất, Sinh khí, Diên niên, Tuyệt mệnh, Họa hại, Lục sát.

Cấn (Phục vị), Lục sát, Tuyệt mệnh, Họa hại, sinh khí, Diên niên, Thiên ất, Ngũ quỷ.

Chấn (Phục vị), Diên niên, Sinh khí, Họa hại, Tuyệt mệnh, Ngũ quỷ, Thiên ất, Lục sát.

Tốn (Phục vị), Thiên ất, Ngũ quỷ, Lục sát, Họa hại, Sinh khí, Tuyệt mệnh, Diên niên.

Ly (Phục vị), Lục sát, Ngũ quỷ, Tuyệt mệnh, Diên niên, Họa hại, Sinh khí, Thiên ất.

Khôn (Phục vị), Thiên ất, Diên niên, Tuyệt mệnh, Sinh khí, Họa hại, Ngũ quỷ, Lục sát.

Đoài (Phục vị), Sinh khí, Họa hại, Diên niên, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quỷ, Thiên ất.

Cát tinh tam

Sinh giả Sinh khí tinh Tham lang tính dã. (mộc)

Diễn giả Diên niên Vũ khúc tính dã. (kim)

Thiên giả Thiên ất tinh Cự môn tính dã. (thổ)

Giải thích: Sinh là Sinh khí tinh tính là Tham lang tính.

Diên là Diên niên tinh là Vũ khúc tinh. Thiên là Thiên
ất tinh là Cự môn tinh.

Hung tinh ngũ

Họa giả Họa hại tinh Lộc tồn tinh dã. (thổ)

Lục giả Lục sát tinh Văn khúc tinh dã. (thủy)

Ngũ giả Ngũ quỷ tinh Liêm trinh tinh dã. (hỏa)

Tuyệt giả Tuyệt mệnh tinh Phá quân tinh dã. (kim)

Phù bát giả nhất danh Phục ngâm hồ trong
phòng dã. (mộc)

Giải thích: Họa tức là Họa hại tinh Lộc tồn tinh. Lục
là Lục sát tinh là Văn khúc tinh, Ngũ là Ngũ quỷ tinh Liêm
trinh. Tuyệt là Tuyệt mệnh tinh là Phá quân tinh. Phụ bát
còn gọi là Phục ngâm hồ tương cho trong phòng.

Hung phé niên

Sinh khí Phụ bát hội mao mùi

Diên niên Tuyệt mệnh tỵ dậu Sửu

Thiên ất Lộc tồn tứ thổ cung

Ngũ quỷ hung niên dần ngọ Tuất

Lục sát ứng tại thân tỵ Thìn.

Giải thích: Sinh khí Phụ bát là hai sao ứng của năm tại
hội mao mùi. Diên niên, Tuyệt mệnh là hai sao ứng của
năm tại tỵ dậu Sửu. Thiên ất Lộc tồn là sao thuộc tứ thổ
cung. Ngũ quỷ là hung niên tại dần ngọ Tuất. Lục sát là sao
ứng của năm tại thân tỵ Thìn.

Đại du niên phương vị thập nhị trạch đồ thuyết

Phàm luận về nhà ở thì phải biết phép (Đại du niên)
phải vòng khắp tám phương, tức là Khảm bắc, Cấn đông
nam, Chấn đông, Tốn đông nam, Ly nam. Khôn tây nam,

Đoài tây, Kiền tây bắc là những phương vị cơ bản để suy tìm tốt xấu. Thí dụ ở phương Kiền, (chỗ này cung (Kiền của cửu cung) thượng khai môn, kể đến là các phương tình hình như sau: Khảm là Lục sát hung tinh, tuy nhiên Lục sát tinh ở cung Khảm là chính hợp (Lục sát là thủy, Khảm cũng là thủy) nhưng chỗ này phòng ốc cũng không nên cao lớn. Cấn là Thiên át cát tinh, chỗ này phòng ốc cao lớn được, vì sao và cung tương hợp (Thiên át là thổ Cấn cũng là thổ) mà lại tương sinh với Kiền môn (tức ngũ hành tương sinh, Thiên át là thổ, Kiền là kim, thổ sinh kim) cho nên chủ rất tốt. Chấn là Ngũ quỷ hung tinh, hòa nhập một phương (Ngũ quỷ là hỏa, Chấn là mộc), Chấn cung rất thích sinh Ngũ quỷ tinh (mộc sinh hỏa). Ngược lại thêm hung cho Ngũ quỷ tinh, vì Ngũ quỷ là hỏa, Kiền là kim, hỏa khắc kim vì vậy phòng chỗ này nên thấp nhỏ, nếu phòng chỗ này cao lớn là rất xấu.

Tốn là Hỏa hại hung tinh, mà cung khắc tinh (Tốn là mộc), Hỏa hại là Thổ mộc khắc thổ), phòng chỗ này chỉ cần thấp nhỏ là không sao. Ly là Phá quân hung tinh, kim nhập Ly cung (Phá quân tức là Tuyệt mệnh, thuộc Kim) là cung khắc tinh (Ly là hỏa, hỏa khắc kim), chỗ này nếu thấp nhỏ thì vô hại. Khôn là Diên niên cát tinh, cùng sinh tinh (Khôn là thổ), Diên niên là kim, thổ sinh kim) tinh sinh môn (Diên niên, Kiền đều là kim), phòng ốc chỗ này cao lớn là rất tốt. Đoài là sinh khí cát tinh, tinh tuy cát nhưng cung khác tinh (Đoài thuộc kim, sinh khí là mộc, kim khắc mộc) phòng ốc chỗ này chỉ nên làm vừa phải, không cao lớn không thấp nhỏ thì vẫn tốt. Tây tứ vị sinh nhân ứng với chỗ ở nên, làm bốn phương bốn lần, nam bắc đều có thể được. Tóm lại chỗ của cát tinh nên xây dựng cao lớn, chỗ của hung tinh nên xây dựng thấp nhỏ, đó là nhà địa khí hanh thông.

Cửu tinh họa phúc quyết

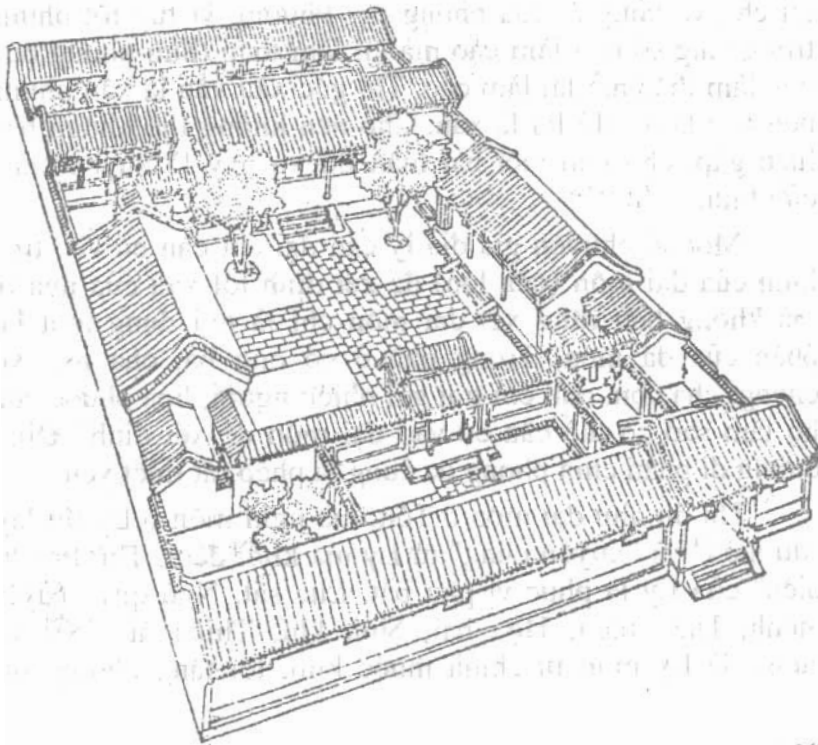
Phục vị Thiên ất vô họa ương. Sinh khí Diên niên hiện cát tường.

Ngũ quý Liêm trinh hung yếu hiện, định tôn nhân khẩu hiện tai ương.

Lục sát Văn khúc nhâm quý thủy, hiện phương lục súc tại trạch trung.

Tuyệt mệnh định tôn nhân khẩu nhược, họa hại hiện chi định bất tường.

Thử thị cửu tinh định họa ương, hậu học bực quảng lãm tế tham tường.



Giải thích:

Phục vị, Thiên át là hai sao không có điều xấu. Sinh khi Diên niên là hai sao hiện tốt đẹp.

Ngũ quý Liêm trinh xuất hiện là điều không tốt.

Lục sát Văn khúc ở phương bắc hai chữ nhâm quý thuộc thủy xuất hiện cũng không tốt.

Tuyệt mệnh và Họa hại cũng không tốt.

Đây là cửu tinh bày ra để suy định tốt xấu, cho người sau tham khảo.

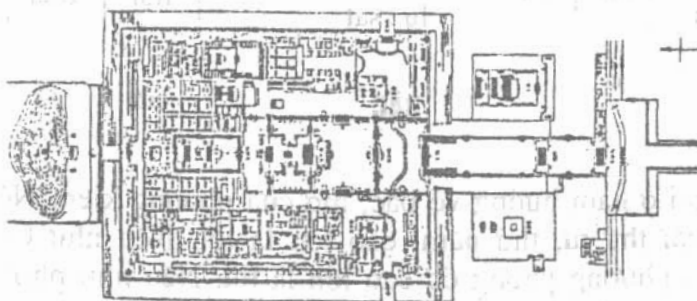
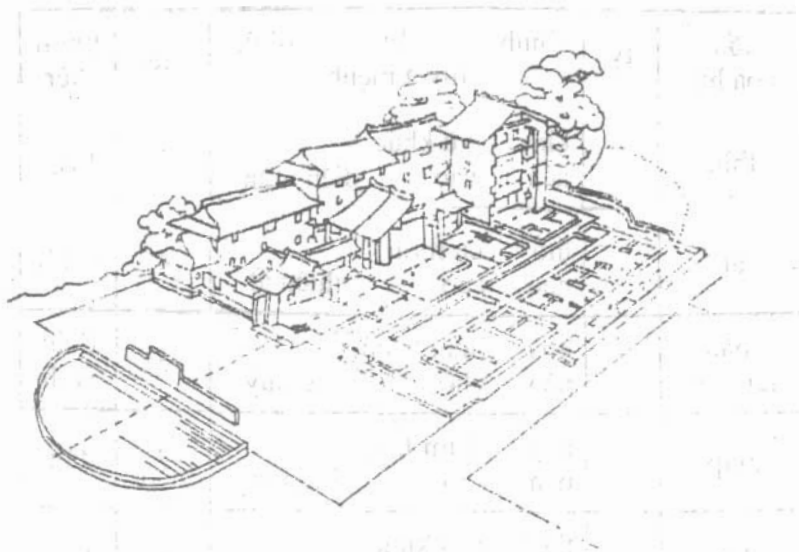
2.4. LUẬN VỀ XUYỀN CUNG CỬU TINH

Đại du niên là khái quát về phương vị của phòng ốc, lại chủ về tầng số của phòng ốc. Phương vị tuy tốt nhưng trong tầng số nên làm cao mà lại làm thấp (làm phòng ốc), nên làm thấp mà lại làm cao. Thì gốc xấu vẫn là xấu nhưng nếu gốc là tốt thì lại là xấu. Cho nên không thể không bàn luận gấp, cho nên viết bài luận thứ tư này là xuyên cung cửu tinh.

Một số chuyên gia địa lý cận đại chỉ căn cứ vào tình hình của đại môn (cửa lớn) để xét định tốt xấu của nhà ở, mà không biết rằng xét đại môn chỉ là nội dung một bộ phận của da niên, Trong nhà ở có ông bà, cha mẹ, vợ chồng, cha con, anh em trai gái nhiều người, họa phước của họ làm sao có thể căn cứ vào đại môn để xét định? Định đường đi phân chia phòng ốc cũng là phép rất thiết yếu.

Thí dụ như đại môn ở Tốn, mà nghi môn ở Ly thì lấy "du niên" và "xuyên cung" từ Ly mà khởi đếm. Thứ tư "du niên" của Ly là phục vị phù bát, Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Diên niên, Họa hại, Sinh khí, Thiên át. "Xuyên cung" là Ly môn tứ chính thuộc kim, tới tầng phòng thứ

nhất thuộc Lục sát, tầng thứ hai thuộc tham lang, cùng với ngoài nghi môn tuyệt không tương quan, còn lại phỏng theo trên. Vì vậy bên trong nhà, phân biệt người ở với phòng viện là dựa theo tình hình cụ thể mà định tốt xấu, đây là phép tắc tối quan trọng trong phép tắc làm nhà.



Đồ hình xuyên cung mười hai trạch

1- Ngồi ở hướng nam nhìn về hướng bắc của Kiền:

NAM

tổn hoạ hại	ty	bính ly tuyệt mệnh	đinh	mùi	khôn điền
thìn		kim nền	vũ khúc cao điền niên	5	thân
ất		thổ nền	cự môn cao thiên ất	4	canh
chấn ngũ quý		hoả nền	liêm trinh nhỏ ngũ quý	3	đoài sinh
giáp		mộc nền	tham lang cao sinh khí	2	tân
dần		thủy nền	vân khúc thấp lục sát	1	tuất
cấn thiên	sửu	quý	khâm lục sát nhâm	hợi	kiền

là

BẮC

cửa

Ngồi ở nam hướng về bắc, mở cửa phương kiền. Nếu phòng thái thứ tư, thứ năm, cao lớn là tốt. Nếu như Cấn Khôn hai phương phòng ốc cao lớn là tốt. Nếu như phòng thứ nhất mở cửa nhìn vào thì theo đồ hình mà luận tốt xấu. Nếu như phòng thứ nhất mở cửa nhìn ra thì lấy phòng thứ nhì khởi Lục sát, phòng thứ ba khởi Tham lang, phòng

thứ tư khởi Ngũ quý, phòng thứ năm khởi Thiên ất, phòng thứ sáu thuộc Diên niên. Về sau cứ chiếu theo phương thức này mà tính.

2- Ngồi ở hướng nam nhìn về phương bắc của Khám:

NAM

tổn	ty	bính	diên niên ly	đỉnh	mùi	khôn tuyệt
thìn		kim nên	vũ khúc cao diên niên	6		thân
ất		thổ nên	cự môn cao thiên ất	5		canh
chấn		hoả nên	liêm trình thấp ngũ quý	4		đoài
thiên ất		mộc nên	tham lang cao sinh khí	3		hoa hại
giáp		thủy nên	văn khúc thấp lục sát	2		tân
dần		nên	kim vừa	1		tuất
cấn ngũ	sửu	quý	khâm nhâm		hợi	kiến lục

cửa

cửa

BẮC

Ngôi ở hướng nam hướng về bắc, mở cửa phương Khảm, là thủy hòa bát tương xung, vì ngôi ở trên hàm chứa Diên niên cát tinh. Nếu như phòng thứ ba thứ năm cao lớn thì tốt. Nhưng do Tham lang là mộc tính lại ở trung cung của nhà, mộc nhập trung cung là phạm kỵ cho nên ngược lại không tốt (trung cung tức cung thổ, thổ khắc mộc, là tinh khắc cung không tốt).

3- Ngôi ở hướng tây nhìn về hướng đông của Cấn:

TÂY

khôn sinh	thân	canh diên niên	đoài tân	tuất	kiến thiên
mùi		thủy nên	văn khúc thấp lục sát 6		hợi
đỉnh		kim nên	vũ khúc cao diên niên 5		nhâm
ly hoa hại		thổ nên zhoả nên	cự môn cao thiên ất 4 liêm trính nhỏ ngũ quý 3		hoà ngũ quỷ
bính		mộc nên	tham lang cao sinh khí 2		quý
ty		thủy nên	văn khúc thấp lục sát 1		sửu
tốn tuyệt	thìn	ất	chấn giáp lục sát	dần	cấn

ĐÔNG

cửa

Ngôi ở hướng tây nhìn về đông, nhà mở cửa phương Cấn, thổ kim tương sinh, là nam nữ vợ chồng hòa hợp, là chỗ tương sinh tương hợp huyền diệu. Nếu được phòng hai, phòng bốn, phòng năm, phòng ốc cao lớn và phương kiện phương đoài cũng cao lớn thì rất tốt. Nhưng phương Cấn là quý môn, chỉ nên làm cửa tại chữ sừ, dần, không nên làm ngay chữ Cấn.

4- Ngôi ở hướng tây nhìn về hướng đông cửa Chấn:

TÂY

khôn hoạ hại	thân	canh	đoài tân tuyệt mệnh	đỉnh	tuất	kiến ngũ quỷ
mùi		kim nền	vũ khúc cao diên niên	6		hợi
đỉnh		thổ nền	cự môn cao thiên át	5		nhâm
ly sinh khí		hoả nền	liêm trình thấp ngũ quý	4		hoả thiên át
		mộc nền	tham lang cao sinh khí	3		
bính		nền thuỷ	thấp lục sát vân khúc	2		quý
ty		kim nền	vừa	1		sửu
tồn diên	thìn	át	chấn giáp		dần	cấn lục

cửa

BÔNG

Ngôi ở Tây nhìn về Đông nhà mở cửa phương Chấn. Nếu được phòng ba, phòng năm cao lớn, lại thêm phòng phương Ly cao lớn là rất tốt. Tuy Tham lang là cát tinh nên cao lớn, nhưng lại ở ngay trung cung thì không tốt (nên nhớ điều này).

5- Ngôi ở hướng bắc nhìn về hướng nam cửa Tốn:

NAM

cửa

tốn	ty	bính ly đỉnh thiên ất	mùi	khôn ngũ quý
thìn		1 thổ cự môn thiên ất nền cao		thân
ất		2 diên niên kim nền cao vũ khúc		canh
chấn diên		3 lục sát thủy nền thấp văn khúc		đoài lục sát
giáp		4 sinh khúc mộc nền cao tham lang		tân
dần		5 ngũ quý hỏa nền nhỏ liên trính		tuất
cấn tuyệt	sửu	quý khảm nhâm	hợi	kiến hoạ hại

BẮC

Ngôi ở hướng bắc nhìn về hướng nam mở cửa phương Tốn. Nếu làm phòng một hai bốn và phòng phương Ly phương Khảm cao lớn là rất tốt.

6- Ngôi ở hướng bắc nhìn về hướng nam cửa Ly:

NAM

tốn thiên	ty	bính cửa ly đỉnh	mùi	khôn lục sát
thìn		1 kim nên vừa		thân
ất		2 thủy văn khúc lục sát nên thấp		canh
chấn		3 mộc tham lang sinh khí nên cao		đoài ngũ quý
sinh khí		4 hỏa liêm trình ngũ quý nên thấp		tân
giáp		5 thổ cự môn thiên ất nên cao		
dần		6 kim vũ khúc diên niên nên cao		tuất
cấn hoạ hại	sửu	quý khảm nhâm diên niên	hợi	kiến tuyệt

BẮC

Ngôi ở hướng bắc nhìn về nam nhà mở cửa phương Ly, tức là thủy hỏa ký tế. Vì vậy phụ phù hòa giải, rất tốt. nếu được phòng ba năm sáu và phòng phương bắc cao lớn thì tốt không thể nói. Nếu lại được thêm Khảm Tốn hai phòng cao lớn, là cực quý.

7- Ngôi ở hướng đông nhìn về hướng tây cửa Đoài:

TÂY

cửa

khôn thiên	thân	canh đoài tân	tuất	kiến sinh khí
mùi		1 kim nền cao		hợi
đinh		2 thủy vân khúc lục sát nền thấp		nhâm
ly ngũ quý		3 mộc tham lang sinh khí nền cao lớn		khảm hoạ hại
		4 hỏa liêm trình ngũ quý nền thấp		
bính		5 thổ cự môn thiên ất nền cao		quý
ty		6 kim vũ khúc diên niên nền cao		sửu
tốn lục sát	thìn	ất chấn giáp tuyệt mệnh	đần	cấn diên

ĐÔNG

Ngôi ở hướng đông nhìn về hướng tây, nhà mở cửa phương Đoài, nếu được phòng một phòng ba cao lớn lại thêm phòng năm sáu cao lớn là rất tốt. nếu như phương Khốn Thiên át Cự môn thổ tinh ngôi ở phòng ốc cao lớn, lại kiêm phương Cấn Vũ khúc Diên niên kim tinh ngôi trên phòng ốc cao lớn thì rất tốt.

8- Ngôi ở hướng đông nhìn về hướng tây của Khôn:

TÂY				
cửa				
khôn	thân	canh đoài tân thiên át	tuất	kiến diên
mùi		1 thổ cự môn thiên át nên cao		hợi
đinh		2 kim vũ khúc diên niên nên cao		nhâm
ly lục sát		3 thủy văn khúc lục sát nên thấp		khảm tuyệt mệnh
		4 mộc tham lang sinh khí nên cao		
bính		5 hỏa liêm trinh ngũ quý nên nhỏ		quý
tỵ		6 thổ cự môn thiên át nên cao		sửu
tổn ngũ	thìn	ất chấn giáp hoại hại	dần	cấn

ĐÔNG

Ngôi ở đông hướng về tây mở cửa Khôn là thổ mộc tương thân, bên trong chứa Lục sát Ngũ quý hung tinh. Nếu được phòng một hai bốn sáu cao lớn, lại kiêm Kiền đoài hai phòng cao lớn, thì chủ về bình an phú quý rất tốt.

9- Ngồi ở hướng bắc nhìn về hướng nam cửa Khôn.

NAM

			cửa	
tổn ngũ quý	ty	bính ly lục sát	mùi	khôn
thìn		1 thủy văn khúc lục sát nền thấp		thân
ất		2 mộc tham lang sinh khí nền cao		canh
chấn hoạ hại		3 hỏa liên trình ngũ quý nền thấp 4 thổ cự môn thiên ất nền cao		đoài thiên ất
giáp		5 kim vũ khúc diên niên nền cao		tân
dần		6 thủy văn khúc lục sát nền thấp		tuất
cần sinh	sửu	khâm quý tuyệt mệnh nhâm	hợi	kiên diên

BẮC

Ngồi ở bắc nhìn về hướng nam mở cửa Khôn. Nếu được phòng hai bốn năm cùng với phòng ốc ở phương Kiền, Đoài cao lớn thì rất tốt.

10- Ngồi ở hướng nam nhìn về hướng bắc cửa Cấn:

NAM

tốn tuyệt	ty	bính ly đĩnh hoạ hại	mùi	khôn sinh
thìn		hỏa liêm trình nền thấp ngũ quý 6		thân
ất		mộc tham lang nền cao sinh khí 5		canh
chấn lục sát		thủy văn khúc nền thấp lục sát 4		đoài diên niên
		kim vũ khúc nền cao diên niên 3		
giáp		thổ cự môn nền cao thiên ất 2		hợi
dần		hỏa liêm trình nền thấp ngũ quý 1		tuất
cấn	sửu	quý khảm nhâm ngũ quý	hợi	kiên thiên

cửa

BẮC

Ngồi ở nam hướng về bắc, nhà mở cửa phương Cấn, hỏa thổ tương sinh. Nếu được phòng hai, ba, năm, cao lớn, cộng thêm phòng ốc ở phương Kiên, Đoài cao lớn là rất tốt.

11- Ngõ ở hướng đông nhìn về hướng tây của Kiền:

TÂY

khôn diên	thân	canh dậu tân sinh khí	túat	kiền
mùi		1 mộc tham lang sinh khí nên cao		hợi
đinh		2 hỏa liên trinh ngũ quý nên thấp		nhâm
ngọ tuyệt		3 thổ cự môn thiên ất nên cao		tý lục
bính		4 kim vũ khúc diên niên nên cao		quý
ty		5 thủy văn khúc lục sát nên thấp		sửu
tồn hoa	thìn	ất mão giáp ngũ quý	dần	cấn thiên

BẮC

Ngõ ở đông hướng về tây, nhà mở cửa phương Kiền.
nên xây dựng phòng một, ba, bốn cao, phòng ốc ở phương
Khôn Đoài làm cao lớn thì tốt.

12- Ngồi ở tây nhìn về hướng đông của Tốn:

TÂY

khôn ngũ	thân	canh đoài tân lục sát	tuất	kiên hoạ
mùi		kim vũ khúc nền cao diên niên 6		hợi
đinh		thổ cự môn nền cao thiên ất 5		nhâm
ly thiên ất		hỏa liêm trinh nền thấp ngũ quý 4		khảm sinh khí
		mộc tham lang nền cao sinh khí 3		
bính		thủy vãn khúc nền thấp lục sát 2		quý
ty		kim vũ khúc nền cao diên niên 1		sửu
tốn	thìn	ất chấn giáp diên niên	dần	cấn tuyệt

cửa

ĐÔNG

Ngồi ở tây hướng về đông, nhà mở cửa phương tốn.
Phòng một, ba, năm, sáu nên làm cao lớn. Lấy phòng ở
phương Ly, Chấn, Khảm làm cao lớn thì rất tốt.

1.5. LUẬN VỀ NGUYÊN KHÔNG TRANG QUÁI QUYẾT

Lý của trời đất rất thâm ảo bí ẩn và linh hoạt biến thông, chủ trì họa phúc rất linh nghiệm. Bí quyết trang quái hào là để biết cái ẩn tàng trong trời đất, lực lượng chủ trì bao hàm trong thiên biến vạn hóa, đạo lý huyền diệu của trời đất. Dự đoán điềm triệu họa phúc của nhà ở cũng như là hang núi đáp ứng tiếng kêu. Cho nên viết bài luận thứ năm về nguyên không trang quái vậy.

Nguyên không trang quái quyết

Đối khứ nhị hào hô

Nhập trạch vi tam tướng

Khí khẩu phân vi sơ

Giải thích:

- Đối khứ nhị hào hô: như từ phương Kiền đến phương Tốn, thì trước được một hào dương, sau được một hào âm. Từ phương Khôn đến Cấn thì trước được một hào âm sau được một hào dương.

- Nhập trạch vi tam tướng, đã vào trong nhà, nếu sửa phòng thứ nhất tức là ba hào.

- Khí khẩu phân vi sơ: nói "khí khẩu" tức là nói cửa ngõ. Cửa là hào sơ, mãi không thay đổi.

Lấy Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, hai phòng phương đông, bắc làm tứ dương là "cơ" (lễ). Lấy, Tốn, Ly, Khôn, Đoài hai phòng phương tây nam làm tứ âm, là "ngẫu" (chấn). Làm phòng đông phòng bắc một cửa là vẽ một nét hào dương. Làm phòng tây phòng nam một cửa là vẽ một nét hào âm. Từ phương đông qua phương bắc cũng là một hào

dương. từ phương tây qua phương nam cũng là một hào âm. Di chuyển từ phương đông qua phương bắc cũng là một hào dương. Di chuyển phương tây qua trụ ở hướng nam cũng là một hào âm. Năm hào đã vẽ xong, thêm cửa làm hào sơ là sáu nét.

Hai quái đã thành, cần phải âm quái phối hợp dương quái, dương quái phối hợp âm quái. Không thể hai quái đều dương, gọi là dương nhiều, có hại cho phụ nữ. Không thể hai quái đều âm là làm âm nhiều, như vậy thì hại thì cho đàn ông.

Chỉ hợp thành Diên niên Sinh khí cát tinh, gọi là một nhà Chấn dương cần phối hợp với Tốn, nhà Khảm cần phối hợp với Ly, nhà Kiền cần phối hợp với Khôn, nhà Cấn cần phối hợp với Đoài. Phép trang quái này toàn bộ không dùng đến Thiên át, Cự môn, cát tinh. Như Kiền đến Cấn, Khảm đến Chấn các loại tuy hợp Cự môn, nhưng đều dương phối với dương, âm phối với âm, vì vậy cho nên không thể dùng được. Dấu làm mười phòng hai mươi phòng cũng chỉ lấy cửa làm hào sơ còn lại theo thứ tự lên năm chỗ vẽ năm hào, còn dư đều không tính. Đó là phép hoán tượng. Sửa cũ hoặc làm mới đều tính một chỗ.

Trúc tiết (mắt, tre) của Hoàng Thạch Công

Tổ sư Hoàng Thạch Công luận về trạch nguyên: một luận về phân phòng, hai luận về quái toàn, ba luận về lai lộ chân bản nguyên, bốn luận về ngũ hành sinh khắc, năm luận về hào tượng trang thành quái, đầu mỗi cửa sơ khởi hiện một hào.

Cấn dương nhất trạch tu Tốn phối.

Khảm trạch tu phối Ly gia hương.

Kiên trạch tu phối Khôn gia chủ,
Cấn trạch tu phối Đoài gia trang:

Giải thích:

Một nhà Chấn dương cần phối hợp với Tốn (dương Chấn phối âm Tốn). Nhà Khảm cần phối nhà Ly (dương Khảm phối âm Ly). Nhà Kiên cần phối nhà Khôn (dương Kiên phối âm Khôn). Nhà Cấn cần phối nhà Đoài (dương Cấn phối âm Đoài).

Kiên Khôn lưỡng hiện vi Diên niên,
Chấn Tốn lưỡng hiện vi Diên niên.
Khảm Ly lưỡng hiện vi Diên niên.
Cấn Đoài lưỡng hiện vi Diên niên.

Giải thích:

Kiên Khôn phối hợp thành là cát tinh Diên niên. Chấn Tốn phối hợp thành là cát tinh Diên niên, Khảm Ly phối hợp thành là cát tinh Diên niên. Cấn Đoài phối hợp thành là cát tinh Diên niên.

Có thể thấy bốn loại Diên niên là sinh hoạt nhân gian của vợ chồng (dương phối âm). Nếu như kiến tạo nhà ở mà không phù hợp nguyên tắc phối hợp âm dương thì gốc rễ của họa tai không tàn lụi. Học giả cần lưu ý rành mạch điều này.

Kiên Đoài phối thành Chấn Tốn quái,
Trường nam trường nữ định tào ương.

Giải thích:

Kiên Đoài thuộc Kim, Chấn Tốn thuộc mộc, kim khắc mộc Kiên với Chấn phối hợp tự thành Ngũ quỷ Liêm trinh tinh, phối hợp với Tốn tự thành Họa hại Lộc tồn tinh, hai tinh trên đều là hung tinh. Đoài phối hợp với Chấn tự

thành Tuyệt mệnh Phá quân tinh. Phối hợp với Tốn tụ thành Lục sát Văn khúc tinh, hai tính trên đều là hung tinh. Chấn là trường nam, Tốn là trường nữ tức bị khắc chế, lại gặp hung tinh, chờ đến hội cục của năm tháng nhất định là xấu.

Chấn Tốn phối thành Khôn Cấn quái,
Thiếu niên lão mẫu tại gia tang.

Giải thích:

Chấn Tốn thuộc mộc, Khôn Cấn thuộc thổ, mộc có thể khắc thổ. Chấn phối hợp với Khôn tụ thành Họa hại Lộc tồn tinh. Phối với Cấn tụ thành Lục sát Văn khúc tinh, đều là hung tinh. Tốn phối hợp với Khôn tụ thành Ngũ quý Liêm trinh tinh, phối hợp với Cấn tụ thành Tuyệt mệnh Phá quân tinh, đều là hung tinh. Khôn là lão mẫu Cấn là thiếu nam, tức bị khắc chế. Lại gặp hung tinh, chờ đến hội cục năm tháng nhất định không tốt.

Khôn Cấn trang thành Khảm tam dương,
Trung nam diệt tuyệt bất hoàn hương

Giải thích:

Khôn Cấn là thổ, Khảm là thủy, thổ có thể khắc thủy, Khôn và Khảm phối hợp thành Tuyệt mệnh Phá quân tinh, Cấn và Khảm phối hợp thành Ngũ quý Liêm trinh tinh, đều là hung tinh. Khảm là trung nam, tức bị chế khắc, lại gặp hung tinh, chờ đến hội cục của năm tháng tất sẽ không tốt.

Trung nam hợp Ly gia hỏa,
Phụ phụ tiên cát hậu hoàn thương.

Giải thích:

Khảm là trung nam thuộc thủy, Ly là trung nữ thuộc

hỏa. Lưỡng quái tương phối thuộc phu phụ quái. Khảm Ly phối hợp tuy thành Diên niên cát tinh, nhưng cuối cùng cũng hoàn về hỏa gặp thủy khắc, cho nên nói trước tốt sau xấu.

Trung nữ hợp thành thiên trạch quái,
Lão công thiếu nữ tại gia tang.

Giải thích:

Ly là trung nữ thuộc hỏa. Kiền là trời thuộc kim. Trạch là Đoài thuộc kim. Hỏa có thể khắc kim. Ly và Kiền phối hợp là Tuyệt mệnh Phá quân tinh, và Đoài phối hợp là Ngũ quỷ Liêm trinh tinh đều là hung tinh. Kiền là lão công. Đoài là thiếu nữ, lại gặp hung tinh, lại gặp chế khắc, tới hội cục năm tháng sẽ không tốt.

Kiến nữ niên hạn tính hà nguyệt,
Kiến Đoài thân dậu khắc mộc phương

Giải thích:

Nếu có một nhà xây dựng nhà cửa, mở cửa ở phương hung, vị trí trong phòng ở chỗ xấu, quái thể lại tương khắc, như vậy thì năm tháng nào thể hiện điều không hay? Thí dụ như phương Chấn phương Tốn gặp hung tinh bị khắc ở Kiền kim Đoài kim thì sẽ thể hiện vào năm thân hoặc năm dậu tháng thân hoặc tháng dậu.

Chấn tốn vượng tướng dần mao mộc,
Khắc liễu Khôn gia thiếu nam vong.

Giải thích:

Chấn Tốn vượng tướng ở phương dần phương mao, Khôn Cấn bị khắc ở Chấn Tốn mộc như vậy vào năm tháng ngày thuộc dần hoặc mao là thể hiện. Nhà Khôn thuộc thổ, thiếu nam thuộc thổ, cho nên là bị khắc.

Khôn Cấn tứ quý thương trung tử,
Khảm nhược khắc hỏa tỵ hội đương

Giải thích:

Khôn Cấn thuộc thổ, thổ vượng bốn mùa. Cho nên nói tứ quý là thần tuất Sửu Mùi. Trung nam tức là Khảm. Khôn Cấn đến khắc Khảm thủy, vào năm tháng ngày thần tuất Sửu Mùi sẽ không tốt. Ly hỏa bị Khảm thủy khắc vào năm tháng ngày hội tỵ sẽ không tốt.

Ly gia tỵ ngộ thuận kim phạ,
Niên hạn luân lưu kiến tổn thương.

Giải thích:

Gọi là Ly gia tức là hỏa. Thuận kim tức là Kiền. Đoài Văn khúc, Phá quân. Ly hỏa đến hại thuận kim. Vào năm tháng ngày tỵ ngộ sẽ không tốt. Gọi là niên hạn luân lưu là chỉ kim mộc thủy hỏa thổ tương hỗ tương khắc. Phân chia tại tỵ, Sửu, dần, Mão, Thìn, tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu tuất hội của năm. Đến năm nó luân lưu xuất hiện thì không tốt.

Dương đa tất định thương phụ nữ,
Âm đa tất định tổn nhi lang.
Âm dương phối hợp gia phú quý,
Bất tu quảng lãm loạn quái tương.

Giải thích:

Dương phòng nhiều thì hại nữ, âm phòng nhiều thì hại nam. Đạo lý trạng quái có một không ngoài yêu cầu âm dương quân bình. Hà tất phải xem nhiều sách thuyết lạ làm sao ra ngoài âm dương chính lý:

Đệ nhất nhược đắc sinh khí quái,
Thanh long nhập trạch vượng điền trang.

Sinh tài vạn bội ích nhân khẩu,
Gia gia vô sự bảo an Khang.

Giải thích:

Sinh khí là Tham lang tính, nếu như trong nhà có sao này tọa vị ở phòng lớn, hoặc giả quái phối hợp được sao này đến, thì gọi là Thanh long nhập trạch. Rất tốt.

Đệ nhị hợp thành Thiên át quái,
Hoàng xa nhập trạch thí cát tường.
Nhị tôn thiên quan tính gia lộc,
Sinh tài ích vượng hậu nhân cương.

Giải thích:

Đoạn này không phải nội dung của trang quái. Trong "trang quái hào quyết" không có Thiên át Cự môn cát tinh. Phàm Thiên át là quái dương phối dương, âm phối âm, mà không phải âm dương tương phối. Thiên át là Cự môn tinh, người nhà phòng lớn chỉ là chỗ cho sao này thượng vị, hoặc giả quái phối hợp mà sao này đến, thì nói là hoàng xa nhập trạch thì trăm việc đều tốt.

Đệ tam hợp thành Diên niên quái,
Thích vị nhập trạch hỉ cát tường.
Bất xuất tam niên gia hào phú,
Ngưu mã thành quân tiến bảo trung.

Giải thích:

Diên niên là Vũ khúc tinh, nếu như phòng lớn của nhà tọa lạc chỗ sao này thượng vị, hoặc hợp quái mà được thì gọi là "thích vị nhập trạch" là trăm việc đều tốt.

Đệ tứ phối hợp Ngũ quý thần,
Khỏa mã đáo tử tồn tài trận.

Tạm tuế tam hương tặc xuyên chí,
Hỏa quang quan sự khẩu thiết điền.

Giải thích:

- Ngũ quý là Liêm trinh tinh, nếu như phòng lớn của người nhà tọa lạc ở chỗ sao thượng vị, hay hợp quái mà được thì không tốt.

Đệ ngũ hợp thành Lục sát phượng.
Âm tất tiên tử hậu thương nhân.
Điền tâm bất vượng, tao quan sự,
Nhân khẩu ôn tậ cửa chiêm sàng.

Giải thích:

Lục sát là Văn khúc tinh, nếu như phòng lớn của nhà tọa lạc ở chỗ Lục sát thượng vị, hoặc giả hợp quái mà được thì không tốt.

Đệ lục hợp thành Hỏa hại trung,
Nhất niên bán tái tổn âm thân.
Tật bệnh liên niên đa tổn hại.
Hựu xuất phong nan lung á nhân.

Giải thích:

Hỏa hại tức là Lộc tổn tinh, nếu phòng lớn của người nhà tọa lạc ở chỗ sao này thượng vị, hay do phối quái mà thành thì không tốt. (Âm thân là chỉ đàn bà).

Đệ thất biến thành Tuyệt mệnh quái,
Niên niên nhược tử tiểu nhĩ tôn.
Hạt phong tật bệnh thường sinh phát,
Điền tâm mãi mai tận tuyệt căn.

Giải thích:

Tuyệt mệnh là Phá quân tinh, nếu như phòng lớn của người nhà tọa lạc ở chỗ Tuyệt mệnh tinh thượng vị, hoặc do hợp quái mà thành thì không tốt.

2.6. LUẬN VỀ TRẠCH NỘI HÌNH

Trạch pháp quan hệ quá nhiều đầu mối không thể tóm lược thành một được. Phòng ốc trong nhà nếu có những tướng hình xấu như "giác đầu" "nhạn vĩ" các loại này là không tốt, cho nên không thể không biết. Vì vậy làm bài luận thứ sáu này.

Nội hình thiên

Dương trạch nội hình cát hung đồ thuyết



(H. 1/2.6)

1/ Bên trái nhà có hai cây đại thọ là không tốt. (Xem hình 1/2.6).



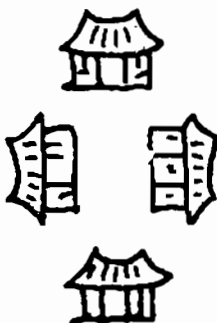
(H. 2/2.6)

2/ Có cây ở cửa miếu trước nhà là không tốt. (Xem hình 2/2.6)



(H. 3/2.6)

3/ Cây tùng cây trúc xanh um phát phối, khí sắc sáng sủa là ở chỗ tốt. (Xem hình 3/2.6)



(H. 4/2.6)

4/ Nhà này rất tốt. (Xem hình 4/2.6)



(H. 5/2.6)

5/ Phía đông đường thất có phòng nhỏ. Nhà này không tốt. (Xem hình 5/2.6)



(H. 6/2.6)

6/ Phòng bắc hai đầu đều có phòng nhỏ. Nhà này không tốt, (Xem hình 6/2.6)



(H. 7/2.6)

7/ Phòng bắc đầu tây tiếp theo là phòng nhỏ. Nhà này không tốt. (Xem hình 7/2.6)



(H. 8/2.6)

- 8/ Phòng cũ lâu năm sương gió nắng mưa xâm nhập nhiều. Ở ngoài phòng phía đông có thể nhìn xuyên qua phía tây, gọi là "tinh đường". Nhà này không tốt. (Xem hình 8/2.6)



(H. 9/2.6)

- 9/ Một bên nhà có phòng quay ngược hướng nhất định là không thuận. Nhà này không tốt. (Xem hình 9/2.6)



(H. 10/2.6)

- 10/ Phòng bắc đầu tây nhìn qua có một gian phòng tây, Nhà này không tốt. (Xem hình 10/2.6)



(H. 11/2.6)

11/ Bất luận phòng nào, chỉ cần sau nhiều năm mà làm lại phía trước mặt gọi là tiêu vĩ phong. Nhà này không tốt. (Xem hình 11/2.6)



(H. 12/2.6)

12/ Phòng không ngăn chia, làm bằng cây thỏ gọi là lô cốt phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 12/2.6)



(H. 13/2.6)

13/ Phòng đã qua nhiều năm mái đã hư gọi là sái hộ phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 13/2.6)



(H. 14/2.6)

- 14/ Đường thẳng gian phía đông tiếp liền phòng đông gọi là đình tự phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 14/2.6)



(H. 15/2.6)

- 15/ Phòng đông đầu nam tiếp liền phòng nhỏ gọi là thanh long tháp vĩ. Nhà này không tốt. (Xem hình 15/2.6)



(H. 16/2.6)

- 16/ Phòng chính phía đông tiếp liền phòng nhỏ gọi là huyền vũ phi đầu phòng, phòng chính phía tây xây tiếp phòng nhỏ gọi là huyền vũ tháp vĩ. Nhà này không tốt, cần phá bỏ phòng nhỏ này đi hay dùng cách trấn áp mới được. (Xem hình 16/2.6)



(H. 17/2.6)

- 17/ Phòng tây đầu nam tiếp liền phòng nhỏ gọi là bạch hổ phi đầu. Nhà này không tốt. (Xem hình 17/2.6) không tốt. (Xem hình 14/2.6)



(H. 18/2.6)

- 18/ Phòng nam đầu đông tiếp liền phòng nhỏ gọi là chu tước phi đầu, đầu tây tiếp liền phòng nhỏ gọi là Chu tước tháp vĩ. Nhà này không tốt, phải phá bỏ hay trấn áp thì mới ở được. (Xem hình 18/2.6)



(H. 19/2.6)

- 19/ Nhà chỉ làm một phòng, nên làm thêm một phòng hợp cách thì tốt. (Xem hình 19/2.6)



20/ Nhà này gọi là lộ Châu phòng, không tốt. (Xem hình 20/2.6)

(H. 20/2.6)



21/ Phòng chính ở trung cung, hai bên có phòng gọi là thủy tự phòng. Nền trần áp, hợp hảo cũng tốt. (Xem hình 21/2.6)



(H. 21/2.6)



22/ Có phòng ở giữa phòng đông phòng tây. Nhà này không tốt. (Xem hình 22/2.6)

(H. 22/2.6)



(H. 23/2.6)

23/ Dỡ đồ một nửa phòng gọi là Than hoan phòng. Nhà này không tốt. (Xem hình 23/2.6)



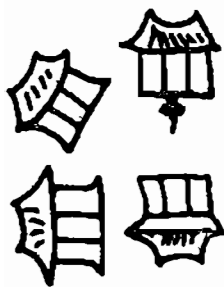
(H. 24/2.6)

24/ Chỉ có một phòng ở phía bắc và một phòng ở phía đông, lại bỏ đi một phòng gọi là thuần dương phòng, nên trấn áp thì mới tốt. (Xem hình 24/2.6)



(H. 25/2.6)

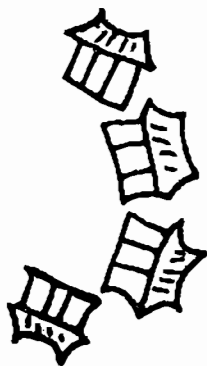
25/ Trong nhà chỉ một phòng nam và một phòng tây, lại bỏ đi một phòng gọi là thuần âm phòng, nên trấn áp hay làm phòng phối hợp (hợp hào). (Xem hình 25/2.6)



(H. 25/2.6)

26/ Từ phòng nam nhập vào phòng bắc nhà Khảm, từ phòng bắc nhập vào phòng nam nhà Ly, từ phòng tây nhập vào phòng đông nhà Chấn, từ tây bắc nhập vào đông nam nhà Tốn.

Chấn Tốn Khảm Ly là một nhà, Kiền Khôn Cấn Đoài không cần phạm người. Đông tứ trạch sinh người mà không nhận nhà lớn. Tây tứ trạch sinh người tại nhà cao lớn là rất tốt. (Xh. 26/2.6)



(H. 25/2.6)

227/ Từ phòng đông nhập vào phòng tây gọi là nhà Đoài, từ đông nam nhập vào tây bắc gọi là nhà Kiền, từ tây nam nhập vào đông bắc gọi là Cấn trạch, từ đông bắc nhập vào tây nam gọi là Khôn trạch.

Kiền Khôn Cấn Đoài tứ trạch sinh người không nên phạm Khảm Ly Tốn Chấn tứ vị của phòng ốc, cần cao lớn, phạm phép tắc thì thành xấu. (Xh. 27/2.6))



28/ Phòng tây đầu bắc tiếp có phòng nhỏ gọi là Bạch hổ bên biên khố. Nhà này không tốt. (Xh. 28/2.6)

(H. 28/2.6)



29/ Thanh long cất đầu lên là phòng Đông đầu nam làm thêm phòng nhỏ, phải gấp phá bỏ ngay hay trấn áp. (Xh. 29/2.6)

(H. 29/2.6)



30/ Huyền vũ tháp vĩ là chỉ phòng bắc đầu tây tiếp liền phòng nhỏ. Nhà này không tốt. (Xh. 30/2.6)

(H. 30/2.6)



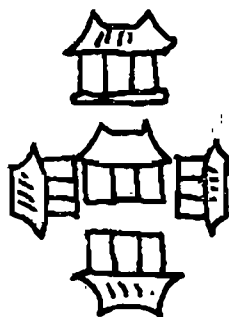
31/ Phòng nam hai đầu có phòng nhỏ
là Chu tước xếp cảnh. Nhà này
không tốt. (Xh. 31/2.6)

(H. 31/2.6)



32/ Góc đông bắc nhà có phòng nhỏ
là Đằng xà cất đầu. Nhà này
không tốt. (Xh. 32/2.6)

(H. 32/2.6)



33/ ở giữa đường thất có chính phòng
là phòng chữ tiểu. Nhà này
không tốt (xem hình 33/2.6)

(H. 33/2.6)



- 34/ Lấy phòng cũ làm thêm phòng nhỏ phía trước, phía sau là Tiểu vi phòng. Nhà này không tốt. (Xh. 34/2.6)

(H. 34/2.6)

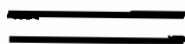


- 35/ Nếu ở giữa hai phòng nam bắc làm thêm phòng đông tay là phòng chữ công. Nhà này không tốt (..h 35/2.6)

(H. 35/2.6)



- 36/ Nếu thấy trước nhà chính hai bên có nhà gọi là Thanh klong Bạch hổ cùng gặp. Nhà này không tốt. (Xem hình 36/2.6)



(H. 36/2.6)



37/ Nhà trước cao sau thấp là Quá đầu thất, nhà này không tốt.
(Xem hình 37/2.6)



(H. 37/2.6)



38/ Nhà này không tốt.
(Xem hình 38/2.6)



(H. 38/2.6)



38/ Nhà này không tốt.
(Xem hình 38/2.6)

(H. 39/2.6)



40/ Nhà này gọi là Bạch hổ đầu, không tốt. (Xem hình 40/2.6)



(H. 40/2.6)



41/ Nhà này gọi là Thanh long đầu, không tốt, (Xem hình 41/2.6)



(H. 41/2.6)



42/ Thiên can vị có thủy lưu là nhà không tốt. (Xh. 42/2.6)



(H. 42/2.6)



(H. 43/2.6)

43/ Nhà này không tốt. (Xh. 43/2.6)



(H. 44/2.6)

44/ Nhà giữa cao lớn, hai bên phải trái thấp là không tốt. (Xh. 44/2.6)



(H. 45/2.6)

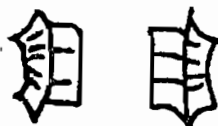
45/ Quang cảnh nhà giống như trong hình, rất tốt. (Xh. 45/2.6)



46/ Nhà này có bốn mặt đến là không tốt. (Xh. 46/2.6)



(H. 46/2.6)



47/ Nhà có một cây lại thêm một cây là không tốt. (Xh 47/2.6)



(H. 47/2.6)



48/ Nhà này trong cửa có phòng nhỏ là không tốt. (Xh. 48/2.6)



(H. 48/2.6)

LUẬN VỀ TU SỬA KIẾN TẠO CỬA

Con người sinh hoạt trên đất bao la, thân này toàn ở trong khí, cho nên nói "phân minh nhân tại khí trung du" vậy. Khí trong phòng ốc chỗ ở cách biệt nhau, làm cho khí thông lưu chỉ nhờ ở cửa nẻo. Cửa nẻo là chỗ cho khí thông lưu, hòa khí thì lành đến, quái khí thì nguy đến, đó là lý nhất định của tạo hóa. Cho nên ngày xưa cổ nhân thánh hiền chế tạo "môn xích" (thước đo cửa) để lập định phương tốt lành. Thận trọng chọn lựa ngày tháng để mở cửa, sửa chữa, làm cửa, bởi vì cửa và sinh hoạt của con người có quan hệ rất lớn. Cho nên viết luận thứ bảy này vậy.

Khai môn, tu sửa kiến tạo cửa nên có Thiên đức nguyệt Đức. Ngày mở nên hợp "môn quang tinh" thì tốt.

Phàm muốn an môn thì lấy Phúc nguyên làm chủ, chỉ cần vượng hợp cát tinh, không có là không phát được.

Phải cần tránh các ngoại vật xung thẳng vào cửa (như sơn, thủy, đường đi...) đó là "thừa sát nhập môn". Phương thủy phương sơn nên đối triều nghênh đón là tốt.

Mùa xuân không nên làm cửa đông, mùa hạ không nên làm cửa nam, mùa thu không nên làm cửa tây, mùa đông không nên làm cửa bắc.

Ngày canh dần, ngày giáp tý, không nên làm cửa.

Tu môn tạp ky

Cửu lương tinh: năm đinh hợi, quý tý chiếm đại môn ("chiếm" tức là thân sát đương trị phương vị đó hay thời gian đó). Năm nhâm dần, canh thân chiếm phòng cửa, năm

d

đỉnh ty chiếm tiền môn (cửa trước), năm đỉnh mao kỷ mao chiếm cửa sau.

Khâu công sát: Năm Giáp Kỷ tháng chín chiếm. Năm Canh tháng mười một chiếm. Năm đĩnh nhâm tháng ba chiếm. Năm mậu quý tháng năm chiếm.

Đại tiểu hao: tháng giêng, tháng bảy chiếm.

Thai thân: xuân hạ chiếm.

Du long: tháng tư, tháng năm, tháng mười một chiếm.

Phục long: tháng ba, tháng tư, tháng mười chiếm.

Trạch long: tháng tư, tháng năm chiếm.

Ngọ hoàng: tháng năm tháng bảy, tháng mười một chiếm.

Ngọ thai: tháng ba, tháng chín chiếm.

Trư thai: tháng ba, tháng tư chiếm.

Ngày mộc tinh chiếm: Đại nguyệt, ngày ba, mười chín, hai mươi bảy, Tiểu nguyệt ngày hai, ngày mười, mười tám, hai mươi sáu, những ngày này không nên an môn.

Ngày Chu tước nhập cung Ly: canh ngọ, kỷ mao, mậu tý, đĩnh dậu, bính ngọ, ất mao những ngày này tránh an môn.

Môn quang tinh khởi lệ

Phạm làm cửa, sửa cửa, an môn lớn nhỏ đều nên dùng môn quang tinh.

Chữ có thủy điểm là môn quang cát tinh, còn lại đều xấu. Đại nguyệt dùng hết ba mươi chữ tiểu nguyệt dùng hai mươi chín chữ.

Môn hộ

Về nhà ở, tuy có hai bốn sơn, nhưng chỉ có tám sơn là chủ:

Khai môn phương nhâm tý quý thuộc Khâm. Khai môn phương sửu dần thuộc Cấn, Khai môn phương giáp mao ất thuộc Chấn, Khai môn phương thìn tỵ thuộc Tốn. Khai môn phương bính ngọ đình thuộc Ly Khai môn phương mùi Khôn thân thuộc Khôn. Khai môn phương canh dậu tân thuộc Đoài. Khai môn phương tuất Kiền hợi thuộc Kiền, Tứ chính môn đều thuộc kim (Khâm, Ly, Chấn, Đoài là tứ chính).

2.8. LUẬN VỀ PHONG THỦY

Bất luận âm trạch hay dương trạch đều có quan hệ đến thủy pháp để định tốt xấu. Nếu như nội hình ngoại hình của nhà đều tốt, phương thức xây dựng tốt, nhưng chỉ sai phương phóng thủy thì toàn bộ đều bị phá hoại. Cho nên viết bài luận thứ tám về phóng thủy pháp vậy.

Phóng thủy ca

Nhược luận môn đình tiên luận thủy,
gia đạo ích long tông thủy khởi.

Trung đường Thiên tính lưỡng phân lưu,
đấ đặc ngoại nhân tương khuy thị.

Kỳ thứ tinh tường tổng xuất thủy,
thủy yếu lưu hành tu cát vị.

Dương sơn nghi phóng dương tự thủy,
âm sơn tu phóng âm thủy khứ.

Hợp đức âm dương bát bác tập
Khử lai giai yếu tinh thần lợi.
Giả như tọa hội hướng ty phương.
tốn ty Trường sinh khứ hữu phương.
Đẫn đắc tà xuyên bính đỉnh khứ,
bất nhiên tả xuyên xuất ất phương.
Chiết xâm ty tốn hành tả qua,
khước xuyên bính đỉnh khứ diệc lương.
Nhưng kỵ ngộ dĩ khôn thân vị,
canh hữu cát thân phi khứ phương.
Củ thử phạm lệ khả loại thư,
biệt hữu đồ thuyết vi quân tường.

Giải thích: Nếu luận về nhà cửa trước tiên phải luận về thủy, gia đạo hưng thịnh từ đó mà ra.

Nước của trung đường Thiên tinh nếu như phân làm hai bên mà chảy, là dẫn dắt người ngoài dòm ngó.

Kể đến cần phải xem phương vị nước chảy ra, dòng nước nhất định phải ở phương vị tốt.

Phương vị của dương sơn, nên phóng dương thủy, phương vị của âm sơn nên phóng âm thủy.. Âm với dương phối hợp không được rối loạn, thủy đến thủy đi cần phải phối hợp với cát tinh.

Nếu như tọa ở phương hội mà hướng phương ty, trong khi Tốn ty là vị trí Trường sinh, thủy đi là không có lợi. Chi tốt nếu từ vị trí bính đỉnh chạy xéo đi, không nên từ bên trái chảy qua phương ất mà phóng ra. Nếu như quẹo qua vị trí ty Tốn mà chảy xéo đi qua vị trí bính đỉnh mà đi là tốt. Tránh vị trí ngộ và vị trí Khôn thân, chú ý nếu thấy chỗ nước đi mà không có cát thần là tốt.

Trên là cử ra một số thí dụ để phân loại tốt xấu cho người đọc tham khảo.

Cửu tinh thủy pháp cát hung kị

Tham lang tinh: Ngũ hành chính đương Trường sinh là rất tốt. Nên thủy chảy đến môn mà không nên chảy đi. Con người thì có miệng, ăn thì vật theo miệng mà vào, không thể từ miệng mà ra. Ăn vào thì mới mập mạnh, từ miệng mà ra thì thân thể suy nhược. Đại khái là nên đến mà không nên đi, nên vào mà không nên ra.

Cự môn tinh: là Phụ bát) ở phương vị này thủy đến thủy đi đều tốt. Cũng như hơi thở ra vào, phải được điều hòa, ra vào không được thì bế tắc. Đại khái là đến đi đều nên.

Lộc tồn tinh: ở vị trí này thủy nên đi thì tốt, thủy đến thì không nên.

Vân khúc tinh: Ngũ hành chính đương mộc dục, có quan đới thủy chảy đi thì tốt, nếu như có quan đới thủy từ ngoài mà vào là không nên. Đại khái là nên đi không nên đến.

Liêm trinh: thủy nên phòng xuất chảy đi, không nên thu nạp tiến vào. Rất sợ dòng nước chảy qua mình đường.

Vũ khúc tinh: ở phương vị này thủy gọi là "Học đường thủy", ngũ hành làm quan đới. Vượng thủy chảy đến châu là rất tốt. Dòng thủy này không nên chảy đi.

Phá quân tinh: có thủy này chảy đến châu là không tốt. Đại khái là thủy này nên đi không nên đến.

Âm dương sơn thủy pháp

Dương sơn dương thủy: Kiền giáp Khôn ất Khảm quý thân thìn, Ly nhâm dần ngộ tuất thuộc dương.

Âm sơn âm thủy: Cấn bính Tốn tân Đoài đinh tỵ sửu Cấn canh hợi mao mùi thuộc âm.

Âm dương sơn thủy ca

Kiền giáp Khôn ất cư hà phương?

Khảm quý thân thìn nhất tường trang,

canh hữu Ly nhâm dần ngộ tuất,

hợp sơn hợp thủy nhất tể dương.

Cấn bính Tốn tân hà xứ tân?

Đoài đinh tỵ sửu diệc đồng luận.

canh hữu chấn canh hợi mao mùi,

hợp sơn hợp thủy nhất tể âm.

Giải thích:

Kiền giáp Khôn ất ở phương nào? Khảm quý thân thìn ở một chỗ. Có Ly nhâm dần ngộ tuất, phối hợp sơn phối hợp thủy tất cả đều thuộc dương.

Cấn bính Tốn tân tìm ở đâu? Đoài đinh tỵ sửu cũng đồng luận. Có chấn canh hợi mao mùi, hợp sơn hợp thủy tất cả đều thuộc âm.

Đại để nói dương sơn nên thâu nạp dương thủy, âm sơn nên thâu nạp âm thủy. Nếu như âm dương hỗn loạn thì xấu.

Tứ lộ thủy pháp

Có tứ lộ hoàng tuyền thủy là hung thủy, như thìn tuất

sửu mùi mà có Phá quân thủy. Có tứ lộ hoàng tuyền thủy là cát thủy, như thìn tuất sửu mùi mà có Cự môn thủy.

Tứ lộ thủy pháp ca

Tứ lộ hoàng tuyền năng sát nhân,
thìn tuất sửu mùi hữu Phá quân.
Tứ lộ hoàng tuyền năng cứu nhân,
thìn tuất sửu mùi hữu Cự môn.
Phạm sát thiếu đĩnh nhâm hứa nghịch,
gia hữu trường bệnh họa liên quy.

Hoàng tuyền sát quyết

Canh đĩnh khôn thương thị hoàng tuyền,
ất bình tu phòng tổn thủy tiên.
Giáp quý hướng trung ưu tiên cần,
nhâm quý thủy lộ phạm đương Kiền.

Giải thích:

Khôn trên canh đĩnh là hoàng tuyền, ất bình trước tiên cần phòng tổn thủy. Giáp quý hướng vào trước tiên là sợ Cần, tân nhâm thủy lộ sợ gặp Kiền.

Cửu tinh lai triều

Tham lang: có thủy chảy đến là thịnh vượng. Không nên chảy đi.

Cự môn: có nước chảy đến là rất tốt, không nên chảy đi. Cần sát lớn.

Lộc tồn: thủy chảy đến thì lợi cho phụ nữ, thủy chảy đi thì lợi cho nam nhân.

Văn khúc thủy này không tốt.

Liêm trính chảy đến chảy đi đều không tốt.

Vũ khúc thủy này nên chảy đến.

Phá quân: thủy chảy đi là rất tốt, chảy đến là không nên.

Phụ bát: không nên xung phạm thủy này.

Nhị thập tứ sơn phóng thủy định cục

Đoạn này lấy sơn thế long mạch làm chủ, rồi mới luận tới sơn hướng. Nếu quả là "thoát long tự cục" thì không luận âm dương, chỉ bẻ lấy phương vị thiên can của thủy. "Thoát long tự cục" là đất nhà không có sơn long chân chính., chỉ lấy phúc nguyên là phương hướng của cửa làm cục.

Nhâm sơn thủy nên phóng về phương giáp ất cự môn, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Tý sơn thủy nên phóng về phương giáp ất Cự môn, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Quý sơn thủy nên phóng về phương bính đinh lộc tồn, Thiên tinh nên rộng lớn thì tốt.

Hình 24 phương hướng sơn thủy

khôn thân canh dậu tân tuất kiến	mùi	đinh	ngọ	bính	tý	tồn thìn ất mão giáp dần
	hợi	nhâm	nhâm	quý	quý	cấn

Cấn sơn thủy nên phóng về phương bính đỉnh Lộc tồn, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Dần sơn thủy nên phóng về phương giáp ất Lục sát, phương nhâm quý Liêm trinh, Thiên tinh nên rộng rãi sâu thì tốt.

Giáp sơn thủy nên phóng về phương nhâm quý Cự môn, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Mão sơn thủy nên phóng về phương canh tân Phá quân, Thiên tinh nên tụ thủy thì tốt.

Ất sơn thủy nên phóng về phương nhâm quý Cự môn, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Thìn sơn thủy nên phóng về phương Kiền Lộc tồn, thiên tinh nên thâm tụ thì tốt.

Tốn sơn thủy nên phóng về phương bính đỉnh Cự môn, phương canh tân Lục sát, Thiên tinh nên rộng tu sâu thì tốt.

Tỵ sơn thủy nên phóng về phương bính đỉnh Cự môn, phương canh tân Lục sát, Thiên tinh nên rộng mà tụ sâu thì tốt.

Bính sơn thủy nên phóng về phương canh tân Liêm trinh, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Ngọ sơn thủy nên phóng về phương Kiền Phá Quân, Thiên tinh nên rộng sâu thì tốt.

Đinh sơn thủy nên phóng về phương canh tân liêm trinh, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Mùi sơn thủy nên phóng về phương bính đỉnh Lục sát, phương canh tân Cự môn, Thiên tinh nên rộng mà tụ sâu thì tốt.

Khôn sơn thủy nên phóng về phương giáp ất Họa hại

phương nhâm quý Phá quân, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Thân sơn thủy nên phóng về phương giáp ất họa hại phương nhâm quý Phá quân, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Canh sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Liêm trinh, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Dậu sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Liêm Trinh, Thiên tinh nên sâu thì tốt.

Tân sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Liêm Trinh, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Tuất sơn thủy nên phóng về phương giáp ất Liêm trinh, phương nhâm quý Lục sát, Thiên tinh nên sâu rộng thì tốt.

Kiên sơn thủy nên phóng về phương giáp ất Liêm trinh, phương nhâm quý Lục sát, Thiên tinh nên bằng phẳng thì tốt.

Hợi sơn thủy nên phóng về phương bính đinh Phá quân, Thiên tinh nên tụ sâu thì tốt.

Âm dương sinh mệnh thuyết

"Phát vi thông thư" rằng: Phạm luận về lục dương mạng tý dân thìn ngọ mậu tuất năm sinh của người, gọi là lục âm mạng là sửu mao tỵ mùi dậu hợi năm sinh của người.

2.9. LUẬN VỀ TUYỂN TRẠCH

Hình thể là thể của dương trạch tuyển trạch là dụng của dương trạch. Đại khái hình thể trong ngoài của nhà ở đều đẹp, phép tu tạo xây dựng đúng cách, nhưng phạm một điều. Về thân sát là không được, không thể không biết điều này, cho nên viết bài luận thứ chín này vậy.

Ngũ thần

Năm giáp ất là Thanh long, Năm bính đinh là Minh hi. Năm mậu kỷ là Bảo Khố. Năm nhâm quý là Đạo tặc. Năm canh tân là Bạch Hổ.

Mệnh tiến ngũ thần định cục

Năm tý sinh người ngũ thần ở năm tý. Năm sửu sinh người ngũ thần ở năm ngọ, Năm dần sinh người ngũ thần ở năm mùi, Năm Mão sinh người ngũ thần ở năm thân. năm thìn sinh người ngũ thần ở năm dậu. Năm tỵ sinh người ngũ thần ở năm tuất. Năm mùi sinh người ngũ thần ở năm tý. Năm thân sinh người ngũ thần ở năm sửu. Năm dậu sinh người ngũ thần ở năm dần. Năm tuất sinh người ngũ thần ở năm mao. Năm hợi sinh người, ngũ thần ở năm thìn.

Nếu như thái tuế ở năm giáp năm tý, thì ngũ hổ độn khởi ở bính dần.

Thí dụ như: Năm tý sinh người ngũ thần ở tý. Năm giáp kỷ độn khởi được kỷ tý thì năm tuất kỷ làm Bào khố thân, vì vậy nên tu tạo nhà ở, rất tốt.

Thí dụ như: Sinh người năm sửu ngũ thần ở ngọ, năm

đó độn canh ngộ là Bạch hổ thần thì không nên tu tạo nhà ở.

Nếu như Thái tuế ở năm canh, ngũ hổ độn khởi tuất dần, ở mao lên chính hạo là kỷ mao.

Thí dụ như: Năm tuất sinh người ngũ thần ở mao, độn được năm kỷ mao gọi là Bào khổ thần đương trí tu tạo rất tốt.

Nếu như Thái tuế ở bính tân, ngũ hổ độn khởi canh dần.

Thí dụ như: năm tỵ sinh người ngũ thần ở tuất, độn được bính đinh gọi là Minh hỷ thần. Tu tạo rất tốt.

Ngũ hổ độn quyết

Giáp kỷ chí niên bính tác thù,
ất canh chí tuế tuất vi đầu.
Bính tân chí tuế tâm canh thượng,
đinh nhâm chí vị thuận hành lưu.
Tuất quý chí tuế hà phương khởi,
giáp dần chí thượng hào suy cầu.

Giải thích:

Thái tuế ở giáp kỷ độn khởi thiên can là chữ bính. Thái tuế ở ất canh độn khởi ở năm tuất.

Thái tuế ở bính tân độn khởi chữ canh. Thái tuế ở đinh nhâm, đếm thuận thì biết ở nhâm. Thái tuế ở mậu quý độn khởi ở giáp dần.

Cửu cung kiến trạch

Quy tắc cửu cung kiến trạch là định cung sinh để truy tìm khởi thủy dựa vào độn phúc nguyên trong tam nguyên

mà khởi. Nếu như ở thượng nguyên giáp tý chủ nhân của nhà sinh năm mậu tuất, người sinh thuộc Chấn trạch, tự ở Khôn cung mà khởi lên, đếm lui ngũ cung đến cung Đoài thì định sinh cung. Lại như ở thượng nguyên giáp tý, chủ mẫu của nhà sinh năm bính ngọ, là sinh người ở Khôn trạch tự ở cung Khảm mà khởi, đếm lui năm cung đến cung Kiền là định sinh cung.

Du niên biến trạch

Phép đếm là: nam nữ đều từ cung Đoài thượng mười một năm mà khởi điểm, nam đếm thuận đến Khảm là hai mươi, "Chấn là ba mươi, Ly là bốn mươi. Cứ một năm là một cung (tính hết tám cung). Nữ thì đếm nghịch, đến cung Ly là hai mươi, đến cung Chấn là ba mươi, đến Khảm là bốn mươi, cứ một năm là một cung. Đếm đến năm sinh xem bản sinh mệnh phối định sinh cung là được quái.

Nếu năm sinh ở thượng nguyên mậu tuất, đến kỷ sửu hành niên là năm mươi hai năm, Ở Đoài khởi lên mười năm, đến Khảm là hai mươi, đến Chấn là ba mươi, đến Ly là bốn mươi, đến Đoài là năm mươi, đến Kiền là năm mươi mốt, đến Khảm là năm mươi hai. Năm mệnh mậu tuất định sinh cung tại đoài. Khởi Đoài là Phục vị, rồi tới Sinh khí, Họa hại, Diên niên, Tuyệt mệnh, Lục sát, Ngũ quý, Thiên ất. Năm mươi hai là ở Khảm là năm Họa hại, không nên tu sửa kiến tạo nhà ở.

Lại thí dụ như đàn bà sinh năm bính ngọ trong thượng nguyên giáp tý, đến năm kỷ sửu là bốn mươi bốn năm. Từ Đoài đếm nghịch mười, đến cung Ly là hai mươi, đến Chấn cung là ba mươi, đến cung Khảm là bốn mươi, đến Kiền là bốn mươi mốt, đến Đoài là bốn mươi hai, Khôn là bốn mươi ba, Ly là bốn mươi bốn. Nữ mệnh sinh năm bính ngọ

định sinh cung ở cung Kiền. Lấy Kiền là Phục vị, Lục sát, Thiên át, Ngũ quý, Họa hại, Tuyệt mệnh, Diên niên, Sinh khí, thứ tự vòng đến 44 năm ở cung Ly là Tuyệt mệnh gặp năm. Từ đó mà biết không nên tu tạo nhà ở.

Trong du niên biến trạch, nếu gặp Thiên át tính là rất tốt, gặp Sinh khí Diên niên cũng vậy.

Hành niên kiến trạch

Phép tắc hành niên kiến trạch là lệ tiểu vận. Luận hành niên thì nam đi thuận nữ đi nghịch. Đếm đến tý là Thân hậu, đến dần là Công tào, đến ngọ là Thắng quang đến thân là truyền thống, đều những năm rất nên tu tạo nhà ở.

Đếm đến hợi là Đãng minh, đếm đến sửu là Đại cát, đếm đến mùi là Tiểu cát đều là những năm có thể tu tạo nhà ở.

Nếu đếm đến mao là Thái xung, đếm đến dậu là Tông khôi, đếm đến tý là Thái át, đều là những năm không nên tu tạo nhà ở.

Nếu đến thìn là Thiên là, đếm đến tuất là Hà khôi, đều là những năm rất xấu không nên tu tạo nhà ở.

Thứ tự tiểu vận lệ hành niên là: (từ thìn đến mao) Thiên là, Thái át, Thắng quang Tiểu cát, Truyền tống, Tông khôi, Đãng minh, Thân hậu, Đại cát, Công tào, Thái xung.

Khởi trạch tiểu vận lệ pháp

Tý ngọ dần thân là năm rất tốt. Sửu mùi hợi là năm tốt, tý mao dậu thìn tuất là những năm không thể tu tạo nhà ở được.

Nam mệnh: tuần giáp tý (tức từ năm giáp tý đến mười năm, tuần tức là mười năm) từ bính dần đếm lên, mười một

năm là năm bính tý. Trong tuần giáp tuất xuất sinh một năm từ bính tý đếm lên, mười một năm là năm bính tuất. Trong tuần giáp thân xuất sinh một năm từ bính thân đếm lên, mười một năm là năm bính ngọ. Trong tuần giáp thìn xuất sinh một năm từ bính ngọ đếm lên, mười một năm là năm bính thìn. Trong tuần giáp dần xuất sinh một năm từ bính thìn đếm lên, mười một năm là năm bính dần.

Phép đếm tiểu vận lệ hành niên của đàn ông là trước tiên đếm nghịch đến đầu tuần (đầu tuần là một năm đầu của một giáp mười năm, như giáp tý, giáp tuất v.v...) rồi sau đó chuyển qua đếm thuận từng năm địa chi, thí dụ như đếm đến tý ngọ dần thân là những năm rất tốt, v.v...

Nữ mệnh: Trong tuần giáp tý năm sinh của người một năm từ nhâm tuất đếm lên, mười một năm là năm nhâm tý.. Trong tuần giáp thân năm sinh của người từ nhâm tý đếm lên, mười một năm là năm nhâm dần. Trong tuần giáp ngọ năm sinh của người từ nhâm thìn đếm lên, mười một năm là năm nhâm ngọ. Trong tuần giáp dần là năm sinh của người từ nhâm ngọ đếm lên, mười một năm là năm nhâm thân.

Phép đếm tiểu vận lệ hành niên của nữ nhân là trước, tiên đếm thuận đến đầu tuần, sau mới chuyển qua đếm nghịch một năm địa chi, thí dụ như đếm đến tý ngọ dần thân là những năm rất tốt v.v...

Khởi công động thổ

Những ngày này có thể khởi công kiến tạo công trình: nhâm tý, quý dậu, mậu dần, kỷ mao, canh thìn, tân tỵ, giáp thân, bính tuất, giáp ngọ, bính thân, mậu tuất, kỷ hợi, canh tỵ, giáp thìn, kỷ sửu, mậu ngọ, canh ngọ, tân mùi, bính ngọ,

bính thìn, quý sừ, mậu ngọ, canh ngọ, tân mùi, bính ngọ, bính thìn, đinh mùi, đinh tỵ, tân dậu là hoàng đạo cát nhật.

Làm nền nhà

Nên tuyển dụng các ngày: giáp tỵ, ất sừ, đinh mao, mậu thìn, canh ngọ, tân mùi, kỷ mao, tân tỵ, giáp thân, kỷ mùi, đinh dậu, kỷ hợi, bính ngọ, đinh mùi, nhâm tỵ, quý sừ, giáp dần, ất mao, canh thân, tân dậu.

Nên tránh các ngày: huyền vũ, hắc đạo, thiên tặc, thụ tử, thiên ôn, thổ ôn, thổ kỵ, thổ phủ, địa phá, nguyệt phá, địa táng, cửu thổ quý, thiên chuyển, địa chuyển, nguyệt kiến chuyển sát, thổ công chiêm, phá thâu nhật.

Khởi công phá mộc

Nên tuyển dụng các ngày: kỷ tỵ, tân mùi, giáp tuất, ất hợi, mậu dần, kỷ mao, nhâm ngọ, giáp thân, ất dậu, mậu tỵ, canh dần, ất mùi, ất hợi, nhâm dần, quý mao, bính ngọ, mậu thân, kỷ dậu, nhâm tỵ, ất mao, kỷ mùi, canh thân hoàng đạo, thiên thành nguyệt không, thiên nguyệt nhị đức, hợp thành khai nhật.

Nên tránh mộc mã sát, phủ đầu sát, thiên tặc, thụ tử, nguyệt phá, phá bại, kiến nhật, cửu thổ quý, tứ ly, tứ tuyệt.

Định về đá chân cột nhà

Nên tuyển dụng ngày: giáp tỵ, ất sừ, bính dần, mậu thìn, kỷ tỵ, canh ngọ, tân mùi, giáp tuất, ất hợi, mậu dần, kỷ mao, tân tỵ, nhâm ngọ, quý mùi, giáp thân, đinh hợi, mậu tỵ, kỷ sừ, canh dần, quý tỵ, ất mùi, đinh dậu, mậu tuất, kỷ hợi, canh tỵ, nhâm dần, quý mao, bính ngọ, mậu thân, kỷ dậu, nhâm tỵ, quý sừ, giáp dần, ất mao, bính thìn, đinh tỵ, kỷ mùi, canh thân, tân dậu, và những ngày hoàng đạo cát nhật là thiên đức nguyệt đức.

Nên tránh thiên tặc, kiến nhật, phá nhật.

Dựng cột

Nên tuyển dụng những ngày: kỷ tỵ, tân sửu, giáp dần, ất hợi, ất dậu, kỷ dậu, nhâm tý, ất tỵ, kỷ mùi, canh thân, mậu tý, ất mùi, kỷ hợi, kỷ mao, giáp thân kỷ sửu, canh dần, quýmão, mậu thân, nhâm tuất hoàng đạo, thiên nguyệt nhị đức các cát tinh thành khai nhật.

Lên kèo

Nên tuyển dụng những ngày: giáp tý, ất sửu, đinh mao, mậu thìn, kỷ tỵ, canh ngọ, tân mùi, nhâm thân, giáp tuất, bính tý, mậu dần, canh thìn, nhâm ngọ, giáp thân, bính tuất, mậu tý, canh dần, giáp ngọ, bính thìn, đinh dậu, mậu tuất, kỷ hợi, canh tý, tân sửu, nhâm dần, quý mao, ất tỵ, đinh mùi, kỷ dậu, tân hợi, quý sửu, ất mao, đinh tỵ, kỷ mùi, tân dậu, quý hợi, và các ngày hoàng đạo, thiên đức nguyệt đức các cát tinh thành khai nhật.

Nên tránh chu tước hắc đạo, cuồng hòa, thiên hòa, nguyệt hòa, tặc hỏa, băng tiêu, thiên ôn, thiên tặc, nguyệt phá, đại hao, hà khôi, thụ tử, dương tích, âm tích, phục đoạn, cửu thổ quý, ngũ hành kỵ, nguyệt kiến chuyển sát, hỏa tinh.

Làm đại thể nhà

Nên tuyển dụng những ngày giáp tý, đinh mao, mậu thìn, kỷ tỵ, tân mùi, nhâm thân, quý dậu, bính tý, đinh sửu, kỷ mao, canh thìn, quý mùi, giáp thân, kỷ dậu, bính tuất, mậu tý, canh dần, đinh dậu, quý tỵ, ất mùi, kỷ hợi, tân sửu, nhâm dần, quý mao, giáp thìn, ất tỵ, mậu thân, kỷ dậu, canh tuất, tân hợi, quý sửu, ất mao, bính thìn, canh thân, tân dậu.

CHƯƠNG BA

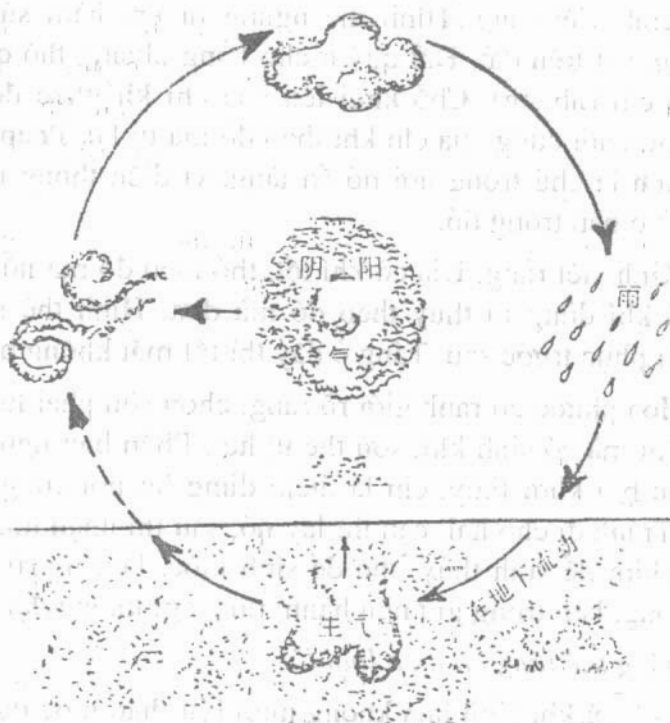
CỔ KIM ĐỒ THU TẬP THÀNH NGHỆ THUẬT ĐIỂN, DƯ BỘ ÂM TRẠCH ĐIỂN TỊCH

QUÁCH PHÁC CỔ BẢN TÁNG KINH

Táng (chôn cất) là để thừa hưởng sinh khí của trời đất. Hai khí âm dương thở ra thì làm phong (gió), bay lên thì làm vân (mây), giáng xuống thì làm vũ (mưa). Nó vận hành trong đất là sinh khí, biến hóa mà sinh ra vạn vật. Con người thụ nhận thân thể từ cha mẹ, xương cốt cha mẹ hấp thụ sinh khí mà truyền lại cho con cháu.

Khí vận hành trong đất, vận hành cho nên thành thể của đất. Nó tụ lại, thì thể dựng lại. Gờ đồng là xương cốt, gió thổi là chi (nhánh), khí theo đó mà đi. Kinh viết rằng: Khí theo phong (gió) mà tán ra, gặp thủy (nước) thì dừng lại. Cổ nhân làm cho khí tụ lại mà không tán ra, trôi chảy mà dừng tụ. Như vậy gọi là phong thủy, lấy đắc thủy (được nước) làm chính yếu, lấy tàng phong (chứa gió) làm thứ yếu.

Tại sao lại nói như vậy? Vì khí khí thịnh vượng, tuy trôi tản mát cũng có chỗ dừng, tuy hao tán cũng phải tụ lại một số chỗ thâm sâu. Kinh viết rằng, ngoại khí hoành hành, nội khí chỉ sinh. (Khí bên ngoài trôi chảy lung tung, khí bên trong dừng lại mà sinh sôi). Là ý nói điều này.



Kinh viết rằng: Theo chỗ cạn sâu mà phong thủy tự hình thành. Vì thế thổ là mẹ của khí, có thổ là có khí. Khí là mẹ của thủy, có khí là có thủy. Tầng chứa sâu cạn là tùy theo mình đường mà đo lường. Minh đường của sơn long thường thì thâm sâu, minh đường của bình địa thường thì cạn cợt.

Kinh viết rằng: Khi trời theo hình thể của đất (thổ) vạn vật do đó mà sinh ra. Thế đất (địa thế) là nguồn mạch, thế núi, (sơn thế) là nguồn cốt, uốn lượn quanh co, đông tây hoặc nam bắc. Ta nương theo đó mà táng. Nguồn mạch và nguồn cốt cần dừng lại mà sâu, đến mà tụ lại, xung dương mà hòa âm. Đất dày mà nước sâu, cỏ mọc như rừng, là quý cách chứa ngàn xe, phủ cách như ngàn vàng.

Kinh viết rằng: Hình thể ngưng tụ khí hàm súc thì sinh vạn vật trên đất. Đất quý ở chỗ bằng phẳng, thổ quý ở chỗ có chi (nhánh). Chỗ khởi lên của chi khí theo đó mà khởi chỗ cuối cùng của chi khí theo đó mà tụ lại. Phép xem chi mạch là chú trọng nơi nó ẩn tàng, vì điều thông nhau, điều tốt ở bên trong đó.

Kinh viết rằng: Địa có khí tốt, thổ theo đó mà nổi lên. Chi có khí dừng tụ thủy theo đó mà dựa. Hình thể mạnh mẽ, hồi phục trước sau. Táng ở đây thì tốt mãi không hung.

Họa phước có ranh giới rõ ràng, chọn sơn phải lựa nơi thế hiểm mà có sinh khí, sơn thế tụ hội. Phân biệt nguồn là điểm tụ hội khởi thủy, chi là điểm dừng lại nơi cùng giao nhau. Tránh đi chỗ hại, cạn thì lấy nó, sâu thì nhận nó, thừa hưởng kim để sinh thủy, thổ để sinh mộc. bên ngoài chứa bát phong, bên trong giữ ngũ hành, thì sợ gì không đạt.

Sơn không thể táng có năm loại là:

1- Ngũ khí sinh hòa không nuôi lớn thảo mộc được là Đồng sơn (núi trẻ), cho nên không thể táng.

2- Khuyết hãm đứt đoạn khí mạch là Đoạn sơn (núi đứt đoạn), cho nên không thể táng.

3- Khí do thổ hành trùng kết ở chỗ có đá là Thạch sơn (núi đá), cho nên không thể táng.

4- Khí mạch đang lên phía trước chưa dừng lại kết tụ là Quá sơn (núi vượt qua), cho nên không thể táng.

5- Các núi khác không hòa theo là Độc sơn (núi đơn độc), cho nên không thể táng.

Năm ngọn núi trên không kết tụ được địa khí, khí mạch không dừng tụ cho nên không thể dùng được. Phép

coi sơn, đầu tiên là xem thế, kế đến là xem hình, thứ đến là xem phương hướng.

Sơn thế như vạn mã từ trời bay xuống, táng ở đây rất tốt. Sơn thế như sóng thần mạnh mẽ, táng ở đây rất tốt. Sơn thế như rồng giăng, có thủy lưu vây quanh, táng ở đây rất tốt. Sơn thế tầng tầng lớp lớp cây cỏ sum suê, táng ở đây rất tốt. Sơn thế, như rấn bờ cong cong, queo queo tản mác thì không nên táng. Nói chung hình thế hỗn loạn không phân minh thì không nên táng.

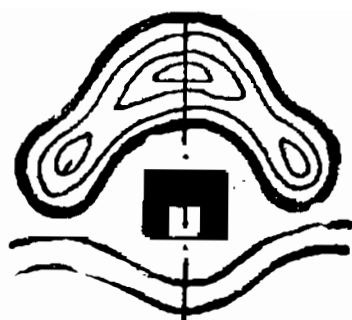
Ngàn thước gọi là thế, trăm thước gọi là hình. Thế và hình thuận nhau là tốt. Thế và hình nghịch nhau là xấu. Thế hung hình cát trăm thước chỉ còn một. Thế cát hình hung họa không có ngày về. Thế ngàn thước chày mãi không ngưng, khí bên ngoài không ngưng tụ vào bên trong được, tán ra mất trong lòng đất.

Kinh viết rằng: Khí bên ngoài phải tụ lại bên trong, nước chảy phải dừng lại ở long. Ngàn thước là thế, trăm thước là hình, thế phải đến hình phải ngưng tụ, phía trước đến phía sau chứa là điều tốt lành vậy.

Kinh viết rằng: Địa có bốn thế, khí theo tám phương. Cho nên phải lấy bên trái là Thanh long, bên phải là Bạch hổ, phía trước là Chu tước, phía sau là Huyền vũ.

Huyền vũ phải cúi đầu, chu tước phải múa lượn, Thanh long phải vùng vẫy, Bạch hổ phải thuận phục. Nếu hình thế ngược lại trên thì không thể táng được. Lấy thước ngọc mà đo phương vị của đất. Lấy Long hổ làm chi mạch, đến mà dừng lại, cần như hai cánh tay, gọi là ôm vào lòng.

Lấy Chu tước là thủy, coi hình thứ suy hay vượng, rất sợ rỉ rả gọi là khóc thảm. Chu tước là nguồn sinh khí, là mạch chỗ chưa thịnh dâng lên chỗ vượng nhiều.



Từ nhỏ đến lớn, từ ít đến nhiều lại từ lớn đến nhỏ, từ nhiều đến ít. Rồi ngưng tụ ở chỗ kết huyết sau đó mới lưu tẩu, cứ thế không ngừng.

Kinh viết rằng: Sơn đến thủy quay lại là quý thọ vô cùng. Sơn bị tù đọng thủy chảy không về là mất công hầu khanh tướng.

Thổ (đất) nhuỷễn mà chắc chắn, tươi nhuận mà không ẩm ướt, lấp lánh như ngọc, có đủ ngũ sắc thì lấy làm huyết được. Đất khô như hạt gạo, lại có suối nước đá sỏi, thì đều là hung trạch.

Kinh viết rằng: Huyết có ba điều tốt, táng có sáu điều xấu.

Ba điều tốt là:

Hình thể được tiếp đón là điều tốt thứ nhất.

Âm dương xung hòa, có năm loại đất có bốn thứ màu là tốt thứ hai.

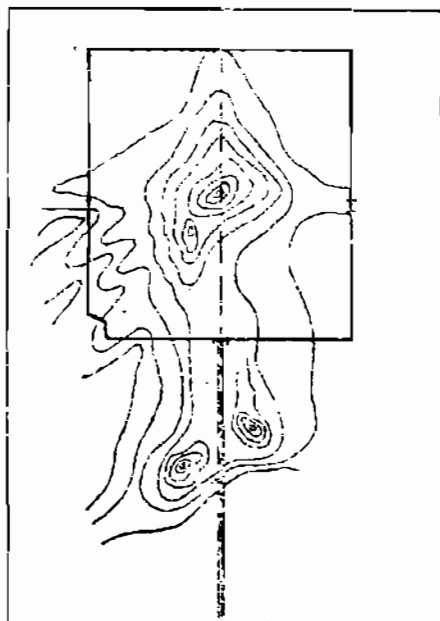
Mục lục sắc sảo (ý chỉ tài nghệ của chuyên gia địa lý) là tốt thứ ba.

Sáu điều xấu là:

- Âm dương không điều hòa là một xấu.

- Táng không đúng giờ giấc là hai xấu.
- Sức nhỏ mà làm lớn là ba xấu.
- Dựa thế mà làm cần là bốn xấu.
- Đắc tội với người trên bức hiếp kẻ dưới là năm xấu.
- Trong huyết xuất hiện điều kỳ lạ là sáu xấu.

Kinh viết rằng: Huyết tốt mà táng xấu thì như quăng xác ra đồng.





CHƯƠNG BỐN

CỔ KIM ĐỒ THU TẬP THÀNH BÁ VẬT HỐI BIÊN KHAM DU BỘ

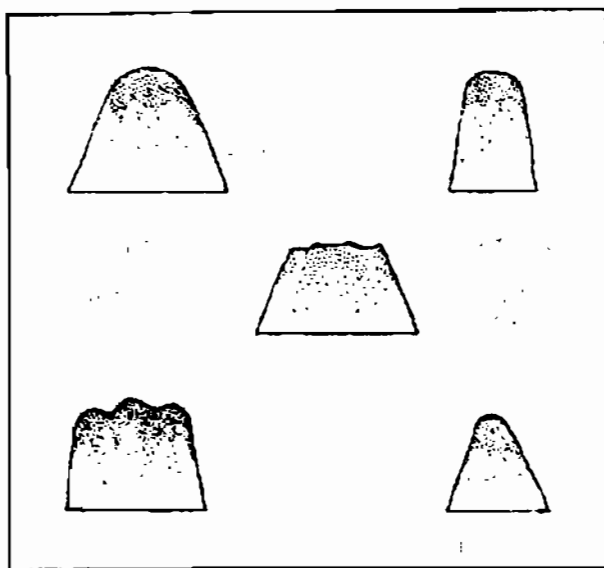
MẬU HI UNG TÁNG KINH ĐIỂN

4.1. NGUYÊN THỂ

Sơn là khí cương của trạch, giang hà là khí nhu của trạch. Khí cương và khí nhu cùng tương tác là quy tắc và quá trình biến hóa của đại địa. Do vậy mà có thể biết Thái sơn, Hoa sơn, Hành sơn, Hằng sơn, và Tung sơn (là ngũ nhạc) cùng với Trường giang, Hoàng hà, Hoài hà, và Tế hà (là tứ độc) là khí của thiên địa. Thời xa xưa thủy tổ Phục hi ngẩng đầu lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, mà tìm ra đạo lý bao trùm này.

Khí có thể thăng lên giáng xuống, biến hóa không lường. Trạch hóa thành long có lúc ẩn lúc hiện, có lúc nổi lên có lúc lặn xuống khó mà đoán biết biến hóa của nó. ở chỗ khai thủy phát nguyên long mạch nhất định có một luồng khí thể. Cho nên viết rằng: Long khí khởi phục đi trong vòng một ngàn thước gọi là thể, long khí kết tụ trong vòng một trăm thước gọi là hình.

Lại viết thêm: Thể là bốn ba mà đến hình là kết tụ chất chứa. Lại viết: Thể giống như ngựa nhảy nhót, sóng nước dập dề.



H.1/4.1

Hình là long khí gần, thể là long khí xa. Cách cục khí của hình là nhỏ, cách cục khí của thể là lớn.

Phép tắc quan sát và biện đoán thể là rất muốn nó đến mà không muốn nó đi, cần lớn mà không cần nhỏ, cần cương cường mà không cần nhu nhược, cần nhấp nhô mà không cần phẳng lặng, cần tập trung mà không cần phân tán, cần châu nghịch mà đến không cần thuận mà đi.

Khí tự thành hình thể có năm loại: hòa hình là đầu nhọn, thủy hình là như sóng dợn, mộc hình là ngay thẳng, kim hình là tròn đầy, thổ hình là phương chính. Năm loại hình này nói sơ lược là khí rất thịnh vượng. (h.1/4.1)

Long mạch phía sau chỗ ở ẩn phục lại phát động, từ thô biến qua tinh, là trong cương có nhu. Thể ẩn phục tối thượng hạng nhất là có tượng hổ tương hô ứng.

Táng kinh: "Phép biện đoán huyết sơn rất là khó".

Xem xét sơn thủy phải biết dài ngắn, phải biết khí thể suy nhược hay ích vượng, phải biết sơn lục lớn hay nhỏ, lúc đó mới biện luận khí thể tốt xấu mà dự đoán lành dữ. Phải nghiên cứu thâm sâu nguồn căn của trạch thì mới biện đoán được kết quả.

4.2. SÁT HÌNH

Táng kinh nói: "thể là bốn ba mà đến, hình là kết tụ chất chứa. "Đó gọi là toàn khí. Toàn khí của địa là sơn thủy giao hội, long mạch kết tụ vào huyết. Hình là huyết tinh là địa phương kết tụ khí mạch của huyết. Thế thì khí phải bốn ba mà đến, hình thì cần chất chứa sinh khí.

Huyết tinh thì thiên biến vạn hóa tựa như hình mạo của con người, lớn nhỏ, cao thấp, mập ốm, cúi ngửa, chính diện, trắc diện các loại v.v...

Có sáu loại hình thể cơ bản là viên, thiên, trực, khúc, phương, ao. Các loại hình thể biến hóa không thể cùng tận.

Sơn nguồn gốc của nó là tĩnh, vì vậy huyết ứng cần được động. Động thuộc dương, dương là sinh khí. Cho nên táng kinh viết: "Táng là thừa tiếp được sinh khí". Lại nói: "trước tiên xem kim long động hay không động". Là ý chỉ này vậy.

Long từ bên trái đến thì khí của trạch đến từ bên phải, vị trí huyết cứ theo bên phải mà tìm cầu. Long đi bên phải đến thì khí của trạch đến bên trái, huyết vị cứ theo bên trái mà tìm cầu.

Thứ đến cần xem huyết mạch của long. Phương hướng của long đến là chính diện thì ngược lại huyết vị phải là trắc diện. Phương hướng của long đến là trắc diện thì huyết vị phải là chính diện.

4.3. HUYẾT BỆNH

Sơn mạch dừng lại, chỗ sinh khí kết tụ gọi là huyết. Huyết nếu có bệnh thì cũng giống như người tàn phế. Tuy có hình thể nhưng vì huyết có khuyết hãm cho nên thần khí bị tổn thương, không còn tồn tại ở trong. Gặp tình huống như vậy thì theo huyết pháp là không thể táng.

Có một loại là quán đình, mạch của sơn không trong sạch, sơn phong không hiện rõ, trên mặt không phản minh, bên dưới làm sao phục hợp được.

Có một loại gọi là chiết tý huyết. Đến bảo vệ huyết là hai sơn Thanh Long Bạch hổ, đối diện huyết sơn bị khuyết gãy, không thể dẫn độ ngoại phong, sinh khí đến bị tản hết bên trong.

Có một loại gọi là phá diện huyết, sơn thể tuy đoạn chính nhưng huyết trường bị khuất phá, diện mạo đẹp nhưng bị hình sóng tổn thương, sinh khí không chuyển được.

Có một loại là truy tức huyết, khí mạch theo dưới chân sơn vào huyết, bị tình phong đè ép, sinh khí không thể thư thái lưu thông.

4.4. PHÂN LONG

Cao sơn hốt nhiên hưng khởi thành nơi hiểm yếu một phương, không có gì cạnh tranh được gọi là tổ sơn. Quần long hoành xuất dọc ngang, nhưng sơn lục có phân biệt dài ngắn lớn nhỏ. Chúng phân tỏa ra nhiều chi nhánh mà người thì chỉ chọn một chỗ để táng, nên phải đoán định để tìm cho được chính can, tức chủ bến của đại long mạch. Có nhánh đại long mạch phân chi khí thế nhược tiểu có nhánh chủ bến tái phân chi mạch dài ra. Góc chỗ đó gọi là khai thủy của phân chia long mạch.

4.5. ĐẢO TRƯỞNG

Đảo trượng (trượng là cọc mốc để xác định huyết vị) là phương pháp tối trọng yếu để người nhà tăng giảm biến hóa cọc mốc khi lập huyết phóng quan. Đại thể là, dựa vào sơn hình mạch kết của long khí vào huyết và tình thế của tự nhiên thuận theo các loại tình hình mà không phạm luật lệ của tạch pháp, phải biết chính xác chỗ sinh khí tập trung để phóng quan mà thừa hưởng sinh khí, trước sau phải trái đều hợp tự nhiên.

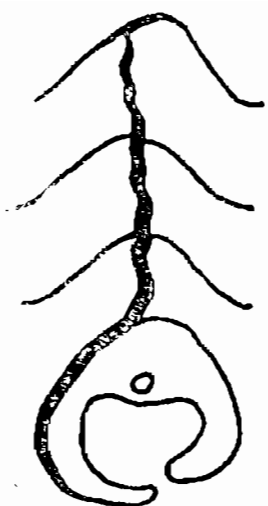
Tuy biến hóa lưu động, tròn đầy mà có điểm nhọn cắm cọc mốc phía sau đối với đỉnh tròn của sơn huyết, phía trước đối với triều sa, là điểm giao hội với tiếp sa), không vượt ra ngoài phạm vi mang thủy của bên ngoài huyết, chỗ thủy tụ hội, khí dừng lại xâm kết, đó gọi là tiểu minh đường. Thứ hai là hợp thủy gọi là trung minh đường (kế cận đến long hổ sơn, chỗ giao nhau của thủy lộ).

Sự sâu hay cạn ứng với với trạch, điều đó là nhất định không thể biến cải được. Mỗi một huyết đều có quy tắc pháp độ riêng. Sự biến hóa của khí mạch thì vô cùng nhưng thượng pháp tổng cộng chỉ có mười loại. Tuy nhiên, nếu độc giả nghiên cứu cẩn thận, tâm mục sắc sảo theo độ hình và bàn luận thì trăm ngàn lần không sai chạy, có thể bình an cát tường đến vậy.

Đồ hình thứ tư mươi hai đảo trượng

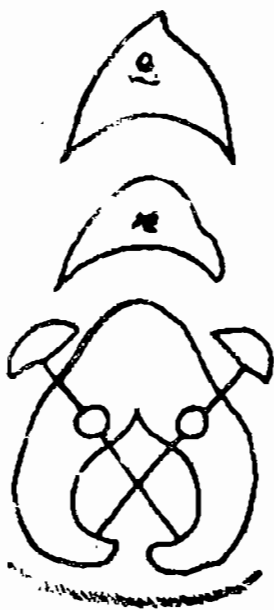
1/ Thuận trượng pháp:

Phép thuận trượng là gập long khí hòa ổn sơn mạch tiêu vi khuất khúc có thể dụng trạch được. Thế của long mạch đến thuận ứng, có thể lập huyết phóng quan trực tiếp chính diện giao tiếp phục thế, không cần dùng phương pháp



H. 1/4.5 THUẬN TRƯỜNG

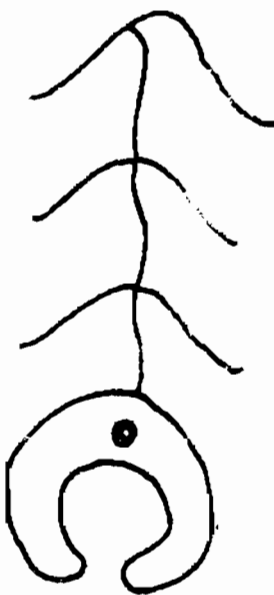
pháp phù trợ. Huyết tắng này về sau nhất định phát phúc miên trường. Long mạch hình giống như rắn bò uốn lượn, khí từ chính diện đỉnh huyết tiến vào, khí mạch hòa thuận dùng phép thuận trường là bao hàm thiên cơ diệu nhập thần. (X.h 1/4.5)



H. 2/4.5 TÚC TRƯỜNG

2/ Túc trường pháp:

Phép túc trường là long mạch đến răng buộc mà ngăn, khí mạch chạy đến xung ở đỉnh đầu vùng bách hội bao trùm hình dạng giống như mào gà. Nhân vì khí mạch kết tụ ở trên đỉnh đầu của trạch mà vào trong, cho nên phóng quan khai huyết tiếp nhận ngay đỉnh đầu gọi là túc trường pháp. Huyết này rất tốt. (X.h. 2/4.5)

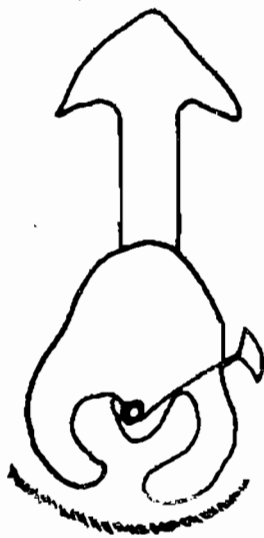


H. 3/4.5 NGHỊCH
TRƯƠNG PHÁP

3/ Nghịch trương pháp:

Phép nghịch trương là gấp tổ sơn của trạch, long hùng mạnh mà dài, khí mạch khẩn cấp cường liệt có thể lập huyết phóng quan nghiêng qua một bên nghịch tiếp mạch đến để nhận long khí.

Khí thể dài mà hùng mạnh xung đến mười phân khẩn cấp cường liệt, lập huyết phóng quan rất kỳ trực tiếp vào trạch, cần phải để long khí từ bên lỗ tai tiến vào từ từ thân nghiêng của trạch thì mới nhận được sinh khí, đó gọi là nghịch trương pháp, dùng nó thì công hiệu về sau nhất định phát phúc. (X.h. 3/4.5)



H. 4/4.5 XUYẾT
TRƯƠNG PHÁP

4/ Xuyết trương pháp:

Phép xuyết trương là do long mạch đến khí thể hùng kinh bức bách, sát khí thoát ra phía trước sinh khí giữ lại lan tỏa ra phía sau, tụ lại cách sơn mạch hai ba thước, nơi chính diện lập huyết.

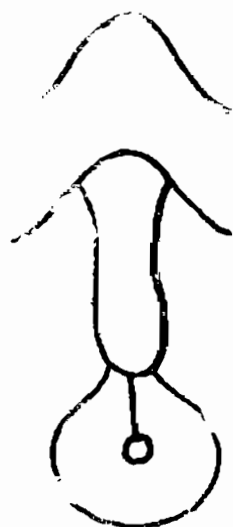
Khí thể hùng kinh xung đến bức bách lên cao phong, phóng quan lập huyết tránh chỗ thoát sát khí mà nhận chỗ sinh khí đó gọi là xuyết trương pháp. Táng ở đây về sau có thể phát triển như sấm sét. (X.h. 4/4.5)



H. 5/4.5 XUYÊN
TRƯƠNG PHÁP

5/ Xuyên trương pháp:

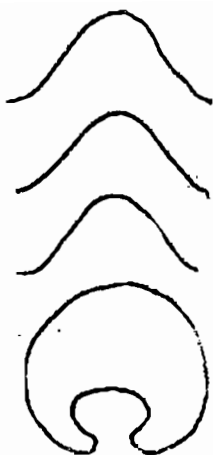
Phép xuyên trương pháp là thế đến cương trục trên đầu bọc ra hai bên, phía dưới không tụ khí. Lấy huyết ứng ở trung bộ thành hình chữ thập hay chữ đao, phóng quan xéo qua một bên lưng hướng về sơn, khí của long mạch nhập vào lưng của quan. Tạng huyết này rất tốt. (X.h. 5/4.5)



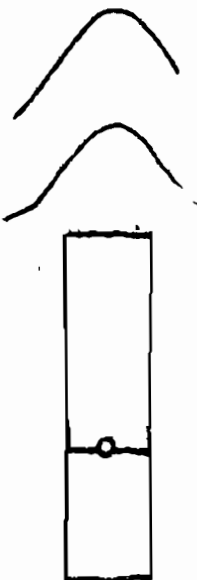
H. 6/4.5

6/ Ly trương pháp:

Phép ly trương là long mạch hùng mạnh khẩn cấp không ngừng theo chân núi xuống đất bằng. Sinh khí thoát ra khỏi mạch của bản sơn ào ạt xuống đất bằng, hình thành bình ổn dưới chân núi. ứng thuận theo dốc bằng mà điểm huyết gọi là ly trương pháp. (X.h. 6/4.5)



II. 7/4.5 MỘT
TRƯỢNG PHÁP



H. 8/4.5 ĐỐI
TRƯỢNG PHÁP

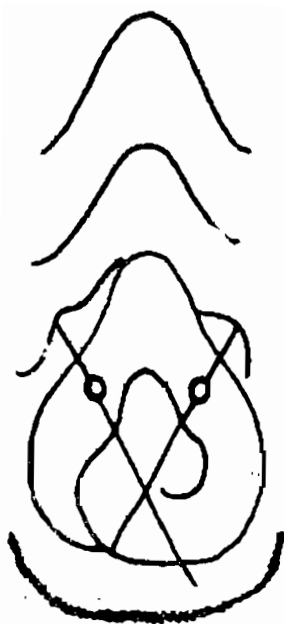
7/ Một tượng pháp:

Phép một tượng là vì nhũ đầu mập lớn tròn đầy, nhất định khai mở minh đường rộng lớn. Phóng quan ở trung tâm huyết khẩu. Nhũ đầu mập lớn tròn đầy, khí mạch tiềm ẩn không thể thấy, có thể dùng phương pháp khai kim thủ thủy để định huyết theo đó mà thừa tiếp sinh khí, vận dụng phép một tượng cần cẩn thận cho đúng cách. (X.h. 7/4.5)

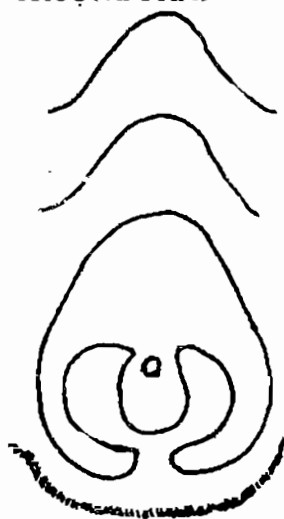
8/ Đối tượng pháp:

Phép đối tượng là do long mạch đến thế cắt cao hốt nhiên thấp xuống. Nếu ở chỗ cao mà xuống huyết thì khí không đình chỉ tụ lại, nếu ở chỗ thấp xuống huyết thì khí lại quá nhu nhược. Trên là chỗ không dùng trụ, dưới là đất không bình ổn, ở hai bên đều không thể kết huyết được, chỉ có thể phóng quan ở khoảng giữa tiếp nối của chỗ cao và chỗ thấp, đó gọi là đối tượng pháp.

Mạch thế trên ngưỡng cao, giữa bình lặng dưới quá thấp, cương nhu thuận nghịch cùng hình thành chỉ có thể dùng đối tượng pháp. Đầu tượng đối trước sau phải trái, lấy trung tâm mà phóng quan, tuy chủ phát phúc nhưng tốt xấu chỉ được một nửa. (X.h. 8/4.5)



H. 9/4.5 KHAI
TRUONG PHÁP



H. 10/4.5 TIẾT
TRUONG PHÁP

9/ Khai trượng pháp:

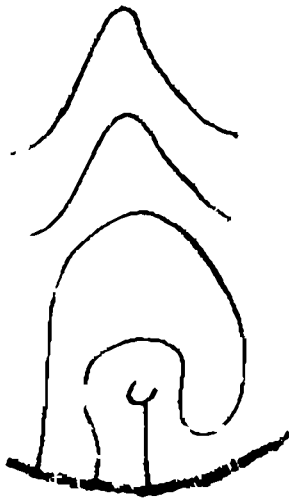
Phép khai trượng là mạch thể hùng mạnh khẩn cấp từ ở trên tràn xuống huyết tức khó tránh khí xung sát, ở dưới huyết vị sinh khí tiêu tán không thể kết tụ. Vậy chỗ nào có thể kết tụ sinh khí? Phải xem hai bên phải trái trước sau chỗ thủy lưu châu đến, tương ứng với chúng sơn, điểm cách mạch một chút, ở bên bờ lập huyết, gọi là khai trượng pháp.

Kinh viết rằng: "ở giữa có sát khí xung thẳng đến, tránh đi khai ở bên bờ mà điểm huyết". Nhưng chỉ cách hai ba thước, không nên cách long mạch quá xa. (X.h 9/4.5)

10/ Tịch trượng pháp:

Phép tịch trượng là mạch đến đồ thẳng xuống, mặt trên thì không thể dừng trụ, dưới đến trước huyết thì khí đã nhu nhược. ứng ở chỗ khí hành huyết thống, gần chỗ chấm dứt lấy đó mà phóng quan, thể thái giống như cưỡi ngựa. Như vậy chân khí mới có thể dừng tụ kết lại, về sau rất tốt. Nhưng vì trước huyết thủy lưu phân chia hai bên cho nên khó tránh lúc đầu không tốt. (X.h. 10/4.5)

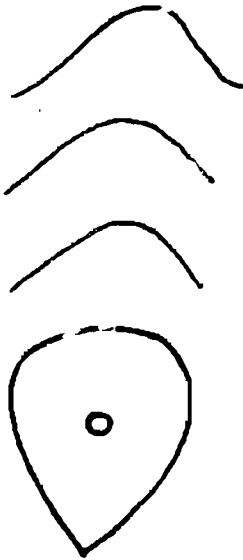
Trên là mười phép trượng có thể tắng, dưới đây là hai loại không thể tắng.



11/ Đốn trượng:

Đốn trượng là mạch đến thể cương kính, mạch rơi vào chỗ hiểm nếu miễn cưỡng táng ở đây là cùng với sát khí tương đầu. Không tốt. (X.h. 11/4.5)

H. 11/4.5 ĐỐN TRƯỢNG



12/ Phạm trượng:

Phạm trượng là mạch khí bị chết. Huyền vũ xâm phạm kèm theo sát khí. Long mạch tuy thể hùng mạnh mà Huyền vũ sơn như đao nhọn gươm dài cho nên lạc huyết phóng quan ở đây thì bị sát khí xung phạm. Cho nên gọi là phạm trượng. (X.h 12/4.5)

H. 12/4.5 PHẠM TRƯỢNG

4.6. TAM BẢO KINH HUYẾT PHÁP

Đồ thuyết một

Lưỡng phiên tam nghĩa huyết tự nhiên,
trượng tùy trắc ý viên.

Tiếp nghinh thuận nghịch phân cường nhược
cá tự chi trung nguyên hựu nguyên.

Giải thích:

Lưỡng phiên là trước huyết có hai sa Tam nghĩa là chỉ ở giữa hai sa có mạch thế đến hình thành tam nghĩa. Tiêm viên (nhọn tròn) là chỉ thủy lưu phân hợp ở giữa có hình dáng trên tròn dưới nhọn. Kết huyết có chính có tà (thẳng nghiêng) mặt trên không vượt quá chỗ hình dạng tròn, mặt dưới không vượt quá hình dạng nhọn, gọi là ý. Long mạch có cường có nhược, tùy theo tình huống mà nghinh tiếp. nếu long mạch nhược thế thì chính diện long mạch, dùng thuận trượng mà xử lý. Nếu nghinh tiếp long mạch đến thế mạnh thì lấy



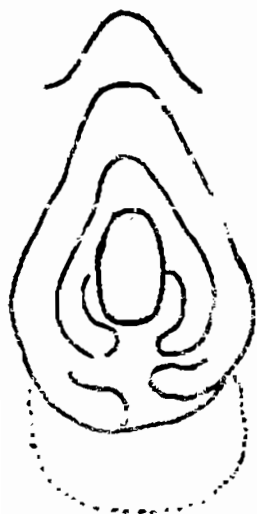
H. 1/4.6

tà diện mà nhận, dùng nghịch tượng pháp mà xử lý. (X.h. 1/4.6)

Đồ thuyết hai

Hoành tả trực tràng kim đầu khẩu,
thiên tâm thập tự khẩu hàm bôi,
Nhược năng hội đắc tam long thủy,
dã tu long thủy âm ngư tai.

Giải thích:



H. 2/4.6

Kết huyết thì có ngang có nghiêng có thẳng không giống nhau, nhưng đều cần có vị trí ở giữa thiên tâm thập tự, gọi là "kim đầu khẩu" tức là táng khẩu. Không cần hỏi là ngang, nghiêng hay thẳng chỉ cần xem tam long thủy, phía sau, thì chia ra, phía trước thì hợp lại phong quan ở trên chữ thập ở giữa đầu khẩu. Giống như con cá vàng lội trong dòng nước mát vậy. Đây là huyết rất lý tưởng. (X.h. 2/4.6)

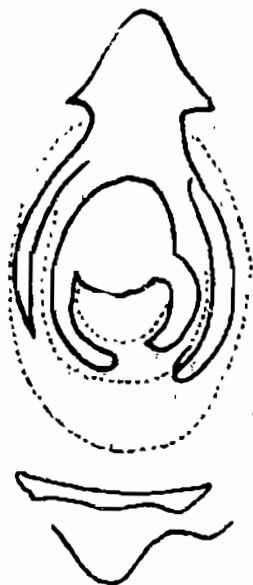
Đồ thuyết ba

Nhân tự câu thiên thủy, thiếp
thận, âm tai nhị hợp thiên hòa thâm.

Hướng tọa chỉ minh tam hợp thủy,
Hội đắc thử pháp trực thiên kim.
Điểm huyết y nhất hợp thủy,
thiến thâm y nhị hợp thủy,
lập hướng y tam hợp thủy.



H. 3/4.6



H. 4/4.6

Giải thích

Điểm huyết khai khẩu ứng ở trong hợp thủy thứ nhất, hai tai mất mẽ thì xem sự sâu cạn của hợp thủy thứ hai, xác định tọa hướng thì căn cứ hợp thủy thứ ba. (X.h. 3/4.6)

Đồ thuyết bốn

Hỏa sinh nào cái yếu phân minh, bát tự tông lai đại tiểu sinh. Cá tự tam nghĩa hoành ngoại khí, câu thiềm thiết mạch, yếu sử thâm.

Giải thích:

Lập huyết trước tiên, phải xem chữ bát lớn, sau mới xem chữ bát nhỏ. Theo hỏa sinh nào sinh ra tam nghĩa chữ cá gọi là "câu thiềm". Khai táng khẩu không nên đào sâu, sợ làm tổn hại long mạch. (X.h. 4/4.6)



H. 5/4.6

Đồ thuyết năm

Tả pháp tiên đảo tả nhập thủ,
hữu pháp tiên đảo hữu nhập thủ.
Lưỡng biên tiên thấp dĩ hà bình, khán
thủ đảo đầu tả hữu khẩu.

Giải thích:

Bên phải bên trái đều có sa thấp vào
long huyết. Cần minh sa đến trước ám
sa đến sau không thể đón. Nếu như
hai bên tả hữu không có sa để có thể
dựa vào, thì xem xét cẩn thận hai bên
tả hữu chỗ hữu khẩu. Tùy theo chỗ
hữu khẩu mà định hướng. (X.h 5/4.6)

4.7. TƯ MÃ ĐẦU ĐÀ LUẬN TÁNG

Bát pháp tổng luận

Phương pháp tìm huyết là long đến như thế nào, mạch
kết như thế nào.

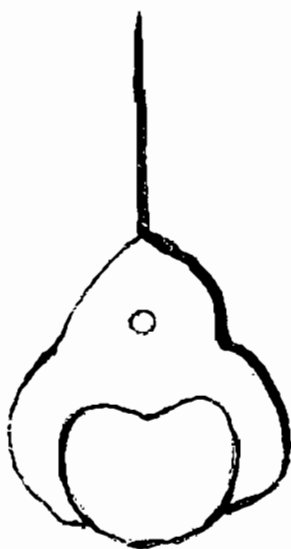
Long mạch có tám loại: hoãn, cấp, ngạnh, nhuãn,
trắc, trung, hư và thực. (chậm, gấp, cứng, mềm, nghiêng,
thẳng và hư thực).

Điểm huyết có tám phương pháp: cái, niêm, ý, trãng,
nhiều, chiết, hư, thực, (đẩy, dính, dựa, đâm vào, thêm vào
bỏ, hư, thực)

Xem các đồ hình sau.

Đồ thuyết một

Mạch thể hòa hoãn thì ứng dụng cái huyết. Loại mạch đến mềm mại từ từ, nửa như hư nửa như thực. Mạch khí vào chỗ thấp trong huyết, minh đường bằng phẳng. Thủy bên trong phân ra hai đường minh sa. (X.h. 1/4.7)



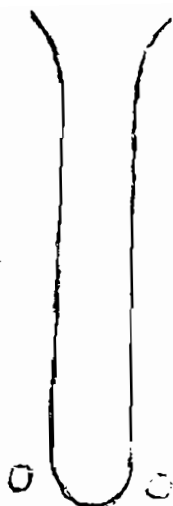
H. 1/4.7

Đồ thuyết hai

Mạch thể gấp ứng dụng niêm huyết. Niêm huyết là thảo mao lộ châu là chân khí tụ. Nếu mạch dài thẳng thì nên hư niêm, mạch ngang mà đến gấp thì nên thực niêm. (X.h. 2/4.7)



H. 2/4.7



H. 3/4.7

Đồ thuyết ba

Mạch cứng (ngạnh) thì dùng ý huyết. ý mạch là "nam chỉ xuân tảo". Táng huyết này về sau phát phúc cực nhanh. Chỗ làm huyết nhất định có tiểu minh đường. Táng kinh viết: Long tử bên trái đến huyết thành ở bên phải. Cần chuyển hồi đến khí mạch mới vào huyết. (X.h. 3/4.7)



H. 4/4.7

Đồ thuyết bốn

Mạch mềm thì dùng tràng huyết táng pháp. Đại để táng tràng pháp là ứng dụng táng thẳng mà không gãy khúc, còn gọi là thuận đến thì nghịch tiếp, tức là không thể vì long mạch chưa hết mà sinh nghi. Thuận là đi thẳng đến nghịch là dẫn vào. (X.h. 4/4.7)

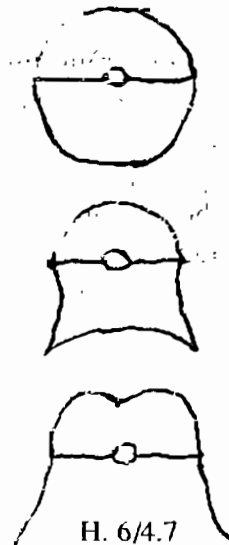
Đồ thuyết năm



H. 5/4.7

Mạch đến nghiêng thì táng nhiều huyết. Nhiều huyết còn gọi là "lắc mã hồi đầu", theo sinh khí mà tránh tử khí. Loại táng pháp này, nhất định cần long mạch đến mà không chuyển thân thêm khí thể cứng ngạnh mà mạch đi nghiêng xéo. Phù hợp với nguyên tắc đến nghịch thì tiếp thuận là có thể tránh khai sát khí. Nhưng không thể quay chuyển thái quá, ở chỗ long mạch chuyển khúc, nhất định tự nhiên bên phải bên trái trước sau có sa thủy chiều ứng. (X.h. 5/4.7)

Đồ thuyết sáu



H. 6/4.7

Long đến trung chính thì dùng chiết pháp mà táng. Chiết huyết còn gọi là "khúc thủy dẫn truyền" và "châm tại thủy". Chỗ bẻ gãy, chân khí kết tụ ở bên trong, loại phương pháp này biến đổi rất nhiều. Chỗ long khí vào huyết thấp trầm mà không thể thấy đến, hành tẩu ở trong đất của sơn diện, mà không ở hai bên góc, cho nên gọi là mạch trung (X.h. 6/4.7)

CHƯƠNG NĂM

CỔ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỐI BIÊN KHAM DƯ BỘ LIÊU VŨ THẬP LỤC TĂNG PHÁP

Tổng luận

Cái, niêm, ý, tràng, là bốn huyết mạch. Trảm, tiết, điều, trụ là bốn huyết tức, Chính, cầu, giá, chiết, là bốn huyết oa. Ai, tính, tà, thấp là bốn huyết đột. Bốn lần bốn là mười sáu đó là đại cương về tạng pháp. Tinh thể của huyết tinh đã có chủ kiến, nhập thủ công phu tự phải, có định pháp. Một pháp có thể phối hợp với bốn pháp, bốn pháp quy về một pháp. Thiên địa nhân ba huyết là hết cái diệu dụng của trời đất. Học vấn tâm thường lấy danh cao thấp là sai lầm vậy.

1/ Cái huyết tạng:

Nói cái huyết là chỉ huyết hình dáng như cái vung cái nắp, là hình dáng trên dưới hợp lại. Khí mạch của cái huyết đến từ Khôn vị mà thấy ở Kiền vị, phương pháp khai huyết là từ Kiền vị phóng về Khôn vị. Giống như nam nữ giao hợp, phải tinh tế tìm cầu mới được. Nếu như trên nắp nhỏ mà dưới vung lớn thì tổn hại đến nguyên khí của mộ huyết. Nếu như trên nắp lớn mà dưới vung nhỏ thì thất thoát nguyên khí của mộ huyết. Trên nắp quá cao mà dưới vung



H. 1/5.1 Hình cái huyết

quá sâu thì cũng thoát khí đến. Trên nắp quá sâu mà dưới dung quá cạn thì làm mất khí tụ. Trên nắp nghiêng bên trái mà vùng nghiêng bên phải là phí phạm khí mạch. Trên nắp nghiêng bên phải mà dưới vùng nghiêng bên trái là bị lãnh khí (X.h. 1/5.1)

2/ Niêm huyết táng:



(H. 2/5.2) Hình niêm huyết

Nói niêm là nói dính, là có ý thụ âm. Khí mạch của niêm huyết đến mà ngừng ở nơi huyết. Phương pháp khai niêm huyết là theo chỗ khai thủy của khí mạch dừng lại, đến tận đầu của khí mạch.

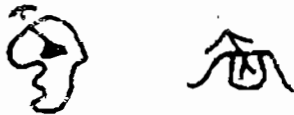
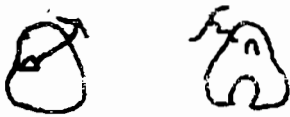
Thượng bộ của niêm huyết quá cao mà hạ bộ quá thấp thì khí đến huyết bị thất thoát. Thượng bộ của niêm huyết quá sâu mà hạ bộ quá cạn thì làm mất khí dừng lại của huyết. Trước nghiêng phải sâu nghiêng bên trái là chết bên phải mà bị thương bên trái. Trước nghiêng bên trái sau nghiêng bên phải là chết bên trái mà bên phải bị thương. Đó là tổn hại đến long mạch. (X.h. 2/5.2)

3/ Ý huyết táng:

Nói ý tức là dựa vào, là ý tưởng dựa vào chỗ ở. Dùng ý pháp thì khí mạch của huyết từ trên xuống đến dưới. Dùng ý pháp mà điểm huyết là lấy huyệt của huyết dựa vào chính giữa của mạch, phía trước của huyết dựa vào bên trái



H. 3/ 5.3 Hình Ý huyết



H. 3/ 5.4 Hình tràng huyết

Nếu chỉ tràng ở thượng bộ thì tổn hại đến hạ bộ tức sinh khí theo hạ bộ mà đi mất. Nếu chỉ tràng ở hạ bộ thì hại đến thượng bộ tức sinh khí nổi lên mà đi. Nếu chỗ sâu thì tổn hại chỗ cạn làm cho sinh khí nổi lên mà đi. Nếu chỗ sâu thì tổn hại chỗ cạn làm cho sinh khí hư hành. Tràng chỗ cạn thì tổn hại chỗ sâu làm cho khí tiết ra. Xem như vậy, huyết phải được khí mạch đến chân chính thì mới cát tường. (X.h. 4/5.4)

5/ Trảm huyết táng:

Trảm tức là chém, sinh khí của huyết bị chém đứt đoạn. Loại sinh khí này, hoành hướng mà đến đứt đoạn.

của mạch, phía sau của huyết dựa vào bên phải của mạch. Nếu trước dựa trên sau dựa dưới gọi là thoát mạch thì trước tốt, sau xấu. Trước dựa dưới sau dựa trên thì cũng vậy. Do vậy mà biết được bên phải bên trái của huyết thủy chung không có tác dụng chân chính để dựa vào ý pháp làm huyết đã dùng khí mạch thẳng trên thẳng dưới thông suốt vậy (X.h 3/5.3)

4/ Tràng huyết táng:

Tràng là như đầu búa.

Mạch của tràng là từ biên mà thành ở chính giữa. Huyết của tràng là từ chính giữa mà thành ở biên. Mạch khí ở biên hướng vào chính giữa thì tình hình mới xuất hiện. Dùng tràng pháp làm huyết, thì không thể rời mạch mà tràng.



H. 5/ 5.6 Hình cái huyết



H. 6/ 5.6 Hình tiết huyết

thì lại sợ quên ở trên. Tiết ở bên trái lại sợ tổn đến bên phải. tiết bên phải lại sợ tay trái. Nếu có thể mộ khí hô thành, gọi là nhất tức, tụ hội áp sát ở huyết. Hoành thổ tiện dùng trăm pháp có thể lấy sinh ý ở trong tiết tận. Trục mộc tiện dùng tiết pháp có thể lấy sinh ý ở trong tiết tận. Trục một tiện dùng tiện pháp có thể lấy sinh ý ở trong tiết tận. Hai loại phương pháp này sát thế không bằng nhau, tác dụng

Huyết cao quá thì không thể đến, huyết thấp quá thì khí không thể gân. Cao quá thì đơn bạc, thấp quá thì đầy huyết hàn lạnh. Nếu ở trên dùng trăm pháp thì sợ tổn đến hạ bộ. Nếu ở dưới dùng trăm pháp thì e tổn đến thượng bộ. Tại trung tâm dùng trăm pháp thì sợ tổn hại đến trái phải, tại trái phải dùng trăm pháp thì sợ hại đến trung tâm. Vì vậy phải xem tình hình đứt đoạn cho minh bạch, rồi lại xem tình huống của huyết mới thì hành trăm pháp. (X.h. 5/5.5).

6/ Tiết huyết tống:

Nói tiết (cắt đứt có nghĩa là phẫu (mổ), là phẫu sinh khí của huyết. Loại sinh khí này ngừng nghỉ ở trong, nếu tiết cao đến đỉnh huyết thì gọi là phẫu thủ, nếu thấp đến chân huyết thì gọi là phẫu túc. Vì vậy nếu tiết ở trên thì sợ quên đi hạ bộ. Chỉ tiết ở dưới



hoàn toàn không giống nhau. Nếu không dụng tâm cẩn thận phân biệt thế dụng hai bên thì e rằng sinh khí bị phá hư. Ngược lại tốt làm xấu. (X.h. 6/5.6)

7/ Điều huyết táng:



H. 7/ 5.7 Hình cái huyệt

Điều là treo, là câu sinh khí lên. Sinh khí hàng nghi ở dưới, dùng điều pháp làm huyết thì không thể câu quá cao để tránh thất thoát sinh khí. Sinh khí một nửa ngừng nghỉ ở túc bộ. Một nửa nghỉ ở trên. Một âm đã thành một dương lại sinh, âm dương hai khí giao cảm mà thành hình.



Điều pháp và niêm pháp tương tự nhau, niêm pháp là hạ xuống của điều pháp, điều pháp là nâng lên của niêm pháp. (X.h. 7/5.7).



8/ Truy huyết táng:

H. 1/ 5.1 Hình cái huyệt

Truy là rơi xuống, sinh khí của huyết đã hoàn tất, giống như trái cây rụng cuống rơi xuống. Nếu dùng truy pháp quá cao, thì thành quá khô. Nếu dùng truy pháp quá thấp thì hội nhập rồi chờ đi. Trước truy ở trên rồi sau truy ở dưới là khí đến mà không đến. Trước truy ở dưới sau truy ở trên là khí dừng mà không dừng. Cho nên truy ở trên thì không được đến đỉnh mạch, truy ở dưới thì không được rời xa mạch mới tụ thành.

Trụ huyết và niêm huyết tương tự nhau, chỉ bất quá niêm huyết là trụ hoàn toàn, còn trụ huyết tức là niêm một nửa. Điều pháp và trụ pháp cũng tương tự, chỉ bất quá điều pháp chỉ là một nửa của trụ pháp, còn trụ pháp là bao quát toàn bộ điều pháp. (X.h. 8/5.8)

9/ Chính huyết tắng:

Chính là chỉnh tề ngay ngắn, tức là thân thể ngay ngắn nghiêm túc, là thấu liễm tâm chí. Huyết giống như cái tổ nhỏ thì sinh khí mới ngưng tụ ít. Nếu huyết làm quá lớn thì không tránh được tổn hại nguyên thần. Chỉ có huyết làm



trung chính có âm dương điều hợp và cương nhu tương tề. Dương chính thì thấy được âm, âm chính thì thấy được dương, đó là đến cái trung chính của trời. Thấy nhu chính là ở cương, thấy cương là nhược của cương, cương nhu tương tề đó là dừng lại ở trung chính của đất. Tuy có ba phần thêm bớt nhưng có thể một lý suy mà làm, là ý nghĩa của đặc nhất, có chính mà

H. 9/ 5.9 Hình chính huyết
dừng là nghĩa cũng thông vậy. (X.h. 9/5.9)

10/ Cầu huyết tắng:

Cầu là độ lượng, tức là độ lượng lớn mà dừng lại, là ý nghĩa của sự tìm cầu ngưng tụ. Lấy cầu pháp mà làm huyết, hình dáng lớn thì sinh khí tràn lan, lưu tán mà không chuyên về một chỗ. Nếu quá nhỏ thì sinh khí du động mà không ngưng tụ. Lưu thông mà không chuyên nhất là độ lượng chưa đúng. Du động mà nghỉ tức là cầu chưa được.



Trước cầu thượng bộ sau cầu hạ bộ thì thượng bộ không thể độ, trước cầu hạ bộ sau lại cầu thượng bộ tức là cầu huyết mà không thể lường. Ở bên trái mà dùng cầu pháp thì tổn thương đến bên phải. Ở bên phải mà dùng cầu pháp thì tổn thương bên trái. (X.h. 10/5.9)

H. 10/ 5.9 Hình Cầu huyết

11/ Giá huyết táng:

Giá là khuôn đỡ, ý nói cái quan tài. Hình tượng của huyết được sâu ở dưới, thì phần dưới chứa âm sát mà phần trên lại chứa gió càn. Nếu thượng bộ của huyết làm không được tốt và hạ bộ của huyết làm không được tốt thì đối với con cháu không nên.

Dùng giá pháp làm huyết thì trước tiên phải xem chỗ nào thu khí của mạch đến, xác định chỗ dừng tụ của huyết. Cần phải biết bộ vị sâu cạn của giá, rồi lại căn cứ tình hướng phân bố đất đá ở trong huyết. Giá ở bên trái thì nhất



định giữ khoảng trống bên phải khí mạch từ bên trái đến có thể lấy bên phải làm giới hạn. Giá ở phía sau thì nhất định giữ khoảng trống ở phía trước, khí mạch từ phía sau đến có thể lấy phía trước làm giới hạn. Giá có chỗ cao thì cao không thể quá ba phần, giá ở chỗ thấp thì thấp không thể quá ba phần. Nói tóm lại,

H. 11/ 5.1 Hình cái huyết

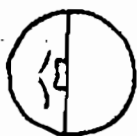
cần thông qua quan sát đất đá để xác định mạch đến, sự biến hóa tình hướng của huyết mà xác định giá cao hay thấp. (X.h. 11/5.11)



H. 12/ 5.12 Hình chiết huyết

12. Chiết huyết táng:

- Chiết là bẻ gãy. Nếu làm huyết bằng chiết pháp thì ở trên huyết thượng bộ cần phải có sa và thủy đều ứng, lập ở hạ bộ tất phải cần long hồ đều châu. Nếu như làm ở đất bằng thì cần phải xem khí mạch xuất nhập tình hướng như thế nào. Dùng chiết pháp rất sâu thì cũng không quá năm thành, cần cũng không đến ba thành. (X.h. 12/5.12)



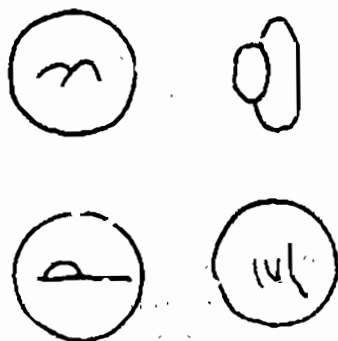
H. 13/ 5.3 Hình ai huyết

13. Ai huyết táng:

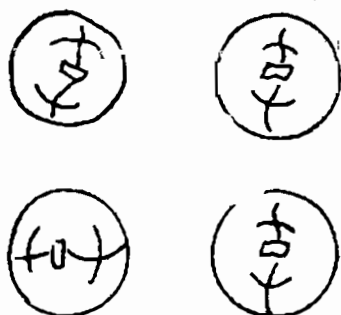
Ai là bàng, là ý nói áp sát sinh khí. ảnh tượng dây đặc của huyết rõ ràng, âm mạch hiện ra vị tế. Nếu như ai ở trên thì mạch đến rất gấp. nếu như thấ ở dưới thì chỗ dùng ở trong. Dùng ai huyết táng pháp, lấy ở trên mà không đổ vào gấp, hủy bỏ sát khí để lấy xung hòa, dưới mà không chịu lạnh là có âm khí khôi phục. Không vì nhận ở trong mà đoạn khí đến, không dính sát mà tuyệt chỗ đi, tức

là có thể "bằng ai" khí mạch sinh sinh không ngừng, người tuổi hóa chính trực mà được cát lợi. Ai huyết và ý huyết tương tự nhau, ai huyết gần như là ý huyết mà ý huyết là ai huyết nói rộng ra. (X.h. 13/3.13)

14. Tính huyết táng:



H. 14/ 5.4 Hình tính huyết



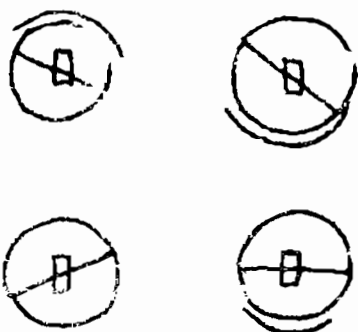
H. 15/ 5.15 Hình tà huyết

Tính tức là hợp lại, ý là hợp sinh khí lại. Tính huyết thực tượng là hai hình, âm mạch trùng hiện (âm mạch hiện hai lần). Đổ vào bên trái thì tình ý không thay đổi, đổ vào bên phải thì sinh ra ý không bền. Sinh và ý không bền là gặp sát mất dương, tình ý không thay đổi là âm gặp họa. Hai mạch hiện ra bất kể ngắn dài hay lớn nhỏ, phải cùng dựa nhau không ly tán, lý thể không đồng với nhau. Thừa tiếp ngắn nhỏ hợp với lớn dài mà thành huyết, là lý khí hợp nhất không ly tán, nguyên thần hoàn hảo không vị thương hại (X.h. 14/5.14)

15. Tà huyết táng:

Tà là thiết, ý nói tiếp xúc sinh khí ở một điểm, cho nên gọi là tà (ngiên, xéo). Âm ở trong cương hùng dương, thiên về dương thì không sinh.

Lui về âm ở trong âm, thiên về âm thì không thành. Cho nên tà là thiết vậy. Tà là không trực tiếp nhận khí, thiết là không rời xa chân tình. Cho nên hung có thể mà cát có thể được. ở chỗ tà, âm hiện trong dương, dương hiện trong âm, âm dương qua lại cho nên gọi là tà huyết. (X.h 15/5.15)



16. Tháp huyết tắng:

Tháp là hạ tháp, là rap xuống sinh khí. Thường huyết mà thực mạch đến xéo, thì cần phải xem xét suy nghĩ để chọn lại huyết pháp cho thích hợp nhằm tránh việc đón mạch mà thất cách. Chỗ ngưng tụ đến quá dài thì nhận để tháp vào trong huyết, chuyển khí thịnh vượng, khó mà hết được. Có thể dùng tháp huyết ở chỗ mạch hiện ra hoạt động với thể xéo ngang, huyết thì thẳng tràng. (X.h. 16/5.16)

(H. 16/5.16) Hình tháp huyết

CHƯƠNG SÁU

CỔ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH BÁ VẬT HỐI BIÊN KHAM DƯ BỘ

DƯƠNG QUÂN TÙNG THANH NANG ÁO CHỈ

TỔNG LUẬN

Nói thư tức là chỉ âm khí, nói hùng tức là chỉ dương khí, hai khí âm dương lại phân làm nguyên nhân của thư hùng, là lấy cái quan hệ như vợ chồng mà nói. Vợ chồng giao hợp mà sinh ra vạn phẩm, cũng như thiên địa họa sinh ra vạn vật. Cho nên Dương Quân Tùng xem long mạch, chủ trương phải phân biệt thư hùng (trống mái), từ đó chia ra bốn phương diện.

Trước tiên là quan sát thư hùng ở khoảng cách long đến. Nghinh (nghênh đón), phúc là âm phúc là trở mặt, có lõm là dương (oa là lõm), có lồi là âm (tích là lồi). Nghinh phúc tương hặc, oa tích tương thừa, có thể lấy đó mà đoán hành độ của long đến (đây là nói về hình thế).

Kế đến quan sát phương vị của hành độ để xét thư hùng. Thí dụ như Khâm quý, thân thìn, Ly nhâm, dần tuất, Kiền giáp, Khôn ất, các loại phương thuốc dương là hùng. Cấn bình, Tốn tân, Đoài đinh, tỵ sửu. Chấn

canh, hội mùi các phương vị thuộc âm là thư. Xem hình thể để phân quý tiệt của thư hùng.

Ba là quan sát thư hùng ở chỗ nạp giáp. Tức lấy át tân, đỉnh quý, giáp canh, bính nhâm, thìn tuất, sửu mùi, làm âm là thư. Kiền Khiôn, Cấn Tốn, Chấn Ly, Khảm đoài, dân thân, ty hội, làm dương là hùng. Rồi lấy phối quái nạp giáp cùng xem, có thể thấy một khí tương ứng là điều tốt.

Bốn là quan sát thư hùng trên hình thể, khí mạch vận hành trong đất là thư âm, khí mạch vận hành trên đất là dương là hùng. Sơn thủy tương hội, có thể lấy hình dáng khí chứa là điều tốt.

Đó là bốn phương pháp để học giả nghiên cứu lý luận tâm long của Dương Quân Tùng.

Thiên khí chuyển qua trái là dương, địa khí quyền qua phải là âm. Đó là đạo lý tiên thiên, trước có khí sau mới có hình thể, hình thể là y cứ theo khí mà thành.

Đạo lý hậu thiên là trước có hình thể sau mới có khí mạch, khí mạch y cứ vào hình thể mà hiển lộ.

Cho nên phương pháp tâm long của địa lý phong thủy là căn cứ vào hình thể hiện đến mà quan sát khí mạch. Long queo bên trái tức khí mạch bên trái mà đến, là dương hùng. Long queo bên phải tức khí mạch bên phải mà đến, là âm thư. Căn cứ vào tả hữu long mạch mà phân biệt thư hùng, chính là Dương Quân Tùng tâm long yếu quyết. Học thuật này khác biệt với nhiều học thuyết khác có chỗ sở trường riêng.

Tim long mạch trước tiên xem kim long động hay bất động. kế đến xem huyết mạch đến để định long đến.

Cổ nhân lấy tứ mộ làm kim long (thìn tuất dữu mùi lá tứ mộ). Nếu địa phương sở tại của tứ mộ, thủy lộ thông tức

là kim long động. Thủy lộ không thông là kim long không động.

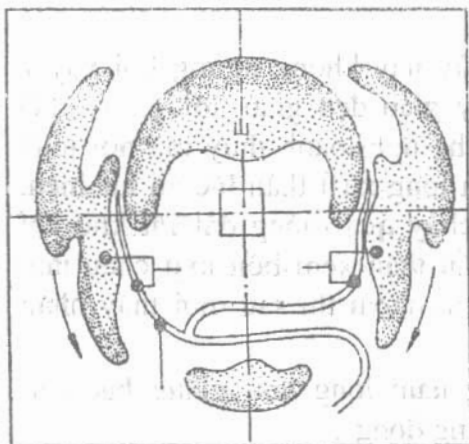
Thường thủy lưu cần chảy qua mộ địa, là kho để chứa khí, là cửa ngõ để âm dương giao cấu. Cho nên kim long động là thư hùng giao hội, là đất tốt vậy.

Không động thì hóa dụ không thành mà khí không hợp lại.

Cho nên cổ nhân tầm long trước tiên phải xem tứ mộ thủy lộ thông hay không thông. Lại cần xem chỗ phát nguyên của thủy thần, chảy đến long. Long theo thủy hành, thủy theo long xuất.

Nếu thủy phát nguyên từ tây bắc thì long từ kiến hội mà đến, theo mùi khố mà đi tức biết long từ hội mộc nhập thủ. Cho nên xem kim long để biết thủy có đi vào huyết hay không. Xem huyết mạch thủy đến để biết long đến.

Long mạch có thể thông qua âm dương hai mảnh mà được. Thanh thủy có thể theo ba nghĩa mà xem. Long mạch vận hành trong đất, phân làm âm dương. Khí biểu thị tương ứng với hình thế. Khí theo trái mà đi thì biết là dương, theo phải mà đi thì biết là âm. (X.h. 1/6)



H. 1/6 Hình tượng cực âm dương bao bọc

Dương Quân Tùng tìm long mạch, thường phân rõ âm dương, làm sáng hai mảnh. Đồng thời cần được thủy thần phối hợp, dương long phối với âm thủy, âm long phối hợp với dương thủy. Tương ứng với nhau mà đến châu, ngoại khí đến dừng ở nội khí vậy.

Long hành nhập vào mộ, tất phải có tả hữu thủy giao hội đến đáo đầu, hợp nhau ở trước, hay đến bên phải bên trái, tụ lại mà chảy tiếp.

Tâm long điểm huyết cần phải đối chiếu tam nghĩa. Nếu thủy không hợp tức nội khí không tụ thì mộ chưa thành.

Long mạch của giang nam thì tìm giang bắc mà hội tụ, long mạch của giang đông thì hội tụ ở giang tây. Lúc long mạch đến minh đường, cần xem có hay không thủy lưu hoành hành quá cực. Nếu hai bên phải trái của minh đường đều không có thủy tương hợp mà chảy đến nhập mộ tức là hoành phá thủy, chỉ là khách thủy không phù trợ được chính khí.

Cần thấy long khí thủy này không ngừng hội xuyên ruộng chảy tới trước. Thủy giao đến giao hội với sa, kết thành chân huyết. Không thể nói hoành thủy mà nói long tận. Lời nói này là nói chân long xuất thân lúc ẩn lúc hiện, một khởi một phục, thủy chảy qua ruộng đất rất khó chỉ điểm. Cần phải quan sát cẩn thận xem bốn mặt châu ứng như thế nào. Trong không ra ngoài thì sau mới thấy nhập vào chân long.

Cho nên viết: "Giang nam long tầm giang bắc trụ, giang tây long khứ vọng giang đông".

Nếu như giang tây hiện long mà giang đông ứng sơn không khởi, hoặc giang đông phục khởi mà chảy ra phía trước thì làm sao khí dừng tụ ở giang tây được.

Căn cứ khi hành thuận nghịch của hai mươi bốn sơn lấy âm dương như tổ với tông. Dương long đi bên trái mà thuận, âm long đi bên phải mà nghịch. Không luận đi nghịch hay đi thuận, chỗ khởi thủy là tổ tông của long mạch. Âm dương thuận nghịch là căn cứ vào sơn thủy chuyển bên trái hay bên phải.

Nếu âm long từ khảm quý hướng vào hội địa, tức là đi bên trái là thuận, tử cung kiến hành khi đến giáp mộ phóng sinh. Đi bên phải là âm trạch, hội địa lấy át địa làm tổ. Đi bên trái là dương trạch, hội địa lấy giáp địa làm tổ. Theo đó mà biết tổ tông và thuận nghịch đạo lý, sau đó có thể tăng để thừa tiếp sinh khí.

Dương theo bên trái mà chuyển, âm theo bên phải mà chuyển tương thông. Nếu người biết được cục diện âm dương thì làm sao buồn không gặp đại địa để tăng. Dương long chuyển bên trái, thì dương âm thủy đi bên phải, âm long chuyển bên phải thì dùng dương thủy đi bên trái. Âm dùng dương châu, dương dùng âm ứng, âm dương lấy nghĩa tương kiến.

Cho nên âm dương phân làm phải trái là sơn thủy hội tụ. Sơn thủy tương kiến phối âm hợp dương, thư hùng giao phối kết thành diệu lý, có thể biết hiện mà chuyển ý tương thông. Lại rằng: sơn và thủy cần rõ lý này, tự có không sai, phép tìm long là ở chỗ biết rõ âm dương.

Xưa thánh nhân Chu Công bốc quẻ có Hà lạc, lấy thành tựu là Triền thủy và Giản thủy giao hòa với Hoa sơn và Trung sơn. ở địa phương Lạc ấp. Triền thủy ở tại bờ đông. Giản thủy ở tại bờ tây, Lạc ấp ở chỗ trung gian, lưỡng thủy giao hợp ở Hoàng Hà rồi hướng ra đông bắc chảy nhập vào đại hải. Chu Công xem tượng địa lấy Lạc ấp được Triền thủy Giản thủy giao hợp, vì vậy mà tam nghĩa long mạch

được sáng tỏ. Căn bản huyết mạch của long đến là Hoa sơn và Tung sơn. Triền Giản hai thủy xuất ở nguồn này, Tung sơn và Hoa sơn là tổ tông, Long từ Hoa sơn chuyển bên trái là Dương thủy, từ Tung sơn chuyển bên phải là âm thủy, âm dương cùng hiện mà thuận nghịch rõ ràng. Dương công nói tam nghĩa là giao phối, thuận nghịch, tổ tông là quởo vậy.

Suy ngũ vận định lục khí, bày bát môn, ứng tam kỳ, khởi thân tiếp khí nên thuận thời ty sát để xác định vị trí lập huyết. Xét long đến nên độ sâu hay cạn, suy ngắn hay dài, nên cao hay thấp, được vị tiến hay thối rồi mới lập huyết. Phép tìm long không được sơ sãi, cái huyền diệu của sinh khắc cũng không thể không tinh tường.

Kinh viết rằng: Đắc long bất đắc huyết giá tuyệt. (Được long không được huyết là tuyệt tự).

Lại viết: Năm tháng ngày giờ không đúng, thì cát địa thành hung địa. Cho nên thánh nhân làm Lạc ấp phải bốc năm tháng sau mới xây dựng nhà cửa vậy.

Chu tước phát nguyên là sinh vị trí vượng. Khí của long lạch cuội phong đồng tán ra, gặp thủy đến tụ hội thì dừng lại. Khí từ long đến phải cân thủy hoành hành ở trước mặt để long mạch và sinh khí dừng lại. Gọi là "ngoại khí" hoành hành, nội khí chỉ sinh". Cho nên Dương Quân Tùng cho thủy là Chu tước, chỉ cho người phép tìm long là phải gặp thủy giao ở trước, sau mới biên chỗ hình chỉ khí tụ. Phát nguyên của thủy phương đến cân sinh vượng, tử tuyệt thì bỏ đi. Quách thị nói: Mạch ở thai sinh, châu ở đại vượng, rất muốn khí sinh vượng chảy đến trước huyết rồi sau mới vào mộ khố.

Nếu khí của sơn hình được nhập vào vị trí sinh vượng của ngũ hành, táng thì thừa hưởng được sinh khí.

Sinh vượng của thủy chi ở chỗ phát nguyên, nếu chảy ra ngoài chỉ tại tử huyệt. La kinh có viết: Tiên thiên bát quái ứng với phương vị mười hai địa chi. Hậu thiên bát quái lấy dụng nơi Lạc thư, thập can bỏ đi mậu kỷ mà dùng bát can. Kiền không cần tốn bố trí ở tứ ngưng, át tân đính quý giáp canh bính nhâm bố ở tứ chính. Tiên thiên bố tượng trời hậu thiên bố tượng đất. Thánh nhân lấy phép của trời lấy tác của đất, dùng đồ thư để bố phương ngưng, cổ nhân bàn luận lấy đại lược mà thâm diệu vô cùng. Dương công nói: Ông cháu mẹ con là lấy can chi tương phối, giữ kỷ ngũ hành tự đó mà ứng nghiệm, Cùng nhà là nhất gia, tam hợp là nhất khí, tức là nghĩa của ông cháu mẹ con.

Lại viết: Sinh ta là mẹ, ta sinh là con tức là nhâm gặp tý, bính gặp ngọ, giáp gặp mao, canh gặp dậu, không phải là anh em sao?

Kiền kim sinh hơi thủy, không thổ sinh thân kim, tốn mộc sinh ty hỏa, cho nên lấy lẽ mẹ con thuận sinh là lý chân thực.

Trong địa lý phong thủy nói hai mươi bốn sơn hình thành song song, ít có địa sư biết nghĩa này.

Số của tiên thiên bát quái, chỉ có mười hai chi thần thành hình địa phận, phân bố ở mười hai vị trí. Số của hậu thiên bát quái, lấy giáp át thuộc mộc phối ở phương đông, bính đính thuộc hỏa phối ở phương nam, canh tân thuộc kim phối ở phương tây, nhâm quý thuộc thủy phối ở phương bắc. Lại vì sinh khí của trời đất vạn hành ở tứ ngưng, theo Hà đồ Lạc thư hợp lại thành một. Mỗi cung có hai sơn, song song khởi lên ý nghĩ tinh thâm. Thánh nhân lập ra phép tác ảo diệu, học giả nên tham tường.

Khí của ngũ hành phối trên hai mươi bốn sơn. Như lấy thập nhị chi mà nói, hơi tý là thủy, kỷ ngọ là hỏa thân dậu

là kim, dần mao là mộc, thìn tuất sửu mùi là thổ. Nếu lấy thập can mà nói, thì giáp ất là mộc, bính đinh là hỏa, canh tân là kim, nhâm quý là thủy, tuất ty là thổ. Nếu lấy thiên can mà phối với địa chi, thì giáp ất ở dần mao phương đông, bính đinh ở ty ngọ phương nam, canh tân ở thân dậu phương tây, nhâm quý ở hợi tỵ phương bắc thìn tuất sửu mùi thuộc thổ ở giữa kim mộc thủy hỏa, không có vật gì không có, không có chỗ nào không thông. Cho nên định vị trí cố định, bốn chí ở trong không chiếm phương vị nào. Đó là chỗ huyền diệu của ngũ hành, định vị từ vạn cổ không thay đổi. Thánh nhân ngẩng lên xem thiên văn cúi xuống xét địa lý, lấy cái dụng của ngũ hành, nội tâm tương thông với xét đạo lý của trời đất. Lập nên bàn, cách dùng bước chân đi mà vẽ sinh khí phục tàng trong đất. Ý nghĩa để sử dụng rất tinh vi, chính vì ý nghĩa tinh vi cho nên rất diệu dụng.

Ngũ hành phân phối hai mươi bốn sơn rất rõ ràng cho nên biết được đạo lý của mộ huyết, vinh khổ hay tử sinh. Nghĩa lý tinh vi của ngũ hành phối hợp với hai mươi bốn sơn ai phát huy được thì tam cùng với đạo trời đất tương vi lưu thông.

Vì sinh khí vận hành trong đất không thể thấy được, mà chỉ khảo sát trong bàn cách thì khí trong đất không thể có sự tinh trốn chạy được. Nó ở phương sinh, nó ở phương tử, vinh khổ tử sinh tinh hình đều có thể biết hết toàn bộ. Thí dụ như mộc long nhập thủ, tức biết sinh khí ở hợi, cương tại mao, tử ở ngọ, mà tuyệt ở thân, còn lại phỏng theo vậy.

Giáp tỵ thìn khôn nhâm ất thủy, ty dậu sửu tốn, canh quý kim, hợi mao mùi, kiền giáp đinh mộc, dần ngọ tuất cấn

bính tân hỏa, dùng những điều này để xét thủy lượng, sơn thì vận lý sơn hà không ra khỏi.

Cố nhân lấy khí của ngũ hành phối trên phương vị của hai mươi bốn núi, như vậy là chính ngũ hành. Ngũ hành tất cần chính vị, một nhà mà thượng vị song sơn, đạo lý không cải biến được, một mà làm hai vậy.

Lấy tiên thiên mười hai chỉ thần phân bố thành sinh vượng tử tuyệt. Bốn góc của hậu thiên chia thành tám ứng theo địa chỉ mà phân bố. Dương Quân Tùng lập song sơn, ngũ hành, tam hợp để khởi tử sinh là phù hợp với quy luật vận hành của tự nhiên.

Thí dụ như hợi tý thuộc thủy, nhưng thủy không thể sinh ở tý, thánh nhân chỉ rằng thủy có thể sinh ở thân. Mà thân vốn thuộc kim mà thủy sinh ở thân, tức thân sửa lại mà theo thủy vậy. Thân sửa lại theo thủy tức đồng một nhà với khôn, sao không cùng một loại được?

Mộ khố của thủy ở thìn, thìn thuộc mộc thành thủy của mộ cư, cho nên thìn lại theo thủy là cùng một nhà với ất, chỉ được thủy theo thủy.

Dương Quân Tùng nói: Thân tý, thìn khôn nhâm ất, trong đó thân tý thìn là địa chỉ, thuộc tiên thiên khí. Khôn nhâm ất là thiên can, thuộc hậu thiên khí. Tiên thiên và hậu thiên khí cũng ở một nguồn của mộ thống nhất mà khởi.

Hà đồ của tiên thiên bát quái, và lạc thư của hậu thiên bát quái cũng làm biểu lý (trong ngoài). Học giả học điều này thủy theo tình hình mà loại suy.

Hậu thế nếu mình bạch được tam hợp ngũ hành thì biết được đạo lý này. Thổ và thủy cùng tụ hội ở khôn, sinh

vị ở thân, vượng vị ở tý, mộ vị ở thìn. ở trong sự sinh vị có thể nghiệm sự khai thủy của sinh khí. ở vượng vị có thể nghiệm thấy sự thịnh vượng của sinh khí. ở mộ vị có thể nghiệm thấy sự kết thúc dừng lại của sinh khí. Từ khởi thủy cho đến cùng tận, đó là những tình huống vận hành của ngũ hành, sinh khí ở trong đất đều có thể biết được.

Khí sinh vượng ở trên núi không hội lạc với thủy thì mạch khí không thành.

Khí sinh vượng của ngũ hành lưu hành trong đất thần diệu không thể đo lường được, gọi là long thần, là để hình dung sự thần diệu của nó.

Sơn có sinh vượng của sơn, thủy có sinh vượng của thủy. Luận sơn là coi long đến nhập vào đâu, suy nguyên ngũ hành nào, tức nạp âm của bản sơn để quan hệ khởi trường sinh, để khảo phương thượng của thủy được sinh vượng ở đâu.

Nói rằng: Thủy lý long thần bất thượng sơn dã. Là nói xem long thần của sơn để phân cát hung. Nếu lấy sinh vượng của sơn long và thủy thần là giống như tìm tổ tông nguồn gốc của thư hùng thuận nghịch, biện luận khí cát hung vậy.

Hai mươi bốn sơn phân làm hai đường, lấy âm dương làm tổ tông. Hai mươi bốn sơn luận ngũ hành để biết tử lại biết sinh.

Tóm lại, tam hợp ngũ hành là bản sinh vượng tử tuyệt của khí, có sơn long và thủy thần phân làm âm dương hai đường. Sơn có âm dương của sơn, thủy có âm dương của thủy. Dương theo bên trái âm theo bên phải. Sơn có tổ tông của sơn, thủy có tổ tông của thủy. nếu gốc dương thì tử ở

giáp, gốc ở âm thì tổ ở át vậy. Sơn nhập thủ và thủy xuất khẩu thì luận ngũ hành, để biết tổ tông, xét sinh tử, tất cả đều có thể định được. Không bởi chỗ ngồi và hướng đến cửa long mà nói tử khí thì chỉ là hư văn mà thôi.

Long đến nhập vào đất của tứ mộ, chỗ mà thủy lộ ra vào, thì long không thể lấy đó mà nhập huyết. Long hành tám phương, không chọn phương sinh thì cũng chọn phương vượng để mà nhập thủ. Long mạch không thể nói tử mộ. Huyết cần phải dựa vào tài năng của long mà định.

Nếu long vị huyết có chỗ không phù hợp với thể của âm dương, mà cứ làm càn thì huyết nhận tử khí mà long thì vô dụng. Nếu thủy lưu hướng đông nam thì sinh khí vượng tất ở tây bắc. Thủy lưu xuất ở tây Bắc tức sinh khí vượng ở đông nam.

Thủy mà có tứ sao? Đó là dựa vào phương hướng của thủy lưu mà định. Như thủy lập hướng không phù hợp với yêu cầu của âm dương tam hợp, thí dụ như gốc sinh ứng ở đông nam lại phản ngược hướng tây bắc, như vậy là tọa hướng thù tử khí, thủy phải vô dụng.

Có người lại hỏi: Nếu long mạch tọa hướng ở trên trường sinh hoặc trường sinh hóa hướng ở trên long mạch thì sao?

Nếu Long dùng bình, lấy hỏa làm tọa hướng, lấy dân địa làm sinh địa, lấy hội địa làm tử tuyệt địa. nếu lấy giáp mộc sinh ở hội địa đến ngọ địa tức là hướng tử tuyệt, hướng tử tuyệt là hướng không dùng được.

Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Chính khí có thể sinh âm dương hai khí, âm dương hai khí lại sinh xuất tam hợp, tam hợp có thể sinh xuất vạn vật, đó là quan hệ đầu tiên.

Sơn chỉ quán sơn mạch, thủy chỉ quán thủy thân, đó là âm dương huyền diệu lý.

Nói là một, chỉ là chính khí của ngũ hành, chính khí của ngũ hành diện trong sơn thủy.

Lại phân làm âm dương nhị khí, dương khí theo bên trái mà chuyển, âm khí theo bên phải mà chuyển, gọi là phân âm phân dương. Cho nên nói là hai, âm dương hai khí làm sáng tỏ ở hai vậy.

Lại như phân loại thêm tý, thìn, khôn, nhâm, ất làm pháp vị của tam hợp cục, thì khí các loại sinh vượng hưu tù có thể xét rõ vậy. Khí sinh vượng đã rõ, thì hình ảnh của cát hung họa phúc huyết mộ cũng sáng tỏ vậy.

Suy ngũ vận, biện âm dương, tinh tường tam hợp, quan sát sinh vượng bốn mùa là yếu quyết của Dương Quân Tùng.

Nhưng mà, sơn và thủy không thể lộn xộn không phân biệt. Dùng yếu quyết này để lượng thủy, chỉ có thể luận ngũ hành, âm dương, tam hợp, và sinh vượng của thủy. Nếu ước lượng sơn, chỉ luận âm dương, ngũ hành, tam hợp, sinh vượng của sơn. Nếu được âm long, dương long, thuận hành nghịch hành, truy tìm tổ tông, hoặc sơn hoặc thủy, biết được khí gì, từng bước suy ra là có thể phân biệt quý tiện cát hung của sơn thủy vậy. Dương sơn chỉ có dương hướng thủy, hướng âm lưu là nói hoang đường. Âm sơn chỉ có âm hướng thủy, hướng dương lưu là câu nệ có thể cười được, đó là phá cái lễ huyền diệu của đạo.

Phàm long nhập thủ phải xem thủy dừng ở đâu. Cho nên tìm long trước tiên phải xem thủy, quan sát tình huống sinh khí tự. kể đến xem chân long mạch nhập huyết. Tả nhiên phải thấy thư hùng giao cấu, tìm long được âm dương phải quan sát tình huống xong hòa của hai khí. Khí của

long gia thì huyết tiếp nhận, khí của thủy thần thì tọa hướng tiếp nhận.

Kinh viết rằng: "Nội thừa sinh khí, ngoại tiếp đường khí thị dã". (Bên trong tiếp nhận khí, bên ngoài tọa hướng tiếp nhận).

Sơn tự làm chủ sơn, huyết theo sơn. Thủy tự lập thủy, hướng theo thủy. Đó là phép nhất định, chớ câu nệ các thuyết hoang đường tịnh âm, tịnh dương.

Tiếp nhận sinh khí là phương pháp lập huyết, thấu sơn, xuất sát, long đến nhập thủ, long mạch tùy khí vận hành, để mộ huyết tiếp nhận được sinh khí, cho nên nói: "Tăng, thừa sinh khí dã". (thừa là thừa hưởng).

Như long đi đến đâu thì trên hai mươi bốn chữ có âm long và dương long khác nhau. Long mạch của dương khí mà thành thì lớn lao mà thành thì lớn lao mà ngay thẳng, tính thông thả mà nhẹ nhàng, bất luận là dùng cái pháp hay tràng pháp đều cần ngay thẳng.

Cần ngay thẳng hay nghiêng xéo bất quá là do khí âm dương của mộ huyết, đi bên trái hay đi bên phải của mộ huyết, tùy theo sự xuất hiện của khí thụ ở long nhĩ hay khí thụ ở long yêu mà khác nhau.

Vượng long là do thừa vượng khí, sinh long là do thừa sinh khí, quyết không phải do chuyển bên phải hay bên trái ra khỏi khí sinĩ vượng của chính mạch lộ.

Cần binh đoàn định kỷ sũ, tổn tân chấp canh hội mùi là mười hai phương hướng đến của sơn, đó là hướng đến của âm sơn nhập huyết. Lập hướng bất tất phải câu nệ bên phải bên trái, chỉ cần theo thuận hành nghịch hành mà đến, theo đó mà lĩnh mạch, luận phương hướng nhất định mà điểm huyết.

Khí mạch của âm long, hùng tráng mà cường mãnh, tính khẩn cấp mà bức bách. Lập huyết thừa khí của âm long, cần quan sát hướng đến của chính mạch, dùng niệm pháp hoặc ý pháp mà làm huyết, huyết nên làm ở bên phải hay bên trái của long, nên tránh khí trực xung. Lại nên vì thể thuận nghịch của long mà thu mạch vào huyết, nghiêng hay xéo phương pháp không giống nhau.

Vì dương long tính thông thả nhẹ nhàng nên mạch không được thái thoát mà nên thẳng vào.

Vì âm long tính khẩn cấp mà bức bách nên mạch không được đi thẳng vào một cách hùng vượng mà nên đi xéo vào.

Bây giờ bàn đến phép "thâu sơn xuất sát".

Chỉ cần long thân được khí vượng sinh. Bất tất câu nệ tam tiết tứ tiết, chú ý âm dương của long thân và âm dương của huyết trung là bất đồng hay không.

Phương pháp tiện dụng để thâu sơn xuất sát là:

Chỉ lấy long đến nhập thú một đoạn, trước sau là tám thước cộng thêm hai ba trượng dài của địa phương. Lấy phương tý của la kinh bàn cách để lập huyết, nhất định hạ hướng mặt sau của long đến xem chữ nào lạc đầu. Nếu ở khảm, quý, thân, thìn, mười hai chữ lạc đầu, là tự thành dương sơn. Nếu ở cấn bính tốn tân mười hai chữ lạc đầu, là tự thành âm sơn. Tùy theo âm dương mà lập huyết, không cần xa ba đoạn hay bốn đoạn. Lại không thể tránh khai lạc đầu một đoạn, lấy đoạn sau để xuất sát, lấy cả hai là thất thoát. Huyết vị lại cần thừa hậu long sinh vượng khí, mà không nên rời mạch thoát khí ở phương có thể sinh vượng.

Khí ở trong thuận nghịch, âm theo trái chuyển dương theo phải chuyển, để biết long đi âm hay dương, để biết

sinh vượng của long khí. Âm dương của long khí và âm dương của hai mươi bốn sơn không giống nhau.

Lại cần xem tình hướng của minh đường và châu thủy, nếu như văn khố lớn nhỏ đều đắc vị, dừng lại mới sinh vượng chớ chảy đi, trực xạ trực lưu là không tốt.

Trên là bàn về "ngũ hành lai thủy sơn xuất sát".

Long đến của huyệt, sơn âm, trường sinh, thập nhị phương, xem thần đến đâu. Nếu âm dương tương kiến, thư hùng gian định thì sơn và thủy âm tự nhiên hợp. Được thủy đến theo phương sinh vượng, nếu thủy đi thì nên theo hướng tử tuyệt hưu từ mộ khổ mà đi.

Nếu thư hùng không giao cấu, tức sơn âm phương và vận hành và dòng chảy của thủy thần đến đi không hợp pháp độ.

Nếu một trong hai không hợp phép tắc thì ứng tọa hướng thủy mà phân biệt, nhân vì tọa hướng dựa vào thủy vị cho nên cùng với long già thực không quan hệ. Nếu dừng lại long, sơn âm với quái khí đến phối hợp tọa, hướng thì lấy thủy thần làm họa, long tuy cát nhưng phước cách biệt lấy thủy thần làm họa, long tuy cát long nhưng phước cách biệt không hiện, trước chưa thì được cát của long mà phải chịu họa của thủy sát.

Sở dĩ, Dương Quân Tùng chủ trương lập hướng kèm dựa vào thủy pháp thủ tiết, là vì long mạch lấy tịnh thủ vị, còn thủy thần lấy động trực tiếp họa phước.

Huyệt cần thừa hưởng long khí, nhưng nếu long khí khẩn cấp mà bức bách thì huyệt nên tránh đi. Tọa hướng cần thừa hưởng để tránh.

Tọa hướng của long đến huyệt và thủy lộ tiến thoái cần phải xem xét quan hệ sinh khắc chế hóa.

Khí ngũ hành có sinh tất có tử, có vượng tất có suy. Mà vận hành của long đến thủy thần thừa tiếp khí của ngũ hành ứng với hưu tù sinh vượng phép tắc, quan sát lý sinh khắc chế hóa để rõ ứng cát hung. Trong hướng là sinh hay là khắc đã có cát hung. Đến như trong khoảng cách tới lui của thủy lộ sinh khắc cũng hiển nhiên, ứng cát hung cũng đã nghiệm được.

Tiến thoái của thủy lộ dựa vào:

Sinh xuất, khắc xuất là thoái, sinh nhập, khắc nhập là tiến. Thoái thủy về đâu là sâu trăm ngàn bước. Tiến thủy đến đâu là vui mừng đến đó, cần phải vào môn hộ.

Thủy đến theo hướng, thủy đi theo huyệt, đều do sinh khắc xuất nhập mà quan sát cát hung. Sinh long thủy thần nếu được âm dương tương phối, sinh vượng thuận nghịch là rất tốt. Cho nên không cần ở sơn âm, thủy âm mà lấy sinh khắc để định cát hung. Nếu âm dương không giao, sinh vượng thất vị thì tất cả đều không tốt.

Đến đây nói về nội ngoại cục:

Nếu nội cục thủy lưu ở thìn, ngoại cục thủy lưu ở mùi là thủy sinh mộc xuất. Nếu nội cục thủy lưu ở sửu, ngoại cục thủy lưu ở mùi là kim khắc mộc xuất, là thoái thần, là tử minh xuất ra.

Nếu ngoại cục thủy lưu ở mùi, nội cục thủy lưu ở tuất là mộc sinh hỏa nhập. Nếu ngoại cục thủy lưu ở tuất, nội cục thủy lưu ở sửu là hỏa khắc kim nhập, là tiến thần, là sự tình từ ngoài vào.

Tiến thần mà đắc vị là rất tốt. Sơn chủ quan nhân định, còn thủy chủ quản tài lộc mà huyệt lại theo long. Cho nên lấy thủy đi thu sinh khắc ở huyệt để cứu nhân định. Hướng theo thủy, cho nên lấy thủy đến thu sinh khắc ở

hướng để cứu tài lộc. Đắc pháp sinh hay khắc là mọi việc đều tốt đẹp vậy.

Tinh và thần ở trên trời, lấy nhị thập bát tú làm kinh, lấy ngũ tinh làm vĩ. Tại chu thiên ba trăm sáu mươi lăm độ, phân làm bốn độ, đó là kinh vĩ của tự nhiên. Lưu thủy vận hành ở trong đất thuận theo kinh vĩ của tự nhiên, cho nên thiên văn và địa lý trên dưới tương thông.

Nếu như lưỡng chi long thủy chảy đến, một chi từ bên phải chảy đến minh đường, một chi từ bên trái chảy đến minh đường, nhiên hậu hai thủy giao hợp thành nghĩa, lại từ phương mộ khổ chảy ra tăng lên mà đi như vậy chỉ tốt được một nửa. Thủy thần từ phương sinh vượng chảy đến, từ phương mộ khổ chảy đi, chỉ cần hợp phép tức, không cần hỏi thượng lên chữ gì là đã có tốt không có xấu. Nếu như thủy thần chảy đến và chảy đi mà không được tam hợp thì tốt xấu đều có không tránh được điều không hay.

Thiên can địa chi tam hợp là thân tỵ thìn thâu nạp khôn át nhâm, dân ngộ tuất thâu cần bình tân, tỵ dậu sử quan hệ với tốn canh tuất, hợi mao mùi quan hệ với kiền giáp đĩnh. Sơn long và thủy thần cần phải minh bạch đạo lý này, sơn long thủy thần và con người có quan hệ họa phúc. Đây là nói phương pháp tam hợp của thiên can địa chi, tức song sơn tứ kinh ngũ hành của bản chi.

Nếu ngũ hành của thủy khí và thổ khí sinh ở phương thân, cương ở phương tỵ, lấy phương thìn làm mộ. Là nói phương sinh chỉ địa phương khai thủy của sinh khí, nói phương vượng là chỉ địa phương thịnh vượng của sinh khí, nói phương mộ là chỉ địa phương dừng lại của sinh khí. Tam hợp tự thành là sinh vượng mộ tam phương quan hệ hợp thành khởi lên mà đến, là cùng khởi thủy của tạo hóa, là nghĩa cuối cùng của thiên địa.

Khôn của tiên thiên là thuộc thân của hậu thiên, nhâm là thuộc tý của hậu thiên, ất là thuộc thìn của hậu thiên, đó là khí của tiên thiên phối thuộc khí của hậu thiên, là quan hệ biểu lý của Hà đồ Lạc thư.

Do khôn thuộc thân, cho nên phương khôn và phương thân khí mạch tự nhiên tương thông không có ngăn cách, là vì ý tượng của song sơn song hành. Khí của thủy thổ vận hành trong đất, là căn cơ trước sau của phương vị địa chi vận hành. Vận hành ở ngoài đất là căn cơ trước sau của phương vị thiên can vận hành. Sở dĩ khôn nhâm ất của thiên can phù trợ thân tý thìn địa chi và vì khí của thiên can vận hành cùng khí của địa chi rất là quan hợp ảo diệu, phần còn lại phỏng theo như vậy.

Luận sơn thì lấy bản âm của long đến mà khởi trường sinh, khảo cứu tình huống của tam hợp. Luận thủy thì lấy bản âm của thủy mà khởi trường sinh, xác định nhà của tam hợp. Như dùng thân tý thìn làm tam hợp thì khôn ất nhâm là lệ thuộc. Đây là nói rõ ý tượng của lý này. Nếu không có lệ thuộc thì sơn tự sơn, thủy tự thủy đối với họa phúc của con người làm sao có quan hệ.

Thí dụ như thân tý thìn tam hợp, ở khoảng cách long hành nhập thủ lấy hợp lập hướng của thủy long, dùng thân tý thìn ba phương làm hướng tạo, thủy thần lưu hướng phương khôn thân, tức hội xung phá trường sinh. Nếu lưu hướng phương nhâm tý, tức hội xung phá phương vượng. Như vậy có thể nói cùng với họa phúc của người không tương quan sao?

Nói tam hợp là chỉ long lấy hướng thủy khẩu làm tam hợp, tựa như ý tượng ba chân của đỉnh mới đứng được. Tam hợp đã thành, nếu hướng chỉ mùi vị tức tối với họa phúc của con người quan hệ hình ảnh của mùi, các loại đến long

hướng là đã định về sau, tức tùy thời gian mà quan hệ đến họa phúc của con người.

Phàm khí từ tý sừ vị hướng mùi vị đi bên trái, hoặc từ thân dậu vị hướng hơi vị, đi bên trái, tức là dương khí. Phàm khí thuận ngo, tỵ, thìn, mao, dần đi bên phải tức là âm khí.

Hai mươi bốn sơn phân thuộc ngũ hành, toàn bộ thông qua thuận nghịch của ngũ hành. Dương long sinh ở tý thuận hành. Âm long sinh ở ngo mà nghịch hành, là căn cứ vào âm dương ngũ hành thuận nghịch mà bố trí vận động. Thí dụ như hơi long hướng đi bên trái, khí ngũ hành là giáp mộc, phương sinh ở hơi, phương vượng ở mao, bố trí thuận. Như hơi long đi bên phải thì khí ngũ hành là ất mộc, phương sinh ở ngo, phương vượng ở dần, bố trí nghịch.

Lấy sinh long làm hướng vượng, hoặc lấy vượng long làm hướng sinh, hoặc từ bản mộ làm hướng gọi là tam hợp quan châu lục pháp.

Khí ngũ hành thuận nghịch ngã nghiêng đến thì hai mươi bốn sơn có châu bảo. Nếu chiếu nguồn gốc của thuận nghịch vận hành thì hai mươi bốn sơn có hổ lửa. Khí ngũ hành đi bên phải đi bên trái không giống nhau, tự nhiên phân xuất âm dương, từ đó mà thuận nghịch điên đảo đến. Dương khí thuận hành tức vận sinh vượng từ tý vị chuyển đến sừ vị mà đi, âm khí nghịch hành tức vận sinh vượng từ ngo vị chuyển đến tỵ vị mà bố trí, hai mươi bốn sơn nhân vì ngũ hành sinh khí vận hành âm dương thuận nghịch không giống nhau, kết cục có châu bảo hay hổ lửa không giống nhau. Đây là nói phương pháp long đến thủy thần xem tùy âm dương thuận nghịch.

Sinh khí của trời đất tương giao thì có thể hóa sinh vạn vật, vợ chồng giao cấu thì có thể sinh con cái, đó là

nguyên tắc vũ trụ hóa dục, con người bắt chước theo mà làm ra tấnh pháp. Sinh khí của trời đất lưu thông không trở ngại cho nên có thể cải biến tạo hóa chuyển hoá thiên mệnh. Vì vậy cần phải phân biệt giao hợp của thư hùng, làm sáng tỏ sự vận hành bố trí của thuận nghịch, được huyết mới có thể thừa hưởng khí sinh vượng, hướng chỉ có thể xung hòa nhiên hậu, mới có thể được phúc.

Dương Quân Tùng chủ trương thư và hùng cần phải giao hội hợp nguyên không. Nói là thư tức nói âm khí, nói là hùng tức nội dương khí. Sơn long và thủy thần có âm dương. Dương khí từ bên trái chuyển đi âm khí từ bên phải chuyển đi. Dựa theo hình tượng của âm dương để quan sát khí vận hành thuận nghịch. Âm dùng dương để quan sát khí vận hành thuận nghịch. Âm dùng dương thì châu địa được thiên mà khí giao. Dương dùng âm thì ứng thiên được địa mà khí hợp. Tuy âm dương hai khí có một thuận một nghịch khác biệt, nhưng lại giao hội một điểm. Thí dụ như hội nhập thủ, nếu có dương khí từ hội, vị bố trí thuận thì mùi vị giáp mộc âm khí tử ngọ vị bố trí nghịch thì tuất vị là ất mộc. Huyết của người nếu có thể sơn thủy, giao hội như hùng tương kiến, âm dương nhị khí xung hòa như vậy thì rất tốt.

Tông chỉ chủ yếu của Thanh nang áo chỉ dựa trên cục kim long. Nhân vì vị trí thìn tuất sửu mùi, tứ phương của tứ đại tạng khẩu dùng làm long mạch, nếu có thể thông qua chính giác lập hướng thâu trú long mạch thì có thể là phúc. Nếu hướng sai một ly thì lập tức là không tốt đến liền. Kinh viết rằng: có hướng tuyệt đối mà không có long tuyệt đối. Lại viết: Lập hướng ở đâu thì cao nhân đã có diệu dụng, mà biểu hiện ở động hay không động.

MỤC LỤC

- Lời tựa	5	- Phép tắc thứ tự trước sau để tu sửa kiến tạo nhà ở	31
PHẦN I		- Hình đồ dương trạch	34
CHƯƠNG I		- Thuyết minh hình đồ dương trạch	35
- Địa lý học là gì?	7	- Hình đồ âm trạch	38
- Những khái niệm căn bản của môn địa lý	8	- Thuyết minh hình đồ âm trạch	39
- Khí	8	CHƯƠNG II	
- Âm dương	9	CỔ KIM ĐỐTHƯ TẬP THÀNH, NGHỆ THUẬT ĐIỂN, KHÂM DƯ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TỊCH	
- Ngũ hành	12	- Chín bài luận về dương trạch	42
- Long mạch	14	- Luận về ngoại hình của nhà ở	42
- Minh đường	17	- Hà Tri Kinh	44
- Phong	18	- Giải thích bài Hà Tri Kinh	47
- Huyệt	20	- Trạch kỵ giá kiều lương ca	49
CHƯƠNG II		- Dương trạch ngoại hình tốt xấu đồ thuyết	49
- Công cụ của môn địa lý	21	- Luận về phúc nguyên	89
- Giới thiệu một số công trình kiến trúc xưa có liên quan đến địa lý	23	- Phúc nguyên thuyết	89
PHẦN II		- Cách tính phúc nguyên trên bàn tay	91
CHƯƠNG I		- Đông Tứ vị trạch đồ thuyết	
CỔ KIM ĐỐTHƯ TẬP THÀNH NGHỆ THUẬT ĐIỂN, KHÂM DƯ BỘ DƯƠNG TRẠCH ĐIỂN TỊCH			
- Hoàng đế trạch kinh	27		
- Tổng luận	29		

và đông tử vị sinh nhân dụng lệ	98	- Âm dương sơn thủy pháp	154
- Tây Tứ vị trạch đồ huyết và tây tứ vị sinh nhân dụng lệ	101	- Âm dương sơn thủy ca	154
- Luận về đại du niên	106	- Tứ lộ thủy pháp	154
- Cát tinh tam	106	- Tứ lộ thủy pháp ca	155
- Hưng tinh ngũ	107	- Hoàng tuyền sát quyết	155
- Hưng phế niên	107	- Nhị thập tứ sơn phóng thủy định cục	156
- Cửu tinh họa phúc quyết	109	- Âm dương sinh mệnh thuyết	158
- Luận về xuyên cung cửu tinh	110	- Luận về tuyền trạch	159
- Đồ hình xuyên cung mười hai trạch	112	- Ngũ thần	159
- Luận về nguyên không trang quái quyết	124	- Mệnh tiền ngũ thần định cục	159
- Nguyên không trang quái quyết	124	- Ngũ hổ độn quyết	160
- Trúc tiết (mắt tre) của Hoàng Thạch Công	125	- Cung cửu kiến trạch	160
- Luận về trạch nội hình	132	- Du niên biến trạch	161
- Nội hình thiên	132	- Hành niên kiến trạch	162
- Luận về tu sửa kiến tạo cửa	149	- Khởi trạch tiểu vận lệ pháp	162
- Tu môn tạp ký	149	- Khởi công động thổ	163
- Môn quang tinh khởi lệ	150	- Làm nền nhà	164
- Môn hộ	151	- Khởi công phá mộc	164
- Luận về phong thủy	151	- Định về đá chân cột nhà	164
- Phóng thủy ca	151	- Dựng cột	165
- Cửu tinh thủy pháp cát hung kê	153	- Lên kèo	165
		- Làm đại thể nhà	165

CHƯƠNG III

**CỔ KIM ĐỐTHƯ TẬP THÀNH,
NGHỆ THUẬT ĐIỂN, KHAM DƯ BỘ
ÂM TRẠCH ĐIỂN TỊCH**

- Quách phác cổ bản táng
kinh 166

CHƯƠNG IV

CỔ KIM ĐỐTHƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỒI BIÊN, KHAM DƯ BỘ

- Mâu hi ung táng kinh
điển 173
- Nguyên thể 173
- Sát hình 175
- Huyết bệnh 176
- Phân long 176
- Đào trượng 177
- Đồ hình thứ tự mười hai
đảo trượng 177
- Thuận trượng pháp 177
- Túc trượng pháp
- Nghịch trượng pháp 179
- Xuyết trượng pháp 179
- Xuyên trượng pháp 180
- Ly trượng pháp 180
- Một trượng pháp 181
- Đối trượng pháp 181
- Khai trượng pháp 182
- Tiệt trượng pháp 182
- Đốn trượng 183
- Phạm trượng 183
- Tam bảo kinh huyết
pháp 184
- Tư mã đầu đà luận táng 187

- Bát pháp tổng luận 187

CHƯƠNG V

CỔ KIM ĐỐTHƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỒI BIÊN, KHAM DƯ BỘ LIÊU VŨ THẬP LỤC TĂNG PHÁP

- Tổng luận 191
- Cái huyết táng 192
- Ý huyết táng 192
- Tràng huyết táng 193
- Trảm huyết táng 193
- Tiệt huyết táng 194
- Điều huyết táng 195
- Truy huyết táng 195
- Chính huyết táng 196
- Cầu huyết táng 196
- Giá huyết táng 197
- Chiết huyết táng 198
- Ai huyết táng 198
- Tính huyết táng 199
- Tà huyết táng 199
- Thấp huyết táng 200

CHƯƠNG VI

CỔ KIM ĐỐTHƯ TẬP THÀNH BÁC VẬT HỒI BIÊN, KHAM DƯ BỘ

- Dương quân Tùng thanh
nang áo chỉ 201
- Tổng luận 201

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
CHỌN HƯƠNG NHÀ HƯƠNG ĐẤT
THEO QUAN NIỆM CỔ

(ĐỊA LÝ CHÍNH TÔNG)

TÔN NHAN - NGUYỄN NGUYÊN QUÂN

oOo

-
-
- *Chịu trách nhiệm xuất bản:*

BÙI VĂN NGỢI

- Biên tập: **PTS. DOÃN CHÍNH**
 - Bìa: **HUY TIẾN**
 - Trình bày: **HOÀNG HỮU**
-
-

In 1.500 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm tại Trường KTNV
Số đăng ký KHXB : 116/365 CXB cấp ngày 3/5/99
In xong nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2000



18.000d

<https://tieulun.hopto.org>